

TRẦN NGỌC CHÂU - NGUYỄN MẠNH YÊN

Hãy trả lời em

TẠI SAO?

9



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hãy trả lời em TẠI SAO?

9

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Hãy trả lời em tại sao?. T.9 / Trần Ngọc Châu, Nguyễn Mạnh Yến b d. - T.P. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2009.

216tr. ; 19cm.

1. Khoa học thường thức. 2. Hỏi và đáp. I. Trần Ngọc Châu, Nguyễn Mạnh Yến b d.

001 -- dc 22

H412

TRẦN NGỌC CHÂU - NGUYỄN MẠNH YÊN

Hãy trả lời em TẠI SAO?

9



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HÃY TRẢ LỜI EM TẠI SAO? TẬP 9

TRẦN NGỌC CHÂU - NGUYỄN MẠNH YẾN

Biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập:

TRÍ CÔNG - THANH LIÊM - THU NHỊ

Xử lý bìa:

BÙI NAM

Sửa bản in:

NGUYỄN TRUNG - THU NHỊ

Kỹ thuật vi tính:

VŨ PHƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973

Fax: 84.8.38437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

20 ngõ 91, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT & Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn



Ông tổ của người Do Thái là ai?

Ur là tên một địa phương vùng Chadea mà người Babylon thường gọi. Sử sách chép rằng vào khoảng năm 1900 trước CN, ở đây có một người tên Abraham. Người nhà Abraham rất đông. Tuy không có tiền nhưng ông giàu sụ vì có từng bầy lạc đà và dê núi. Hồi đó, dê và lạc đà là của cải chủ yếu của con người, người có nhiều dê và lạc đà là người giàu, người không có là người nghèo. Abraham và chúng ta bây giờ có chỗ giống nhau, đó là đều tin vào Thượng đế, nhưng láng giềng của ông, những người Babylon lại sùng bái ngẫu tượng (tượng gỗ hoặc tượng đất) và mặt trời, trăng, sao trên trời. Vì duyên cớ này nên Abraham không thích láng giềng của ông và láng giềng của ông cũng chẳng ưa chi ông. Bởi ai cũng cho rằng, cách nghĩ của người kia là quái đản, thậm chí là điên rồ nữa. Cho nên, vào khoảng năm 1900 trước Jesus giáng sinh, Abraham bèn dẫn cả gia đình ông lẫn cả dê, bò đến biển Địa Trung Hải, một nơi rất xa xôi. Vùng này gọi là Canaan.



Abraham sống đến già mới chết. Nhân khẩu trong nhà ông rất đông. Trong số những người con của ông, có người tên Jacob. Jacob còn có tên khác nữa là Israel. Jacob lại có người con tên là Joseph. Jacob rất quý người con tên là Joseph này và chiếc áo màu đẹp của ông. Chính vì vậy mà các anh em Joseph rất ganh ghét Joseph. Họ tìm cách xô Joseph xuống một cái giếng, may mà cái giếng lại không có nước. Sau đó họ lại bán Joseph cho một người Ai Cập xa lạ. Rồi đi báo với Jacob - cha của họ - là Joseph đã bị dã thú ăn thịt chết rồi. Người Ai Cập đưa Joseph về Ai Cập, một nơi cách Canaan rất xa.

Ở Ai Cập tuy là một nô lệ, nhưng Joseph là người rất thông minh mẫn cán, cho nên sau này ông trở thành người cầm quyền thống trị Ai Cập.

Trong lúc Joseph cai quản Ai Cập thì Canaan phát sinh nạn đói, lương thực sạch trơn. Nhưng Ai Cập lại trữ rất nhiều lương thực. Cho nên đám anh em độc ác của Joseph bèn đến Ai Cập khẩn cầu, hy vọng xin được một ít lương thực. Hẳn bọn họ đinh ninh rằng, người anh em của họ đã sớm chết rồi. Nhưng nào ngờ em của họ, nay đã trở thành một người quyền quý, và ông đang thống trị quốc gia ấy. Chúng phát hiện ra người thống trị nước Ai Cập vĩ đại ấy lại chính là người em mà họ muốn giết chết trước kia, và sau đó lại đem bán cho người làm nô lệ thì họ vô cùng sợ hãi.

Nếu như Joseph muốn báo thù, ông sẽ không cho

họ lương thực, cứ để họ chết đói, hoặc giả bắt nhốt họ vô nhà lao, hay chẳng cấp chi cho họ cả, để họ tay không trở về Canaan. Song Joseph lại không làm như vậy. Ông chẳng những không báo thù mà còn cho họ đủ lương thực họ muốn, lại còn cho nhiều hơn để họ mang về. Ngoài ra, ông còn tặng cho họ nhiều lễ vật quý giá, bảo họ về Canaan đưa hết cả gia đình sang đây. Ông sẽ cấp cho họ vùng đất Goshen. Ở Goshen sẽ không sợ đói mà còn có thể sống sung sướng trọn đời. Nếu họ nghe theo ông thì y đó mà làm. Cho nên, khoảng năm 1700 trước CN, Israel dẫn vợ con cháu chắt, gia nhân của ông đến Goshen lập nghiệp. Họ xưng là người Israel, ý nói họ là con cháu của Israel. Người Israel tin mình là “tuyển dân” của thượng đế. Ngày nay ta gọi người này là người Do Thái.

Joseph đương nhiên cũng là người Israel. Sau khi Joseph chết, các vua chúa Ai Cập không ưa người ngoại quốc thuộc chủng Semites, do đó rất bạc đãi họ. Người Do Thái vì là con cháu của họ tuy sống ở Ai Cập non 400 năm nhưng người Ai Cập vẫn thù ghét họ.

Từ người Do Thái đầu tiên dời đến Ai Cập tính ra chừng 400 năm - 1700 trừ đi 400 là 1300, cho nên bấy giờ nếu tính ra thì vào khoảng năm 1300 trước CN - Ai Cập lại có người thống trị, đó là Đại vương Rameses (Rameses the Great).

Rameses rất thù ghét người Do Thái, thù ghét đến tận cùng xương tủy, cho nên cuối cùng ông hạ lệnh,

những đứa trẻ mà người Do Thái sinh ra, nếu là con trai thì giết sạch. Ông cho rằng, dùng phương pháp này thì có thể nhổ cỏ tận gốc, gốc tuyệt thì người Do Thái sẽ tuyệt. Nhưng có một thằng bé Do Thái tên Moses lại được người cứu thoát. Khi lớn lên ông ta trở thành một lãnh tụ vĩ đại của người Do Thái. Moses nhận thấy người Ai Cập sùng bái toàn giả thần, cho nên ông muốn đưa người Do Thái ra khỏi quốc gia không tốt này. Cuối cùng ông đã dẫn toàn thể người đồng tộc, vượt Hồng Hải, rời bỏ Ai Cập. Việc này xảy ra vào khoảng năm 1300 trước CN.

Sau khi người Do Thái rời bỏ Ai Cập; nơi mà họ dùng chân đầu tiên là ở núi Sinai và Moses một mình leo lên đỉnh núi để biết ý định của Thượng đế là muốn ông và những người Do Thái phải làm gì. Moses ở trên đỉnh núi Sinai cầu nguyện hết bốn mươi ngày... nhưng vì Moses bỏ đi quá lâu, khi ông trở lại với đồng tộc, thì ông thấy họ đã thờ ơ chẳng khác chi người Ai Cập. Ở Ai Cập lâu thế ấy, đương nhiên họ bị ảnh hưởng và nhận thấy việc thờ phụng ngẫu tượng cũng không phải là sai.

Moses hết sức giận. Nhưng sau cùng ông cũng khiến họ lấy lại lòng tin, kính yêu thượng đế. Ông còn đem thập giới dạy cho họ, để họ làm qui tắc cho cuộc sống. Cho nên người ta gọi Moses là thủy tổ chế định pháp luật và cũng là thủy tổ Do Thái giáo.

Sau khi Moses chết, người Do Thái phiêu bạt khắp



nơi. Cuộc sống phiêu bạt ấy trải qua rất nhiều năm, cuối cùng họ mới định cư ở Canaan.

Người Do Thái không có vua. Người thống trị dân Do Thái gọi là Judges. Có điều Judges và bá tánh khác cũng vậy thôi, cuộc sống của họ rất đơn giản và chất phác, chớ không như vua chúa sống trong hoàng cung lăm kẻ hầu hạ, áo quần rực rỡ và đầy trân châu bảo ngọc. Người Do Thái thấy kẻ thù của họ và các nước lân cận khác đều có vua do đó họ cũng muốn có một vị quốc vương thực sự. Có nhiều nước muốn phế bỏ vua, thế mà họ lại muốn có vua, thật là một điều lạ.

Cuối cùng có một Judges tên là Samuel, ông nói họ nên có một vị vua, do đó Saul được tuyển làm vua. Samuel đem dầu cảm lăm (dầu quả trám, quả na ca) đổ lên đầu Saul. Làm việc này có hơi ngổ nghĩnh, có điều như vậy chẳng khác chi đội mao vua lên đầu Saul, biểu thị Saul là một quốc vương. Cho nên Samuel là vị Judges cuối cùng và Saul là vị vua đầu tiên của người Do Thái.

Vào thời ấy, người của các quốc gia khác đều giống người Ai Cập và người Chadea, họ tin thờ thần trong thần thoại hoặc ngẫu tượng. Chỉ có người Do Thái là tin thờ thượng đế. Họ có bộ Kinh thánh vốn của tiên tri của họ viết ra. Đó là một phần của kinh Cựu ước trong kinh thánh Cơ Đốc giáo hiện nay. Kinh Cựu ước và mười điều răn được truyền lại cho đến nay. Sau đây là thời kỳ phiêu bạt lưu lãng của họ: Từ Ur đến Canaan - năm 1900 trước Công Nguyên.

Từ Canaan đến Ai Cập - năm 1700 trước CN.

Từ Ai Cập trở lại Canaan - năm 1300 trước CN.



Có bao nhiêu vị thần trong thần thoại Hy Lạp?

Trước kia có người tên Hy Lạp (Hellen). Một người đàn ông có tên như thế này, khi đọc lên nghe có hơi lạ lẫm phải không? Ông không phải người Semites, cũng

không phải người Hamites, ông là người Aryan. Ông có con cháu rất đông, con cháu ông đều xưng mình là người Hy Lạp. Họ ở vùng đất nhỏ thuộc Địa Trung Hải, và gọi lãnh thổ của mình là Hy Lạp. Đây là một đất nước có diện tích nhỏ thế mà không có một nước nhỏ nào nổi tiếng bằng Hy Lạp.

Thời kỳ xa xưa nhất, chúng ta đã nghe nói tới Hy Lạp và người Hy Lạp. Họ rời bỏ Ai Cập cũng suýt soát người Do Thái rời bỏ Ai Cập, ấy là thời kỳ người ta dùng sắt thay thế đồng. Nói cách khác vào khoảng năm 1300 trước CN.

Người Do Thái chỉ tin thờ một vị Thượng đế. Song người Hy Lạp thì không vậy, họ tin thờ nhiều vị thần, và lại thần tượng của họ đều là những nhân vật trong thần thoại cũng chẳng phải là thần thánh siêu nhân gì. Có nhiều tượng điêu khắc kèm theo thi ca và câu chuyện rất đẹp. Những câu chuyện của thần thánh đều có liên quan đến cuộc sống của họ.

Họ có cả bảy mươi hai vị thần chủ yếu. Người Hy Lạp cho rằng những vị thần này đều ở trên núi Olympus, ngọn núi cao nhất của Hy Lạp. Nhưng thần của họ không phải ai cũng đều thiện lương cả, họ thường cãi vã, gạt gẫm lẫn nhau, thậm chí còn làm những việc rất tệ hại. Các vật thực mà các thần ăn so ra hơn những vật thực chúng ta ăn rất nhiều. Họ uống rượu thần, ăn món thần nên trường sinh bất tử, hay nói cách khác là, mãi mãi không chết.

Nói chung, hầu hết các vị thần của Hy Lạp đều có hai tên.

Thần Jupiter còn có tên là thần Zeus là cha của các vị thần, cũng là vua thần thống trị toàn thể nhân loại. Ông ngồi trên ngai cao, tay cầm luồng điện lằn quầng, luồng điện này gọi là phích lịch. Có con chim ưng - vua của loài chim - luôn theo kề bên ông.

Thần Juno còn có tên là Hera, là vợ của thần Jupiter, cho nên cũng là thân hậu. Bà cầm ngọn vương tiết (cái ấn của vua). Công (khổng tước) là chim mà bà rất yêu quý, thường theo bên bà.

Thần Neptune còn có tên là Poseidon, là anh em với thần Jupiter. Ông cai quản biển cả. Chiến xa ông ngồi do hải mã kéo, tay ông cầm cây kích tam xoa, rất giống cái đinh ba. Ông có thể gây sóng gió ngoài biển khơi. Có điều chỉ cần dùng cây kích tam xoa gõ vài ba cái là ông có thể khống chế ba đào, khiến cho gió yên biển lặng.

Thần Vulcan còn có tên là Hephoestus, là Hỏa thần (thần lửa).

Ông là thợ rèn, luôn luôn làm việc bên lò nung sắt. Lò nung của ông ở trong hang núi lớn. Hiện giờ vẫn còn những lò bốc lửa khói, những lò này gọi là núi lửa, Volcano là từ tiếng Anh chỉ núi lửa, và từ này chính do tên của Hỏa thần mà ra.

Thần Apollo là vị thần đẹp nhất trong các vị thần.

Ông là Nhật thần (thần mặt trời) cũng là thần của thi ca và âm nhạc. Người Hy Lạp nói mỗi sáng sớm ông ngự trên cỗ chiến xa thái dương, xuất phát từ phương đông, đánh một vòng trên thiên không mà về phương tây, và như thế là nhân gian có một ngày sáng sửa.

Thần Diana còn có tên là Artemis, là cô em gái đẹp nhất của thần Apollo. Nàng là Nguyệt thần (thần mặt trăng).

Thần Mars lại có tên là Ares, là thần chiến tranh, chỉ xuất hiện khi có chiến tranh và chỉ có chiến tranh ông mới cảm thấy sung sướng.

Thần Mercury còn có tên là Hermes, là sứ giả truyền tin của thần. Chiếc mũ và đôi hài cỏ của ông đều có cánh. Trên tay ông cầm chiếc gậy thần cũng có cánh rất kỳ diệu. Nếu như có hai người chanh chấp cãi vã nhau, ông chỉ cần phóng chiếc gậy này vào giữa hai người, tức thì có thể khiến thù hận của họ tiêu tan và trở thành bạn bè. Có một hôm, Mercury thấy hai con rắn đang đánh nhau, đánh đến bất phân thắng bại, ông bèn dùng gậy thần phóng vào giữa, chúng liền quấn lấy dây thần và thân mật ôm chặt lấy nhau. Từ đó về sau, đôi rắn ấy mãi quấn trên chiếc gậy thần.

Thần Minerva lại có tên là Athena, là nữ thần trí tuệ. Sự ra đời của thần hết sức kỳ lạ. Lần nọ, thần Jupiter nhức đầu như búa bổ. Đầu nhức càng lúc càng kịch liệt, mãi rồi ông hết chịu nổi nữa, nhưng ông lại dùng biện pháp quá lạ lùng để trị chứng nhức đầu của ông.

Ông kêu thợ rèn - Hỏa thần, nhờ Hỏa thần dùng cây búa sắt đập lên đầu ông. Hỏa thần cảm thấy yêu cầu kỳ lạ quá, nhưng vì ông hết sức phục tùng cha của các thần nên không dám từ chối. Do đó ông giơ chiếc búa sắt ra sức bổ lên đầu thần Jupiter. Thế là thần Minerva khoác trên người chiếc áo giáp nhím từ trong đầu thần Jupiter nhảy vọt ra. Sở dĩ đầu thần Jupiter đau là do có thần Minerva ở trong đầu ông, giờ thần Minerva đã nhảy ra đương nhiên đầu thần Jupiter hết đau nhức. Cho nên thần Minerva là do trong đầu của thần Jupiter sinh ra. Thần là nữ thần trí tuệ cũng vì nguyên cớ này. Người Hy Lạp gọi thần Minerva là thần Athene. Ở Hy Lạp có ngôi thành to được lấy tên thành Athene.

Thần Venus có cái tên là thần Aphrodite, là nữ thần ái tình, cũng là nữ thần sắc đẹp. Thần Apollo là thần đẹp nhất trong các thần nam thì thần Venus là thần đẹp nhất trong các nữ thần. Thần từ trong bọt biển sinh ra. Cupid - con của thần - là một chàng trai tròn trĩnh rất dễ thương, trên lưng luôn mang túi cung tên. Chàng rong ruổi khắp nơi, dùng mũi tên vô hình bắn vào trái tim người. Người nào trúng tên của chàng lập tức bị tiếng sét ái tình. Cho nên người ta thường dùng trái tim bị tên bắn trúng để biểu tượng tình yêu.

Thần Vesta là nữ thần gia đình và lò sưởi ấm. Thần chăm lo cho mọi gia đình.

Thần Ceres lại có tên là Semeter, là nữ thần canh nông.

Đây là mười hai vị nam thần và nữ thần của nhà thần trên núi Olympus.

Thần Pluto là em của thần Jupiter. Thần coi sóc cõi âm và ở cõi âm. Ngoài trừ những vị thần này còn có nhiều nam nữ thần khác, có điều không trọng yếu bằng. Vả lại có những vị thần một nửa là người, ví như ba nữ thần hộ mệnh (Three Fates); ba nữ thần duyên dáng, hòa nhã, vui vẻ (Three Graces), cả đến chín nữ thần văn nghệ, mỹ thuật (Nine Muses).

Mãi đến nay, chúng ta còn dùng những tên thần Hy Lạp để gọi cho một số hành tinh trên trời. Xem ra, mỗi vị thần chẳng khác gì một vì sao, hành tinh lớn nhất tên là Jupiter (Mộc tinh), hành tinh màu đỏ như máu tên gọi là Mars (Hỏa tinh), hành tinh đẹp nhất tên gọi là Venus (Kim tinh), lại còn có một hành tinh tên gọi là Mercury (Thủy tinh), một hành tinh tên gọi là Neptune (Hải Vương tinh).

Vì sao người Hy Lạp sùng bái thần tượng, đến nay chúng ta vẫn chưa dễ gì hiểu được. Có điều cách họ sùng bái thần, phụng thờ thần khác chúng ta, chúng ta thì nhắm mắt, quỳ gối cầu nguyện, còn họ thì khi cầu nguyện lại đứng thẳng người, duỗi hai tay ra đằng trước. Họ không cầu nguyện thần tha thứ tội ác, để họ trở thành người tốt. Điều họ cầu nguyện là chiến thắng kẻ thù địch, cầu thần bảo hộ cho họ đừng bị thương vong.

Lúc cầu nguyện họ thường dùng súc vật, trái cây, mật ong, rượu... tế lễ để thần vui, và như thế thần mới

có thể nhận lời cầu nguyện của họ. Khi tế lễ xong, họ đem rượu rưới trên mặt đất, khiến mặt đất nồng nặc mùi rượu. Đoạn họ giết con vật, sau đó đốt lửa trên bàn tế, đem con vật thiêu ngay trên lửa, họ gọi đó là “hy sinh” (con vật dùng để tế thần). Hình như họ nghĩ, cho dầu các thần không thể ăn thịt, uống rượu tế được nhưng các thần lại rất vui khi họ làm cái công việc bỏ đi vì thần như vậy. Cho nên, mãi đến nay, nếu có người nào vì người khác mà bỏ đi một cái gì đó thì chúng ta gọi đó là “hy sinh”.

Người Hy Lạp khi tế lễ hiến dâng, thường là mong muốn được chỉ thị của thần, xem thần có thích vật họ hiến dâng không, chấp nhận sự cầu nguyện của họ không. Một đàn chim xót qua trên đầu, một tia chớp nháng trên không trung, hoặc một hiện tượng bất bình thường nào đó, họ đều cho đó là một thứ chỉ thị đặc biệt và gọi đó là “điềm”. Điềm tốt biểu thị thần chấp nhận sự cầu nguyện của họ; điềm xấu biểu thị thần không chấp nhận sự cầu nguyện của họ. Thậm chí đến ngày nay còn có nhiều người rất tin điềm mang đến. Ví như, có người cho rằng nếu sáng sớm mà nghe tiếng chim khách kêu thì có điềm lành, nghe tiếng chim quạ kêu là điềm xấu.

Người Hy Lạp khi muốn giải quyết vấn đề cho thật tốt, hoặc giả khi họ muốn biết trước có điều gì xảy ra, họ sẽ đến xin sấm để nhờ thần chỉ thị bên mê và mặc cho lời sấm có nói chi họ cũng đều hết sức tin tưởng

mà chẳng một chút nghi ngờ. Có điều những từ ngữ mà trong sấm dùng có vẻ giống như câu đố, nói phân hai phân ba rất mơ hồ. Thí dụ: có một vị vua định lãnh đại quân đi đánh nhau với đại quân của vua nước khác. Ông bèn đến thỉnh cầu sự chỉ thị của thần để biết lần này ra quân có giành được thắng lợi không. Lời sấm cho như vậy: “Một vương quốc vĩ đại cần nghiêng che”.

Bạn nghĩ xem, lời sấm như vậy mang ý nghĩa gì? thật mơ hồ và khó hiểu phải không? Ấy thế mà họ vẫn một mực tin đó là lời sấm của thần đấy!



Ai là người sáng tạo ra chữ số ta dùng hiện nay?

Người Ả Rập quả là một dân tộc vĩ đại, người châu Âu học hỏi không ít điều ở người Ả Rập.

Nếu người Phoenici đã sáng tạo ra mẫu tự thì chữ số mà chúng ta dùng trong số học hiện nay lại là do người Ả Rập sáng tạo ra. Những chữ số 1, 2, 3, 4... đều gọi là chữ số Ả Rập. Người La Mã thì dùng tự mẫu để thay chữ số, V thay 5, X thay 10, C thay 100, M thay 1.000...

Ngày nay chúng ta làm toán có thể sắp những con số theo thứ tự hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn rồi cứ thế mà tính ra; nhưng đối với những chữ số La Mã thì không thể sắp thành từng hàng như vậy được. Bạn thử

ngĩ, nếu như dùng chữ số La Mã mà làm toán cộng, trừ, nhân, chia thì sẽ khó khăn bất tiện đến cỡ nào.

Ngày nay, thỉnh thoảng bạn vẫn còn thấy người ta dùng số La Mã - ví như trên mặt đồng hồ hay thứ tự của một văn bản - nhưng những chữ số mà bạn hiện tại dùng làm toán hằng ngày, những chữ số mà ba mẹ bạn sử dụng ở ngân hàng, cửa hiệu hay công sở đều là những chữ số Ả Rập.



Nhà cửa của người Ả Rập như thế nào?

Người Ả Rập đã tạo nhiều nhà cửa có nét độc đáo riêng, những nhà cửa này không giống kiểu nhà của người Hy Lạp, người La Mã hay của những người Do Thái giáo. Cửa ra vào và cửa sổ của những ngôi nhà người Ả Rập không phải là hình vuông hoặc hình tròn mà thông thường là hình lá đề. Trên nóc tu viện Islam họ thích thêm những nóc tròn, hình dáng xem ra có hơi giống củ hành tây; ở bên góc họ lại thích dựng những tháp nhọn hoặc tháp dài nhọn rất cao. Đến giờ cầu nguyện, chuyên ty lên tháp dài nhọn cao ấy, cất tiếng kêu gọi tín đồ cầu nguyện. Trên tường nhà họ khảm nhiều hình chi li hay đồ án đẹp. Có điều tín đồ Islam giáo lại rất cẩn thận, quyết không để những đồ án này giống với bất cứ sinh vật nào trong giới tự nhiên, bởi

trong kinh Koran có một giới luật cũng rất giống một trong mười điều răn của Do Thái giáo, ấy là: “Chớ tạc tượng thần hoặc hình vật gì trên trời, dưới đất, hay ở trong nước, thấp hơn mặt đất”⁽¹⁾.

Vì có một giới luật này cho nên trong hội họa điêu khắc họ chưa hề chạm vẽ bất cứ sinh vật nào, thậm chí cả hoa cỏ cây cối hay thú chạy chim bay. Họ cảm thấy, nếu như họ chạm vẽ những vật này thì sẽ phạm giới luật. Cho nên, đồ án của họ đều dùng những đường thẳng và đường cong đường gãy, không chạm vẽ bất cứ sinh vật nào trong giới tự nhiên. Loại đồ án này gọi là “hoa văn dạng thức Ả Rập hình cỏ rối”; tuy chúng không giống bất kỳ sinh vật nào trong giới tự nhiên, nhưng thường là rất đẹp.



Ai là người phát hiện ra cà phê, rượu, cây bông vải?

Ở Ả Rập có một loài cây khá thấp, quả nho nhỏ mọng nước kết trên cành, trong quả có hạt. Loài dê hình như rất thích ăn quả này, vì nếu như ăn quả này thì sức lực của chúng sẽ trở nên mạnh mẽ, nhanh lẹ hơn. Chính người Ả Rập cũng thử ăn thử quả này, họ cảm thấy sau khi ăn cũng có sức lực dồi dào, tinh thần phấn chấn hẳn lên. Do đó họ đem thử quả mọng nước

1. “Thánh Kinh Cựu ước” - chương 20 mục 4.

này sấy khô, nghiền nát, pha trong nước nóng để làm thức uống. Đây chính là cà phê mà người Ả Rập phát hiện, hiện nay người trên khắp thế giới đều dùng thứ nước uống này.

Người Ả Rập cũng phát hiện, nếu như nước trái nho, hoặc nước và vỏ của các trái khác mà để lên men sẽ có một sự thay đổi đặc biệt. Cho dù người nào, sau khi uống thứ nước lên men này cũng sẽ bị kích thích lạ lùng. Họ gọi thứ nước trái cây lên men chuyển hóa này là “rượu”; có điều họ hết sức sợ rượu, và cũng rất sợ những người nào uống rượu. Cho nên, tín đồ Islam giáo chẳng những phát hiện ra rượu mà còn tin trong rượu có chất độc, do đó hơn ngàn năm trước, họ ngăn cấm uống rượu.

Những quần áo bằng nhung nỉ mà người ta mặc là dùng lông của dê găm hoặc dê núi làm thành. Do phải có lông trên mình nhiều con dê mới có thể dệt được một mảnh nhỏ nhung nỉ, cho nên quần áo bằng nhung nỉ đương nhiên rất đắt, rất hiếm. Người Ả Rập phát hiện có thể có một loài cây dùng để làm quần áo, đó là cây bông vải. Áo quần dùng bông của cây bông vải làm đương nhiên phải tiện lợi hơn rất nhiều. Vì muốn vải trắng có thêm hoa để được đẹp hơn, mát mắt hơn, do đó họ sử dụng các loại cây khác làm phẩm màu, in hình lên vải trắng. Người Ả Rập phát minh việc in hoa văn trên vải trắng thế này gọi là in vải hoa.



Ai là người phát minh ra cờ vua và chế tạo đồng hồ có chuông báo thức?

Người Ả Rập dùng thép chế tạo gươm đao thật hết sức kỳ diệu. Người ta có thể uốn cong một lưỡi đao lại mà lưỡi đao không gãy. Lưỡi đao lại sắc bén vô cùng, một sợi tóc thả trong nước nó cũng có thể cắt đứt, việc này họa hoằn chỉ có lưỡi đao cạo râu sắc bén mới có thể làm; nhưng, đồng thời nó cũng có thể chém đứt một thanh sắt cứng. Loại gươm này, ở Đông phương, do một nơi gọi là Damascus chế tạo, Damascus thuộc về Ả Rập; ở Tây phương thì do một nơi gọi là Toledo chế tạo, Toledo thuộc về Tây Ban Nha; cho nên loại gươm đao này gọi là Damascus, hoặc là Toledo. Tiếc là, hiện nay không còn ai biết được bí mật mà người Ả Rập chế tạo ra loại gươm đao bén nhọn này. Do đó, thứ nghệ thuật này đã thất truyền.

Ở một nơi không xa thành cũ Babilon trước kia, người Ả Rập kiến tạo một thành thị mới tên là Bagdad. Nếu như các bạn có đọc qua truyện “Nghìn lẻ một đêm”, hẳn được nghe nói đến thành thị này, vì trong quyển sách ấy hầu hết các câu chuyện đều có liên quan đến Bagdad. Bagdad là thủ phủ Đông phương của tín đồ Islam giáo. Ở Bagdad, người Ả Rập có dựng một ngôi trường vĩ đại, đã nổi tiếng nhiều năm nay. Cordova (Tây Ban Nha) là thủ đô phương Tây của tín đồ Islam

giáo, ở đây họ cũng xây cất một ngôi trường vĩ đại.

Người Ả Rập còn phát minh cờ vua, trong các trò chơi, đây là một loại trò chơi động não nhất; họ chế tạo đồng hồ có chuông báo thức để báo thời khắc. Họ sáng lập những thư viện đồ sộ; họ còn làm nhiều sự việc khác nữa.

Người Ả Rập không thuộc tộc Arya. Họ thuộc tộc Semites cùng tộc với người Phoenici và người Do Thái.



Charles Đại đế là ai?

Vào năm 800 Công nguyên, có một người - một quốc vương - dùng quyền thế vũ lực của mình để thống nhất lại châu Âu, kiến tạo lại một Đế quốc La Mã mới. Nhưng ông không phải là một người La Mã mà là một người Teuton. Tên ông là Charles. Tên văn Pháp của ông gọi là Charlemagne, có nghĩa là Charles Đại đế.

Ban đầu, Charlemagne chẳng qua chỉ là quốc vương nước Pháp, nhưng ông luôn cảm thấy, nếu như chỉ làm quốc vương của một nước thì chưa đủ. Vì thế, không bao lâu ông đem quân chinh phục các nước lân cận: Tây Ban Nha và nước Đức. Sau đó, ông dời thủ đô từ Paris về Aix-la-Chapelle nước Đức. Đối với một Đế quốc mà lãnh thổ rộng lớn thế này thì việc định đô ở Aix-la-Chapelle so ra thuận lợi hơn ở Paris nhiều. Hơn nữa, ở Aix-la-Chapelle có suối nước nóng, cho nên có nơi tắm tốt, vì Charles Đại đế rất thích bơi lội,

và ông còn là một kiện tướng bơi lội xuất sắc.

Bấy giờ, Ý đang dưới sự thống trị của Giáo hoàng. Nhưng ở miền Bắc Ý có những bộ lạc hay quấy nhiễu Giáo hoàng, khiến Giáo hoàng không lúc nào được yên ổn. Giáo hoàng bèn nhờ Charlemagne xuất binh đi chinh phục những bộ lạc này. Charlemagne rất vui lòng giúp Giáo hoàng, cho nên ông dẫn quân đến Ý, và chẳng hao sức lực ông đã chinh phục được những bộ lạc ấy. Vì vậy Giáo hoàng rất biết ơn Charlemagne, và mong có ngày sẽ trả ơn này.



Bấy giờ, tín đồ Ki tô giáo ở khắp nơi đều thích đến La Mã để đến đại giáo đường Thánh Peter cầu nguyện. Đại giáo đường Thánh Peter được xây dựng trên mảnh đất mà trước kia Thánh Peter tuần nạn trên thập tự giá. Vào mùa Giáng sinh năm 800 Công nguyên, Charlemagne cũng nhân đó mà đến La Mã. Hôm Giáng sinh ông đến giáo đường Thánh Peter, trong khi ông đang cầu nguyện thì chợt Giáo hoàng đi tới, đem hoàng miện đội lên đầu ông, và gọi ông là “Hoàng đế”. Thời bấy giờ, Giáo hoàng có thể sắc phong Quốc vương và Hoàng đế, thế nên Charlemagne vừa làm Hoàng đế nhiều quốc gia mà ông thống trị ra lại còn làm Hoàng

đế Ý. Nhiều quốc gia sáp nhập lại, lãnh thổ càng trở nên rộng lớn, nếu so với Đế quốc La Mã xưa kia thì Đế quốc La Mã bây giờ còn rộng lớn hơn nhiều. Cho nên, Đế quốc của Charlemagne được xem như là một Đế quốc La Mã mới, có điều có một điểm rất khác, ấy là nó bây giờ không phải dưới quyền thống trị của người La Mã, mà là dưới quyền thống trị của người Teuton.

Lúc đầu, Charlemagne chỉ là một người dốt nát, bởi không có người Teuton nào trải qua sự giáo dục. Có điều, nhiều người Teuton khác vốn không biết mình là kẻ dốt nát, vả lại đối với họ việc có tri thức hay không cũng chẳng quan hệ gì. Nhưng Charlemagne lại không giống họ, ông hết sức mong cầu sự hiểu biết. Việc gì người khác có thể làm được thì ông cũng mong mình làm được như thế.

Thời kỳ dưới sự thống trị của người Teuton rất ít người có học thức, hầu hết đều không biết đọc biết viết. Charlemagne rất muốn học hỏi thêm, nhưng trong đất nước ông không có một người đủ giỏi, hay người đủ tài để ông học hỏi. Có điều, ở nước Anh lại có một tu sĩ học vấn rất uyên bác tên là Alcuin. Có thể nói, người đương thời không ai sánh bằng ông. Do đó, Charlemagne bèn mời ông từ nước Anh về để dạy ông và nhân dân ông đọc sách. Alcuin dạy Charlemagne những vấn đề khoa học, dạy ông thi ca La tinh và Hy Lạp; và cũng đem những hiểu biết và học vấn của các nhà triết học Hy Lạp dạy cho ông.

Những kiến thức học vấn này Charlemagne rất dễ dàng tiếp thu; có điều khi học đọc, học viết, tuy là chuyện giản đơn nhưng đối với Charlemagne lại là điều rất khó. Ông cố gắng học lắm cũng chỉ biết đọc, còn viết chữ thì ông hoàn toàn chịu thua, chỉ viết được tên mình mà thôi. Mãi đến sau này Charlemagne mới bắt đầu học, nhưng khoảng thời gian nửa cuộc đời sau này, ông học không ngừng nghỉ, học không biết mệt. Ngoại trừ việc đọc sách và viết chữ đối với ông rất khó khăn ra thì các mặt khác - trừ ông thầy Alcuin - có thể nói ông là người có học vấn, có kiến thức nhất châu Âu bấy giờ.

Các cô con gái của Charlemagne tuy đều là công chúa, nhưng Charlemagne vẫn muốn họ học dệt, học may, học nấu nướng như là họ cần phải tự lực mưu sinh vậy.

Tuy Charlesmagne là một Hoàng đế có tiền có thế, có thể muốn gì được nấy, muốn làm gì thì làm, nhưng ông ăn uống rất giản dị, áo quần mặc rất đơn sơ.

Dù thích sống giản dị song hoàng cung của ông thì lại thật giàu sang lộng lẫy. Các loại bàn ghế dùng trong cung hoàn toàn khảm bằng vàng bạc, ông còn bày biện nhiều thứ đồ vật lóa mắt sang trọng khác. Trong cung, ông xây một hồ bơi, một thư viện, một nhà hát đều lộng lẫy đẹp đẽ, quanh hoàng cung đều là hoa viên với đầy đủ các loại hoa vàng đỏ tím xanh... rực rỡ.

Sau khi Charlemagne chết, tân Đế quốc La Mã bị chia năm xẻ bảy, không thể nào hợp nhất lại được nữa.



Haroun “công chính” là ai?

Khi Charlemagne còn tại thế, ở Bagdad xa xôi có một lãnh tụ Islam giáo (Caliph) tên là Haroun. Nếu như các bạn có đọc qua truyện “Nghìn lẻ một đêm”, các bạn sẽ nghe nói đến Haroun, vì truyện “Nghìn lẻ một đêm” chính là viết vào thời ấy, trong sách có rất nhiều câu chuyện đề cập đến Haroun. Haroun tuy là một tín đồ Islam giáo nhưng lại hết sức khâm phục Charlemagne. Để tỏ lòng mình, ông đặc biệt đưa tặng nhiều lễ vật quý trọng cho Charlemagne, trong những lễ vật này có một chiếc đồng hồ báo giờ. Hẳn các bạn còn nhớ, đồng hồ là do người Ả Rập phát minh. Chiếc đồng hồ này rất hấp dẫn người hiếu kỳ, vì bấy giờ, châu Âu còn chưa có đồng hồ. Muốn biết giờ giấc người ta chỉ căn cứ vào bóng mặt trời, hay nước hoặc cát trong bình này chảy sang bình khác, xem phân lượng bao nhiêu mà dựa vào đó để biết thời khắc.

Haroun là người thống trị rất thông minh và hiền lành, vì thế mọi người gọi ông là al Raschid, có nghĩa là “công chính”. Haroun thường cải dạng thành một thường dân rảo khắp đó đây để gặp nhân dân của ông. Có lúc ông trò chuyện với họ trên đường đi, có lúc trong chợ trong quán, để lắng nghe ý kiến họ đối với cách

cai trị của ông, và cả đối với những sự tình khác như thế nào. Ông nhận ra, nếu như ông ăn mặc lôi thôi họ sẽ không ngần ngại trò chuyện thoải mái với ông, vì họ chẳng biết ông là ai, và sẽ ngỡ ông cũng là một dân thường như họ mà thôi. Nhờ biện pháp này mà Haroun biết không ít những khổ sở trong dân chúng, cũng biết người dân đối với sự thống trị của ông, có những ai ưa ai không ưa. Ông trở về cung bèn hạ lệnh soạn thảo những quy tắc và pháp luật, sửa đổi lại những điều chưa hay chưa tốt.



Ai là người sáng lập ra hải quân nước Anh?

Vào năm 900 sau Công nguyên, nước Anh có một vị vua tên là Alfred. Thuở còn nhỏ, Alfred học hành rất khổ sở, bởi ông chẳng có chút gì yêu thích sách vở. Lúc ấy, trên những quyển sách mà các giáo sĩ sao chép lại rất nhiều màu sắc rực rỡ rõ ràng, thậm chí cả chỉ vàng, những đồ họa và tự mẫu vẽ rất đẹp. Có một hôm, mẹ của Alfred đem quyển sách đẹp thế này đưa cho các con bà xem. Bà hứa rằng, đứa nào mà đọc được quyển sách này trước thì bà sẽ thưởng cho đứa đó quyển sách. Đây vốn là một trò chơi, Alfred vì muốn được quyển sách, cho nên lần đầu tiên trong đời, ông thật tình muốn học thử xem sao. Ông hết sức cố gắng học, và không bao lâu ông đã đọc được trước

các anh nên được thưởng quyền sách này.

Sau khi Alfred lớn lên, nước Anh thường bị bọn hải tặc quấy nhiễu. Bọn cướp biển này cũng là một bộ lạc của tộc Teuton gọi là người Đan Mạch. Lúc ấy người Anh đã được khai hóa, nhưng người Đan Mạch thì còn rất thô lỗ man rợ. Quê hương của người Đan Mạch cách nước Anh một đường biển. Họ từ quê hương đối diện bên kia biển đến bờ biển nước Anh và đổ bộ lên. Họ cướp bóc sạch sành sanh những đồ vật quý giá của những thôn trấn rồi ngồi thuyền trở về. Quân đội của nhà vua ra tay, muốn bắt bọn cướp biển này dạy cho một mẻ, ai ngờ họ chẳng những không làm gì được bọn cướp biển mà còn bị chúng đánh bại. Người Đan Mạch càng lúc càng hoành hành, muốn làm gì thì làm.

Sau cùng, Alfred đi đến quyết định cuối cùng: muốn đánh bại người Đan Mạch, dứt khoát phải đánh trên mặt biển. Do đó ông bèn cho người đóng thuyền, thuyền đóng to hơn thuyền của người Đan Mạch càng nhiều càng tốt. Không lâu sau, ông đã có được một hạm đội. Đây là lần đầu tiên nước Anh có hải quân. Hải quân nước Anh về sau này đã trở thành hùng mạnh nhất trên thế giới. Alfred là người mà hơn ngàn năm trước đã sáng lập hải quân nước Anh. Thuyền của ông chế tạo so với thuyền của người Đan Mạch quả nhiên to hơn nên ở chỗ nước sâu, hạm đội của Alfred rất mạnh. Nhưng vì chúng quá to, nên nếu đi ở chỗ nước cạn thì lại bất tiện; trong khi đó thuyền của người Đan Mạch

thì vừa nhỏ vừa nhẹ, có thể đi cặp sát bờ cũng được.

Sau khi Alfred và người Đan Mạch khổ chiến nhiều năm, cuối cùng ông nghĩ, cách tốt nhất là nên cùng người Đan Mạch thành lập một hội nghị, nhường một phần đất của Scotland cho họ ở, nhưng họ phải cam kết là từ nay về sau không còn cướp bóc quấy nhiễu nữa, mà hai bên cùng chung sống hòa bình. Quả nhiên người Đan Mạch đồng ý với ý kiến này. Do đó họ đã an cư lạc nghiệp trên phần đất mà Alfred cấp cho. Và từ đó về sau, người Đan Mạch không còn làm điều gì phiền hà nữa.

Alfred chế định rất nhiều luật pháp nghiêm minh, ai vi phạm điều gì thì cứ chiếu theo đó mà trách phạt. Khi Alfred còn đang tại vị, người Anh răm rắp tuân theo pháp luật, một người cho dù cầm vàng đi ngoài đường cũng không ai dám cướp giật.

Alfred lại mời những người có học vấn từ các quốc gia khác của châu Âu về nước Anh dạy cho nhân dân ông biết làm việc thế nào, dạy cho trẻ em, cả người lớn đọc sách viết chữ. Ông còn sáng lập một ngôi trường, hiện nay nó là một trong những ngôi trường lớn nhất thế giới - đại học Oxford. Đến nay đại học Oxford đã trải qua hơn ngàn năm lịch sử.

Alfred thành lập hải quân, sáng suốt chế định pháp luật, sáng lập trường học và đại học. Ở nước Anh thời bấy giờ, những sáng tạo này trước kia chưa từng có. Chưa hết, ông còn phát minh ra cách dùng nến đốt

để báo thời giờ. Ngày nay, đồng hồ là vật hết sức bình thường, đâu đâu cũng đều có; nhưng vào thời ấy, đồng hồ còn là một vật hết sức đặc biệt mà nước Anh ngay một cái cũng còn chưa có. Alfred tìm ra tốc độ đốt cháy của nến, sau đó ông khắc trên thân cây nến những đường vòng ngang chênh lệch khác nhau để làm ký hiệu - khoảng cách giữa hai lần ký hiệu đủ để nến cháy trong một giờ. Loại nến này được gọi là “nến đo thời giờ”.

Nến cũng có thể dùng chiếu sáng, nhưng nếu như cầm nến ra khỏi nhà thì nến rất dễ bị gió thổi tắt. Cho nên, Alfred đem cây nến đặt trong một chiếc hộp nhỏ, và vì muốn cho ánh sáng nến chiếu ra ngoài, do đó ông dùng những mảnh sừng trâu dát thật mỏng để làm chiếc hộp nhỏ, bởi thời bấy giờ chưa có thủy tinh, pha lê. Ấy gọi là lồng đèn.

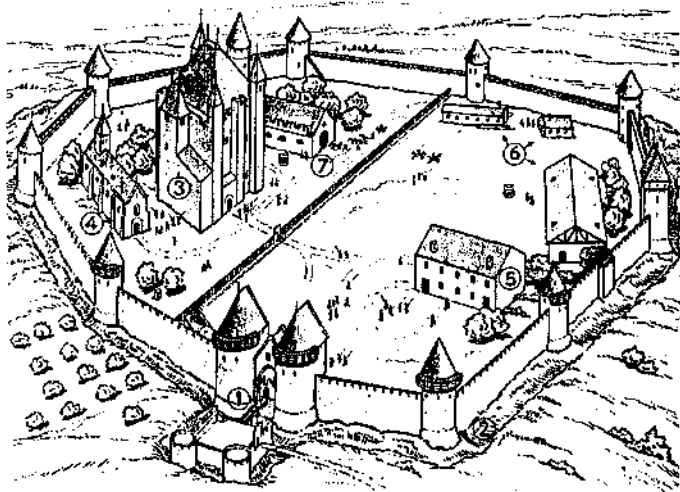


Tại sao lại có các lãnh chúa?

Năm 476 sau Công nguyên, sau khi La Mã bị bại, Đế quốc La Mã bị phân chia manh mún, trên những mảnh đất manh mún này người ta bèn xây thành trì, và rồi cứ tiếp tục không ngừng xây cho đến khoảng năm 1400. Nhưng vì sao người ta muốn xây thành trì? Và sau này vì sao ngưng không xây nữa?

Bất cứ quốc vương nào, khi chinh phục được một vùng đất mới, đều đem vùng đất mà họ chinh phục

được đó chia thành từng mảnh nhỏ để ban cấp cho những người cùng theo ông đi chinh chiến, ban cấp cho những tướng quân chiến thắng để gọi là báo đáp; thù lao này thay thế cho vàng bạc. Những tướng quân đó lại đem đất mà họ được chia, chia thành từng phần nhỏ để thưởng cho các thủ hạ, những dũng sĩ theo họ đánh trận. Những người được ban cho đất này gọi là lãnh chúa (Lord) hoặc là quý tộc (Noble). Cho nên, quốc vương là chủ nhân, các tướng quân là người phụ thuộc. Còn tướng quân và bộ hạ thì sao? Tướng quân lại trở thành chủ nhân, các bộ hạ của ông ta lại trở thành người phụ thuộc ông ta. Nói chung, dù là người phụ thuộc quốc vương hay phụ thuộc tướng quân, những người phụ thuộc đều phải tuyệt đối trung thành với chủ nhân. Bởi người phụ thuộc bắt buộc phải quỳ trước mặt chủ nhân, đem



hai bàn tay mình đặt trong tay chủ nhân, trang nghiêm tuyên thệ trung thành, hứa với chủ nhân, chỉ cần chủ nhân lên tiếng gọi, họ sẽ vì chủ nhân ra sức. Ấy gọi là “lễ tiết nhậm chúc xung thần”. Từ đó, hằng năm, người phụ thuộc phải đến triều bái chủ nhân một lần, và cũng như lần đầu, người phụ thuộc hướng về chủ nhân xung thần, tuyên thệ trung thành. Thứ biện pháp phong chia đất đai này gọi là “chế độ phong kiến”.

Bấy giờ, những lãnh chúa hoặc quý tộc này, mỗi người đều xây dựng một tòa thành cho riêng mình trên phần đất được chia. Các lãnh chúa hoặc quý tộc ở trong thành như một tiểu hoàng đế. Tòa thành được xem như nhà của lãnh chúa, nếu như có lãnh chúa khác muốn tới đánh chiếm thành thì thành lũy của ông sẽ trở thành một nơi bảo vệ ông không bị xâm lược của lãnh chúa khác. Cho nên tòa thành thường được xây trên một hòn núi nhỏ hoặc trên một ngọn đồi có địa thế hiểm yếu. Nếu như quân địch muốn đánh chiếm thì cũng không phải là chuyện dễ. Các lãnh chúa còn cho đào xung quanh tòa thành một con hào sâu ngập nước, cho nên quân địch càng không dễ tấn công vô thành được.

Trong thời bình, người nông dân ra ngoài thành canh tác ruộng đất; gặp khi các lãnh chúa đánh nhau thì họ mang thức ăn, gia súc, tài sản của mình dời vô thành ở. Nếu chiến tranh kéo dài, họ ở luôn trong thành những mấy tháng, thậm chí cả mấy năm. Cho nên, một tòa thành cần phải hết sức rộng lớn mới có thể chứa hết

người và gia súc để họ có thể ở trong đó lâu dài.

Trong thành, những căn nhà thường ngăn làm nhiều phòng nhỏ để người và gia súc ở, cả đến việc nấu nướng và dự trữ thức ăn. Trong đó còn có giáo đường hoặc một nhà nguyện. Lãnh chúa ở riêng trong một ngôi nhà lớn nhất trong thành.

Trong nhà của lãnh chúa có một gian phòng rất rộng gọi là đại sảnh. Đại sảnh như là một gian nhà ở, kiêm phòng ăn hết sức lớn. Bên trong sảnh chỉ là mấy mảnh ván gỗ vừa dài vừa rộng kê trên những vật vừa đủ khổ ván mà thôi. Thức ăn được dọn trên những chiếc bàn này. Ăn xong, người ta lại hạ ván xuống xếp vào một góc. Bấy giờ chưa có muống nĩa, chưa có mâm, chưa có tách trà, cũng chưa có khăn trải bàn. Người ta ăn bằng cách dùng tay bốc lấy đồ ăn, sau khi ăn xong thì liếm mấy đầu ngón tay cho sạch, và bôi chùi vào quần áo. Khi ăn cơm, lũ chó có thể ở trong đại sảnh. Những khúc xương và thức ăn dư thừa họ quăng xuống đất để cho chó ăn. Ăn cơm xong, kẻ nô bộc bung ra một chậu nước lớn và một cái khăn, ai muốn rửa tay thì rửa trong chậu đó.

Ăn xong cơm tối, mọi người nghe thi nhân hát rong ca xướng, nói chuyện đời xưa thâu đêm. Loại thi nhân hát rong này chuyên môn đánh đàn ca hát để giải khuây cho người khác.

Lãnh chúa và mọi người trong thành thường không sợ sự xâm nhập của kẻ địch. Thứ nhất, nếu kẻ địch tới,

trước hết phải vượt qua con hào bảo vệ vây xung quanh thành. Ở chỗ cổng lớn thông vào thành hoặc trên hào thành bảo vệ của cổng có một cầu treo, cầu này có thể kéo lên bất cứ lúc nào. Muốn vào tới bên trong lại phải qua một cánh cửa sắt lớn nữa gọi là cửa treo giống như một cánh cửa sổ kéo lên để người ra vào. Khi có chiến tranh thì cầu treo được kéo lên. Nếu như quân địch đã đến mà không kịp kéo cầu treo lên, thì còn cửa treo có thể hạ xuống bất cứ lúc nào. Nếu như cầu treo đã được kéo lên, ngoại trừ cách vượt qua hào thành bảo vệ ngập đầy nước thì không còn cách nào khác hơn có thể tiến vào thành được. Nếu như kẻ địch muốn công thành thì trên tường thành sẽ có người lăn đá hoặc đổ dầu xuống. Bờ tường thành không có cửa sổ, chỉ có những rãnh xẻ nhỏ, các chiến sĩ có thể từ rãnh xẻ đó mà nhắm bắn kẻ địch, đồng thời, người ở bên ngoài lại rất khó dùng tên bắn vào các rãnh xẻ nhỏ này.

Nhưng, vẫn có người công đánh thành được. Muốn đánh vào thành, họ phải chế tạo ra một tháp gỗ rất cao, dưới tháp có bánh xe. Họ đẩy tháp gỗ gần đến tường thành, sau đó từ đỉnh tháp, họ bắn tên vào thành. Có lúc, họ từ bên ngoài đào một địa đạo xuyên qua hào thành bảo vệ, xuyên qua dưới chân tường thành, thẳng vào trong thành. Có lúc, họ chế tạo một thứ cỗ máy thật lớn gọi là “phá thành chùy”. Họ dùng thứ chùy phá thành này để phá đổ tường thành. Có lúc, họ dùng một cỗ máy y như máy bắn đá mà nã những hòn đá to vào

đầu tường thành. Dĩ nhiên, thời đó làm gì có đại pháo, súng và thuốc nổ.

Lãnh chúa và người nhà của lãnh chúa ngày ngày ra vào gặp mặt chào hỏi xã giao, còn những người khác thì bị đối xử không hơn nô lệ bao nhiêu. Trong thời kỳ hòa bình, hơn phân nửa người dân thường ở ngoài tường thành. Những đất đai mà họ ở này gọi là *trang viên*. Trang viên mà bọn lãnh chúa cấp cho họ càng ít càng tốt, nhưng những vật mà chúng thu lấy thì lại càng nhiều càng hay. Lãnh chúa đối xử với dân của mình rất tàn ác. Người dân bị lãnh chúa bóc lột thậm tệ. Họ ở trong một mái nhà tranh tồi tàn chỉ có một gian, nền nhà chỉ bằng đất không ván lót, thật chẳng khác gì một chuồng trâu. Giường của họ có thể là một cái gác nhỏ, phải dùng thang bò lên. Chỗ họ nằm bất quá chỉ là một ổ rom, khi họ ngủ vẫn cứ mặc áo quần ban ngày đi làm việc mà ngủ.

Họ chính là những nông nô. Có khi, một nông nô không kham nổi cuộc sống thế này, anh ta sẽ trốn đi. Nếu như trong vòng một năm lẻ một ngày anh ta không bị người của lãnh chúa tìm được, thì anh ta sẽ trở thành người tự do. Nhưng nếu như anh trốn đi chưa đủ một năm lẻ một ngày mà đã bị bắt lại thì lãnh chúa sẽ đánh đập anh một cách tàn nhẫn, rồi dùng sắt nung nóng đóng dấu anh, thậm chí chặt cả hai bàn tay của anh. Đối với nông nô, lãnh chúa muốn làm gì thì làm, vì thế nông nô rất căm ghét bọn lãnh chúa bóc lột.



Ai là người được phong tước “hiệp sĩ”?

Thời Trung cổ con cái của nông nô không được đi học. Họ không có quyền lợi gì để hưởng, cũng không ai màng đến họ để làm một chút gì đó giúp đỡ họ. Họ sinh ra chỉ để làm việc, làm việc mà thôi. Trái lại, con cái của bọn lãnh chúa lại được săn sóc trông nom, được dạy dỗ cẩn thận. Có điều, tuy chúng được giáo dục, cũng bất quá là chỉ học tập hai việc: thế nào là một quý tộc và thế nào là một hiệp sĩ. Bấy giờ, người ta cho rằng việc đọc sách viết chữ chỉ là uổng phí thời gian mà thôi.

Con của lãnh chúa được nuôi dạy như sau: Cậu ta luôn ở chung với mẹ cho đến bảy tuổi. Khi cậu được bảy tuổi thì bắt đầu được huấn luyện thành hiệp sĩ. Trong thời gian từ 7 đến 14 tuổi, nhiệm vụ chính của cậu là phục vụ các cô gái trong thành. Cậu giúp họ làm những việc vặt vãnh như đưa thư, lo bữa cơm cho họ v.v... Cậu cũng học cưỡi ngựa, học sự dũng cảm nhưng phải có tư cách đàng hoàng.

Khi được mười bốn tuổi, cậu trở thành một “hỗ tòng kỵ sĩ” (Squire), cậu phải làm hỗ tòng kỵ sĩ bảy năm, phải hầu hạ bọn hiệp sĩ. Cậu săn sóc ngựa cho họ, theo họ ra trận đánh giặc và cũng được lãnh một con ngựa, một trường thương hay một cây mâu để dùng

khi rủi ro xảy đến bất ngờ.

Đến hai mươi mốt tuổi, giờ cậu đã trưởng thành, nếu như cậu là một hồ tòng kỵ sĩ tốt, đã học hết khóa, thì cậu sẽ trở thành một hiệp sĩ. Thăng làm hiệp sĩ là một nghi lễ hết sức quan trọng, giống như nghi lễ tốt nghiệp hiện nay vậy, vì cậu bé này đã thành nhân, nay phải có trách nhiệm của một người thành nhân.

Để chuẩn bị nghi lễ cử hành cho tốt, thứ nhất, chàng phải tắm rửa sạch sẽ. Hiện nay việc tắm rửa là chuyện thường ngày, nhưng vào thời ấy, người ta rất ít tắm rửa, có khi cả mấy năm chẳng tắm một lần. Tắm rửa xong, chàng mặc quần áo mới rồi đến giáo đường cầu nguyện trọn đêm. Sáng hôm sau, ở trước mặt mọi người, chàng trang nghiêm tuyên thệ, chàng nhất định phải mãi mãi làm những việc sau đây bất cứ lúc nào:

Phải dũng cảm và lương thiện.

Phải vì Chúa mà đánh giặc.

Phải giúp đỡ kẻ yếu.

Phải tôn trọng phụ nữ.

Đó là những lời thề của chàng. Tuyên thệ xong sẽ có người khoắc một sợi dây đai da màu trắng lên người chàng, cột chiếc móng ngựa vàng vào giày chàng. Làm xong những điều này, chàng bèn quỳ xuống đất; chủ nhân (lãnh chúa) của chàng sẽ dùng kiếm gõ nhẹ vào hai vai chàng, nói: “Ta ban danh hiệu hiệp sĩ cho ngươi”.

Khi hiệp sĩ ra trận đánh giặc, trên mình mặc bộ áo

giáp, áo giáp là dùng những miếng sắt hoặc miếng thép tròn mà chế thành. Bộ áo giáp này có thể bảo vệ chàng không bị tên nỏ hoặc thương mâu của địch làm tổn thương. Đương nhiên nếu như thời ấy mà có súng đạn thì áo giáp này trở thành vô dụng, nhưng thời ấy chưa có súng đạn.

Toàn thân hiệp sĩ mặc giáp, cho nên nếu như gặp khi đánh xáp lá cà, hai bên giao chiến với nhau thì không cách chi nhận ra ai là ai. Vì thế, trên chiến bào của hiệp sĩ khoắc bên ngoài giáp, luôn có một ký hiệu đặc biệt, hoặc là hình dã thú, như sư tử chẳng hạn; hoặc là hoa cỏ thực vật; hoặc là bông hồng; hoặc là thập tự giá; hoặc là một món trang sức gì đó.



Môn vận động của các hiệp sĩ là gì?

Mỗi một quốc gia hoặc mỗi một thời kỳ đều có một trò chơi hoặc vận động mà người ta đặc biệt ưa thích. người Hy Lạp có đại hội Olympic. Người La Mã thi chiến xa và giác đấu. Nhưng môn vận động chủ yếu của các hiệp sĩ lại là “tỉ đấu võ thuật”.

Tỉ đấu võ thuật được cử hành trên một khoảng đất ngoài trời gọi là đấu trường. Trên đấu trường cò xí bay phấp phới, người xem ngồi chật quanh đấu trường và

hò hét cổ vũ cho các hiệp sĩ. Hiệp sĩ ngồi trên lưng ngựa, đối mặt nhau ở hai góc sân theo vị trí đã định. Họ cầm trường thương, có điều đầu trường thương đều được bọc kỹ, cho nên dù có đâm trúng nhau thì cũng chẳng ai bị thương. Đợi đến khi có hiệu lệnh, họ liền thúc ngựa xông vào giữa sân, dùng trường thương hất ngã đối phương xuống ngựa. Người chiến thắng là người đã hất ngã tất cả những hiệp sĩ khác xuống ngựa, và chàng ta có thể sẽ nhận được một sợi dây đai hoặc một vật kỷ niệm từ trong tay một công nương. Và hiệp sĩ đó rất trân trọng vật kỷ niệm chiến thắng này.

Hiệp sĩ rất thích dẫn chó đi săn. Nhưng khi đi săn, họ cũng mang theo một con chim ưng đã được huấn luyện. Các quý tộc và các công nương cũng rất thích môn vận động này. Chim ưng giống như chó săn, được huấn luyện rất tốt, chuyên môn bắt những con chim khác, như vịt trời, gà rừng, bồ câu; nó cũng có thể săn bắt những con thú nhỏ.

Khi quý tộc hoặc công nương đi săn, họ dùng vải che trùm đầu chim ưng lại, và mang nó ở bên cánh tay. Thoạt thấy có con chim nào thì họ lập tức mở vải trùm đầu chim ưng ra. Chim ưng lập tức nhắm ngay mục tiêu bổ tới bắt mỗi ngay. Sau khi thu lấy con mồi, người đi săn bèn trùm đầu chim ưng lại. Có điều, các hiệp sĩ thường thích săn heo rừng hơn vì săn heo rừng nguy hiểm hơn nhiều; và đây mới là một thứ vận động tỏ rõ lòng dũng cảm của các hiệp sĩ.



Ai là người đầu tiên đặt ra lệnh “giới nghiêm”?

Trong lúc Alfred làm vua nước Anh, người Đan Mạch từng đến khuấy rối Anh.

Đồng thời người Normand tỏ ra đồng tộc với họ, cũng từng xâm nhập đến miền duyên hải nước Pháp.

Cuối cùng vua Alfred chỉ còn cách đem vùng đất gần biển cắt ra một phần giao cho người Đan Mạch. Người Đan Mạch bèn định cư hẳn ở đấy.

Vua nước Pháp cũng làm như vậy. Bởi không muốn người Normand quấy nhiễu mãi, ông đem một vùng đất giáp biển của Pháp giao cho người Normand ở. Người Normand cũng giống như người Đan Mạch, định cư luôn ở đó.

Người Normand dám xâm phạm nước Pháp là do có một vị cầm đầu bọn cướp biển rất gan dạ dũng cảm tên là Rollon. Vua nước Pháp phân cấp đất cho Rollon thì Rollon phải hôn chân quốc vương, nhưng vì không chịu khuất phục cho nên ông sai một tùy tùng dưới tay ông thay ông đi hôn chân quốc vương. Người tùy tùng phụng mệnh ông, nhưng hắn ta lại cũng rất không muốn làm điều này, do đó, trong khi hôn chân quốc vương, hắn nhúng chân quốc vương lên rất cao khiến vua nước Pháp té chổng gọng về phía sau.

Vùng đất mà vua Pháp cấp cho người Normand sau

này được gọi là Normandy, hiện nay nó vẫn được gọi là Normandy. Người sống ở đó, từ đây về sau gọi là người Norman.

Vào năm 1066 có một vị công tước quyền thế rất lớn thống trị Normandy. Tên của ông là William, ông là con cháu của Rollon.

Thân hình William cường tráng, ý chí mạnh mẽ, ông cai trị nhân dân rất cứng rắn. Ông là người bắn tên rất giỏi. Chiếc cung ông dùng nặng phi thường, không ai có thể đủ sức giương nổi.

Bấy giờ, William chỉ là một công tước mà thôi. Ông rất muốn làm vua nước Anh vì nước Anh và nước ông chỉ cách nhau có một eo biển, chỉ cần qua eo biển này là đã tới nước Anh rồi.

May sao có một vương hầu trẻ tuổi của Anh tên là Harold, bị đắm tàu sát bờ biển Normandy. Người ta phát hiện ra Harold và bắt ông dâng nạp cho William. Biết sau này Harold sẽ làm vua nước Anh, William cảm thấy đây là cơ hội tốt để chiếm lấy Anh quốc. Vì thế, trước khi thả Harold về, ông buộc người vương hầu trẻ tuổi này phải hứa, nếu như sau này ông làm vua nước Anh thì ông phải giao Anh quốc cho William. William buộc Harold phải tuyên thệ rồi mới thả. Thế nhưng khi trở về Anh quốc làm vua, Harold bội ước.

William nghe tin Harold đã bội ước thì hết sức giận, bèn lập tức đưa quân vượt eo biển, cướp lấy Anh quốc.

Chiến tranh bắt đầu, người Anh dũng cảm chiến đấu chống lại William, chống lại bọn xâm lược. Nhưng vua Harold đã bị trúng tên chết tại trận. Trận chiến này gọi là trận chiến Hasting (Battle of Hastings). Đây là một chiến dịch rất nổi tiếng trong lịch sử nước Anh.

William tiến quân thẳng đến Luân Đôn. Vào ngày Giáng sinh năm 1066, ông lên làm vua nước Anh. Từ đó về sau ông được gọi là William Người Chinh Phục (William the Conqueror), và sự việc này gọi là Công tước Normandy chinh phục nước Anh (Norman Conquest).

William chia nước Anh ra thành nhiều mảnh nhỏ. Ông phân chia đất đai cho giới quý tộc của ông, mỗi người một mảnh. Giới quý tộc bèn xây thành lũy trên phần đất của mình được ban cho. Ở bờ sông Thames, Luân Đôn, William cũng xây một tòa thành cho mình. Tòa thành mà William kiến tạo, mãi đến nay vẫn còn sừng sững. Đấy chính là tháp Luân Đôn (Tower of London).

William là một người tài ba, mọi công việc ông đều giải quyết bằng giấy tờ. Ông phân chia nước Anh ra từng khu vực, lại thống kê dân số, thống kê tài sản, ruộng đất mà họ sở hữu và ghi chép lại. Mỗi một người Anh phải được ghi chép rõ họ tên, tài sản mà họ có, tài sản ấy dù chỉ là một con trâu con lợn cũng phải đăng ký rõ.

William vì muốn có an ninh về đêm nên ông đặt ra lệnh “giới nghiêm”. Mỗi tối, đến giờ quy định thì có

tiếng chuông gióng lên, bấy giờ đèn đuốc đều phải tắt, mọi người phải trở về nhà ngủ.

Nói chung, William tuy là con cháu của hải tặc, nhưng ông cai trị nước Anh rất tốt, khiến dân Anh an cư lạc nghiệp hơn.



Tại sao lại có đoàn quân Thập tự?

Tín đồ Ki tô giáo ở khắp châu Âu đều muốn hành hương đến Jerusalem nơi mà Jesus chịu nạn trên thập tự giá.

Bấy giờ Jerusalem thuộc về người Thổ Nhĩ Kỳ mà người Thổ lại theo đạo Islam, vì thế họ không ưa người đạo Ki tô giáo hành hương đến thánh địa; và vì không ưa nên họ đối xử tệ bạc với tín đồ Ki tô giáo.

Trước năm 1100 không lâu, ở La Mã có một Giáo hoàng tên Urban. Urban đã kêu gọi toàn thể tín đồ Ki tô giáo ở khắp nơi hãy đoàn kết lại để đánh bại người Thổ Nhĩ Kỳ, đoạt lấy Jerusalem.

Thời ấy cũng có một tu sĩ mà mọi người gọi ông là Ẩn sĩ Peter the Hermit. Ẩn sĩ cũng kêu gọi tín đồ Ki tô giáo giành lấy Jerusalem.

Không bao lâu, hàng ngàn hàng vạn người đã hưởng ứng lời kêu gọi của Urban II. Vì Jesus tử nạn trên thập tự giá, cho nên họ cắt hình thập tự giá bằng vải đỏ

may trên áo ngoài để làm ký hiệu, cho biết họ là quân nhân thập tự giá. Thế là “Thập tự quân” ra đời. Chẳng những người nghèo gia nhập Thập tự quân, mà ngay lãnh chúa, thậm chí cả vương hầu cũng đều gia nhập Thập tự quân. Hầu hết mọi người đều đi bộ, chỉ có một số ít người cưỡi ngựa đi theo.

Kế hoạch này dự định bắt đầu phát động vào mùa hạ năm 1096, sớm hơn năm 1100 tới bốn năm. Nhưng hầu hết mọi người đều nôn nóng muốn xuất phát sớm mà không thể chờ đợi đến thời gian dự định. Vì vậy, dù chưa chuẩn bị kỹ lưỡng cho chuyến đi, họ đã theo ẩn sĩ Peter the Hermit, dưới sự lãnh đạo của một người tên là Walter the Penniless mà lên đường.

Họ nhắm về phía trước mà đi. Hàng ngàn hàng vạn người theo hướng Đông mà tiến về Jerusalem.

Quân đội Islam giáo ở Jerusalem nghe nói Thập tự quân tới liền ra nghinh chiến. Đội quân dẫn đầu của tín đồ Ki tô giáo đi theo ẩn sĩ Peter the Hermit bị tín đồ Islam giáo giết gần hết. Nhưng những người phía sau vẫn chiếu theo kế hoạch đã định mà tiến lên.

Sau gần bốn năm chiến đấu dằng dai rốt cuộc Thập tự quân đã chiếm được Jerusalem.

Sau cùng, Thập tự quân để cử một người tên là Godfrey ở lại để thống trị Jerusalem rồi họ quay trở về.

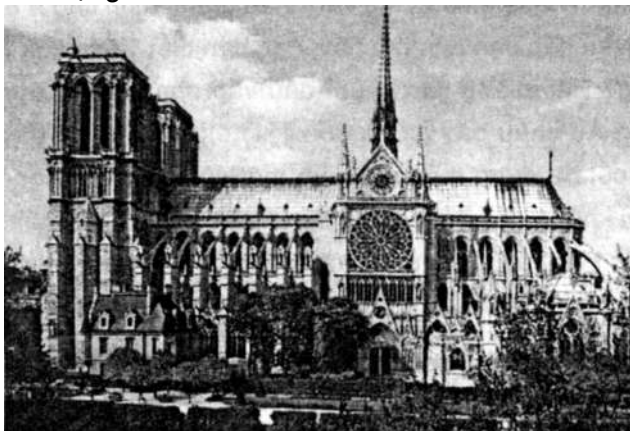


Bạn biết gì về kiểu kiến trúc Gothic?

Vào thời Trung cổ, giáo đường và đại giáo đường ở Pháp và ở những nơi khác của châu Âu có kiến trúc đẹp nhất trên thế giới. Những giáo đường và đại giáo đường này mãi đến nay vẫn còn sừng sững với thời gian.

Những giáo đường và đại giáo đường không giống những ngôi đền của người Hy Lạp và La Mã; cách thức xây dựng cũng không giống với bất cứ cách thức xây dựng nào trước kia.

Nếu như các bạn dùng ván gỗ để dựng một căn nhà, bạn có thể dựng thế này: trước hết bạn sử dụng hai miếng ván dựng thẳng đứng nó lên, sau đó, ở trên đầu hai miếng ván này bạn gác ngang một miếng ván làm nóc. Người Hy Lạp và La Mã sử dụng cách thức này để dựng nhà.



Nhưng, vào thời ấy, tín đồ Ki tô giáo toàn châu Âu lại không dùng biện pháp này để dựng nhà.

Bạn dùng ván để dựng nhà chơi, có thể bạn không đem một miếng ván gác ngang trên đầu hai miếng ván dựng thẳng đứng kia, đằng này bạn lại muốn dùng hai miếng ván chụm đầu nghiêng tựa vào nhau thành hình chữ A để làm nóc. Nếu bạn làm thế này, bạn có biết việc gì đã xảy ra? Hai miếng ván chụm đầu vào nhau rồi sẽ đổ. Giáo đường châu Âu bấy giờ được xây dựng theo cách này đấy. Trên cột đá dựng thẳng họ làm một vòm cửa đá, người xây nhà vì không để vòm cửa đá làm ngã cột đá dựng thẳng nên họ đặc biệt xây thêm nhiều cột để chống đỡ. Những cột này cũng xây bằng đá, và được gọi là “giá chống tường”.

Người Ý cho rằng dựng nhà kiểu này đúng là điên rồ. Họ nhận thấy, kiến trúc kiểu này nhất định là nhà sẽ lắc lư và rất dễ sụp đổ. Năm 476 Công nguyên, người Đức (Goth) thô lỗ không biết gì, đã chiếm được nước Ý, từ đó về sau, những gì có vẻ thô kệch, ngô nghê hay hoang đường người ta đều gọi là *cái thứ người Đức* (Gothic). Và kiểu nhà mà các bạn vừa biết được gọi là kiểu Gothic, mặc dù kiểu kiến trúc này chẳng dính dáng gì tới người Đức vì họ đã không còn ở Ý từ lâu.

Sự thực, có lẽ bạn cũng sẽ nghĩ kiến trúc mà dùng giá chống tường kiểu này thì nhất định nhà sẽ không thể đứng vững được vả lại còn trông rất xấu xí, nhưng nó chẳng những không sụp đổ mà còn lại đẹp nữa kia.

Có những ngôi giáo đường to nhất đẹp nhất, mãi đến nay vẫn còn đứng vững với thời gian. Tuy trước kia có những kẻ thủ cựu cho rằng kiến trúc mà không theo kiểu Hy Lạp hoặc La Mã thì đều không đẹp, nhưng hiện nay chúng ta không thể phủ nhận cái đẹp của kiểu kiến trúc Gothic này.

Mặt khác, giáo đường dạng Gothic và những ngôi đền của người Hy Lạp và La Mã cũng có chỗ khác nhau. Trước khi bắt đầu xây dựng giáo đường dạng Gothic thì đầu tiên trên mảnh đất định xây dựng đó, người ta vẽ một thập tự giá rất lớn, đầu thập tự giá quay về hướng Đông Nam, bởi Jerusalem ở về hướng ấy. Sau đó, người ta bèn chiếu theo đồ dạng thiết kế như thập tự giá này mà kiến tạo giáo đường; do đó, sau khi giáo đường xây xong, nếu từ trên nhìn xuống thì ngôi giáo đường ấy rất giống một thập tự giá.

Giáo đường dạng Gothic có tháp nhọn như đầu mũi tên rất đẹp, trông như ngón tay chỉ hướng thiên đường. Đầu trên cửa ra vào và cửa sổ không phải là hình vuông hoặc hình tròn mà là hình nhọn, giống như cầu nguyệt, hai tay chấp lại vậy. Mặt bên của giáo đường dạng Gothic, hầu hết đều dùng pha lê tạo thành. Trên những cửa sổ lớn này họ không dùng pha lê màu trắng rồi vẽ hoa lên, mà là dùng pha lê có màu sắc, khảm thành đồ họa rất đẹp. Người ta lại dùng chì gắn những mảnh vụn pha lê nhỏ có màu sắc khác nhau theo đường viền, tạo ra những bức tranh đẹp tuyệt vời. Những đồ họa gắn

bằng những pha lê này so với bất kỳ đồ họa dùng bút vẽ nào cũng đều đẹp hơn, vì ánh mặt trời chiếu vào pha lê màu khiến cho bức tranh lấp la lấp lánh như kim cương. Những đồ họa gắn bằng pha lê này đều nói lên những câu chuyện trong Thánh kinh. Chúng chẳng khác chi quyển sách bằng tranh rực rỡ. Bấy giờ người biết chữ rất hiếm mà người không biết chữ thì nhiều. Người không biết chữ chỉ cần nhìn những bức tranh đẹp này là họ có thể hiểu được những sự tích trên Thánh kinh.

Các tường đá trong giáo đường đều điêu khắc tượng những Thánh đồ, Thiên sứ, cả đến tượng của những nhân vật trong Thánh kinh; ngoài ra trên tường đá cũng điêu khắc những quái vật to kỳ hình quái trạng. Những quái vật này thông thường là khắc ở phía ngoài giáo đường hoặc ở một góc trên nóc, hoặc dùng để làm ống nước, khiến nước có thể từ trong ống đổ ra mà không phải từ trên tường chảy xuống làm bẩn tường.

Hiện nay không ai biết kiến trúc sư xây dựng giáo đường dạng Gothic này là ai, cũng không biết ai là điêu khắc gia.

Có những giáo đường dạng Gothic phải tốn thời gian cả trăm năm mới xây dựng xong, cho nên những công nhân ra tay kiến tạo đầu tiên khó có thể còn sống để tận mắt mình thấy nó hoàn thành. Trong những đại giáo đường nổi tiếng nhất có đại giáo đường Canterbury ở Anh quốc, đại giáo đường Notre Dame ở Paris và đại giáo đường Cologne ở Đức.

Việc kiến tạo đại giáo đường Cologne đã tốn thời gian dài nhất, cộng cả thủy gấn bảy trăm năm mới xong toàn bộ công trình! Đại giáo đường Rheims ở nước Pháp suýt bị bom đạn của Đức hủy diệt trong lần Thế chiến thứ nhất.

Hiện nay, hầu hết các giáo đường đều có tháp nhọn, cửa ra vào đầu nhọn và cửa sổ pha lê màu vẫn theo dạng thức xưa; đàn thánh cũng thường quay về hướng Đông. Có điều, những giáo đường này tuy mô phỏng theo dạng Gothic mà kiến tạo, nhưng cũng có nhiều điểm không giống dạng Gothic xưa, bởi trần giáo đường dạng Gothic làm bằng đá, bên ngoài có giá chống tường, tường được gấn pha lê ngũ sắc rực rỡ. Bây giờ, trần của giáo đường thông thường làm bằng gỗ hoặc những vật liệu khác. Giáo đường đúng với dạng Gothic tốn hao rất lớn lại khó kiến tạo, con người hiện nay không có thời gian và nhiều công sức để xây dựng.

Đây là câu chuyện giáo đường dạng Gothic chẳng liên quan gì tới người Đức.



Bạn biết gì về Marco Polo?

Vào thế kỷ thứ 13 có một bộ lạc da vàng gọi là người Mông Cổ, cũng gọi là Thát Đát, bỗng dung nổi dậy ở phương Đông. Nó chẳng khác chi trận gió cuồng mưa giạt đáng khiếp sợ, như muốn cuốn phăng cả thế giới.

Lãnh tụ bộ lạc này là một võ sĩ kiêu hùng thiện chiến, tên gọi là Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan). Thành Cát Tư Hãn có một đội kỵ binh Thát Đát, đều là người dũng võ hiếu chiến. Thành Cát Tư Hãn và người Thát Đát của ông rất giống Attila và người Hung Nô, - có điều so với Attila và người Hung Nô họ dữ tợn hơn nhiều. Có nhiều người cho rằng Attila và người Hung Nô cũng là tộc Thát Đát!

Thành Cát Tư Hãn cứ thường tìm cơ để đánh các nước khác, nhưng nếu như chưa tìm được cơ thì ông cũng cố vãn ra lý do bởi ông hùng hục, luôn muốn chinh phục những quốc gia khác. Ông và người Thát Đát của ông đều rất dữ dằn và hiếu chiến.

Thế nên, Thành Cát Tư Hãn và kỵ binh của ông càn quét từ Trung Quốc đến cả vùng đất rộng châu Âu. Hàng ngàn hàng vạn thành thị bị họ đốt cháy, phá hủy thành tro than, gái trai già trẻ mà họ giết có thể tính hàng trăm vạn. Không ai có thể ngăn chặn bước tiến của họ.

Từ Thái Bình dương thẳng đến một vùng đất rộng phía đông châu Âu đều bị Thành Cát Tư Hãn chinh phục. Nhưng cuối cùng rồi ông cũng dừng lại, không tiến lên nữa. Có một vương quốc rộng lớn thế này, ông tựa hồ cảm thấy thỏa mãn. Sự thực ông cũng đã cảm thấy đầy đủ lắm rồi, vì lãnh thổ của ông so với lãnh thổ của Đế quốc La Mã hoặc Alexander Đại đế còn rộng hơn nhiều.

Thậm chí sau khi Thành Cát Tư Hãn chết, tình hình cũng thay đổi bởi con ông cũng đáng sợ như ông, lại chinh phục thêm nhiều quốc gia khác nữa.

Có điều cháu của Thành Cát Tư Hãn thì lại không hung dữ hiếu chiến như ông nội. Tên của ông là Hốt Tất Liệt (Kublai Khan), ông không giống cha và ông nội ông. Ông lấy Bắc Kinh, Trung Quốc, làm thủ đô, thống trị đế quốc rộng lớn của cha để lại. Điều hứng thú nhất của Hốt Tất Liệt là kiến tạo cung điện nguy nga, lộng lẫy, vui hưởng cảnh hoa viên. Kinh thành của ông hoa lệ giàu sang, đẹp đẽ vô cùng. Ngay Solomon cũng không thể sánh với Hốt Tất Liệt, một cuộc sống vô cùng hoa lệ hiển hách.

Cách Bắc Kinh, ở một nơi rất xa hoàng cung Hốt Tất Liệt, Bắc Ý có một thành thị xây dựng trên mặt nước.

Những con đường của thành thị này toàn là sông, trên đường dùng thuyền thay xe. Thành thị này tên là Venice. Khoảng năm 1300, ở Venice có hai người họ Polo. Hai anh em Polo này bỗng dưng có ý nghĩ, muốn đi một chuyến vòng quanh thế giới để mở rộng tầm mắt. Do đó, hai anh em Polo rủ thêm một người cháu cùng đi theo. Trước hết họ nhắm hướng mặt trời mọc mà lên đường, tìm một cuộc mạo hiểm; giống như cậu bé trong truyện cổ, rời nhà ra đi mong tìm vận may vậy. Đứa cháu của anh em Polo dẫn theo đó tên là Marco Polo, là đứa con của một trong hai người này. Họ mãi miết đi về hướng Đông, đi luôn mấy năm liền,

cuối cùng họ cũng đã tới hoàng cung và hoa viên giàu đẹp của Hốt Tất Liệt.

Hốt Tất Liệt nghe nói ngoài hoàng cung có ba người da trắng lạ từ một nơi xa lắc xa lơ, một quốc gia không biết tên gì tới. Ông rất muốn gặp họ; cho nên họ được dẫn đến trước mặt Hốt Tất Liệt. Họ đem chuyện trong nước của họ kể cho Hốt Tất Liệt nghe. Họ rất biết kể chuyện, vì thế họ nói nghe rất hấp dẫn êm tai.

Hoàng đế nghe chuyện họ kể lấy làm hứng thú và nảy sinh tình cảm với họ. Ông muốn họ kể nhiều chuyện nữa, nên khuyên họ ở lại để kể chuyện cho ông nghe. Ông ban cho họ nhiều tặng phẩm quý báu. Ông lại mời họ làm quan, giúp ông thống trị đế quốc rộng lớn này. Do vậy, ba người họ Polo đều ở lại. Họ học được tiếng Trung Quốc và đã trở thành nhân vật rất trọng yếu của Trung Quốc.

Họ ở lại Trung Quốc một thời gian khoảng hơn hai mươi năm. Rốt cuộc họ cảm thấy nhớ quê hương và muốn trở về. Do đó, họ thỉnh cầu Hốt Tất Liệt cho họ được trở về cố hương. Hốt Tất Liệt không đồng ý cho họ đi, bởi họ rất cần cho ông, giúp ông rất nhiều việc. Có điều, cuối cùng rồi ông cũng phải để họ đi. Do đó họ lên đường trở về cố hương của mình.

Rốt cuộc họ đã về đến Venice. Họ xa nhà lâu thế ấy, tới một nơi xa xôi thế ấy, bây giờ trở về, không còn ai nhận ra họ. Và dường như họ đã quên tiếng nói của nước họ, họ nói ngọng nghịu như người ngoại quốc. Vì

sau một chuyến đi dài, áo quần của họ đã rách mướp, họ cứ như là kẻ lưu đày không nhà không cửa trở về, chính những người bạn cũ của họ cũng nhận không ra họ. Không ai tin những người lạ mặt với áo quần lam lũ, mình gầy đét phơi xương này chính là ba người mang họ Polo đã mất tông tích hai mươi năm về trước.

Ba người họ Polo này bèn đem những việc mạo hiểm đã trải qua, cả đến những thành trấn hoa lệ giàu sang mà họ đi qua kể lại cho người đồng hương nghe. Có điều, người đồng hương của họ chỉ nghe để mà cười nhạo, vì cho rằng họ phịa chuyện tào lao nói cho đã mồm sướng miệng, chẳng qua là nói chuyện cổ tích mà thôi.

Do đó, ba người họ Polo này phải cởi bỏ bộ quần áo lam lũ mặc bên ngoài ra, thì nào là bảo ngọc, kim cương, hồng bảo thạch, lam bảo thạch, trân châu quý giá rạng ngời sáng loáng làm lóa mắt mọi người. Mọi người giờ mới tin lời nói của họ là thật.

Marco Polo đem chuyện của ông kể lại cho một người nghe, người này ghi nhớ và đúc kết lại viết thành một quyển sách tên là *Marco Polo dy ký* (The Travels of Marco Polo). Thậm chí ngày nay nếu các bạn đọc, các bạn sẽ cảm thấy thích thú, tuy chúng



ta chưa hẳn hoàn toàn tin nghe theo những chuyện ông kể. Bởi chúng ta biết, hầu hết chuyện ông kể đều bịa đặt thêm thắt, thổi phồng ra, muốn cho người nghe say sưa hứng thú và không khỏi ngạc nhiên mà thôi.



Cuộc chiến tranh dài nhất là cuộc chiến tranh nào?

Vào năm 1338, Edward III là vua của nước Anh. Edward III đã là vua nước Anh mà còn muốn làm vua cả nước Pháp nữa. Thế là ông phát động chiến tranh để đoạt lấy nước Pháp. Cuộc chiến tranh này đã kéo dài hơn một trăm năm, cho nên người ta gọi nó là “Cuộc chiến tranh trăm năm” (The Hundred Years’ War).

Đầu tiên Anh - Pháp đánh nhau ở vùng đất hẹp, vùng đất ấy gọi là Crécy. Quân đội Anh quốc hầu hết đều là bộ binh bình dân được tổ chức thành. Quân đội nước Pháp lại hơn phân nửa là hiệp sĩ mặc giáp ngồi trên mình ngựa, còn lại là người bình dân.

Bọn hiệp sĩ nước Pháp cưỡi ngựa cảm thấy mình cao sang hơn bộ binh bình dân nước Anh, giống như một người ngồi trên xe hơi kênh kiệu xem người đi bộ chẳng ra gì.

Có điều, binh sĩ nước Anh đã dùng một thứ vũ khí tên là “trường cung”, mũi tên bắn ra có lực rất mạnh. Bọn hiệp sĩ nước Pháp tuy là quí tộc, từ nhỏ đã học

đánh nhau, ngồi trên lưng ngựa, hơn nữa có giáp bảo hộ, song quân lính bị chết rất nhiều.

Trong trận chiến này, lần đầu tiên quân Anh sử dụng đại pháo. Có điều, đại pháo chẳng có tác dụng bao nhiêu vì không gây nhiều tổn thương cho địch. Hỏa lực của đại pháo lúc đó rất yếu chẳng ăn thua gì. Sau đó không lâu, hiệp sĩ áo giáp và chế độ phong kiến suy tàn, trận chiến này có thể nói là lời cảnh báo trước của một chế độ sắp diệt vong.

Trận chiến Crécy chẳng qua là mở màn của chiến tranh trăm năm. Năm thứ hai sau trận chiến Crécy có một thứ bệnh dịch lan truyền rất đáng sợ, tên là “bệnh hắc tử” (Black Death), bệnh xuất phát từ châu Âu lây lan ra. Bệnh hắc tử lan truyền rất nhanh. Có người nói, nó bắt đầu từ phương Đông, lan truyền sang châu Âu, ngay Trung Quốc cũng đã một lần mắc phải tai ương này. Bệnh lây lan vừa nhanh vừa rộng khiến người chết như rạ. Sở dĩ nó được gọi là bệnh hắc tử vì người nhiễm phải thứ bệnh này cả người nổi đầy những mụn đen, có khi chỉ trong vài giờ hoặc trong vòng một hai ngày là chết.

Bệnh hắc tử lây lan luôn hai năm liền, ngàn ngàn vạn vạn người đã bị nhiễm thứ bệnh này. Ở châu Âu hơn một nửa người đã chết vì bệnh này. Một thành trấn bị bệnh quét qua thì trống trơn, nhiều nơi không còn ai sống sót.

Thậm chí những thủy thủ ngoài biển cũng không thể tránh khỏi bệnh hắc tử, cả thuyền chết sạch.

Nhưng, người chết lúc ấy hình như còn chưa đủ, chiến tranh trăm năm không vì ôn dịch lan tràn mà ngưng, quân đội nước Anh vẫn cứ đánh nhau trên đất Pháp. Bấy giờ, vương tử nước Pháp tuổi còn rất trẻ, nhu nhược vô tài, người nước Pháp cơ hồ đã đến bước tuyệt vọng, vì bao nhiêu năm nay họ vẫn chưa có một lãnh tụ đủ mạnh, giúp họ đuổi người Anh ra khỏi đất nước.



Jeanne d'Arc là ai?

Lúc ấy, ở một thôn trang hẻo lánh nước Pháp có một cô gái nhà nông nghèo nài tên là Jeanne d'Arc. Nàng vốn là một cô gái chăn dê, trong lúc đang chăn dê, nàng gặp một ảo tượng kỳ diệu. Nàng nghe trong cõi mộng lung có tiếng gọi nàng, bảo nàng phải thống lĩnh quân đội nước Pháp đánh đuổi người Anh. Nàng



bèn đến yết kiến giới quý tộc, kể lại ảo tưởng của mình cho họ nghe. Nhưng giới quý tộc chẳng hề tin nàng và ảo tưởng của nàng. Jeanne d'Arc cố sức thuyết phục họ là nàng đủ sức đánh đuổi người Anh.

Thế là giới quý tộc có ý thử nàng, họ cho một người khác giả làm vương tử mặc y phục vương tử ngồi trên ngai còn vương tử thật và giới quý tộc thì đứng một bên. Sau đó họ dẫn Jeanne d'Arc vào. Nàng vừa bước vào đại sảnh của vương tử, đưa mắt nhìn người ngồi trên ngai rồi không chút do dự đi tới trước mặt vương tử thật, quỳ xuống nói: "Tôi tới để thống lĩnh quân đội của ngài giành lấy thắng lợi". Vương tử liền trao cờ xí của mình cho nàng, lãnh đại quân xuất phát, trước khi ra đi nàng đội vương miện cho vương tử nước Pháp, tôn ông lên làm vua.

Tinh thần quân đội nước Pháp phấn khởi, dũng khí tăng lên gấp bội, họ hăng hái chiến đấu, đánh đâu thắng đấy.

Nhưng rồi người Anh đã lập kế bắt được nàng. Tuy nàng đã cứu vua nước Pháp, đã lập được nhiều công lao to lớn cho ông, nhưng khi nàng bị bắt, thậm chí cả vua Pháp cũng chẳng nghĩ cách cứu nàng ra. Bây giờ ý ông không thích để một phụ nữ xen vào việc chính trị của ông, bọn binh sĩ cũng không thích nghe theo mệnh lệnh của một người đàn bà. Họ muốn thấy nàng bị thiêu chết.

Người Anh tra tấn nàng như một phù thủy, rồi họ bắt nàng trói vào cột trụ và chất củi thiêu sống nàng.

Có điều, Jeanne d'Arc hình như đã mang vận may cho nước Pháp, mang sức sống mới cho quân đội nước Pháp, vì từ sau đó trở đi, thực lực nước Pháp dần dần mạnh lên. Sau hơn trăm năm đánh nhau, họ đã đuổi người Anh ra khỏi lãnh thổ nước Pháp.



Ai là người đi vòng quanh thế giới đầu tiên?

Sau khi Cristopher Columbus tìm ra tân lục địa, người ta cảm thấy, cho dù thuyền ra khơi thật xa cũng sẽ không lạc ra khỏi thế giới này, hơn nữa cứ đi về hướng Tây sẽ gặp đất liền. Từ đấy về sau, muốn đến Ấn Độ, người ta đều theo hướng Cristopher Columbus đã đi. Thời kỳ này người ta phát hiện được nhiều lục địa nữa, cho nên chúng ta gọi thời kỳ này là “thời kỳ phát hiện” (Age of Discovery). Rất nhiều người muốn đến Ấn Độ để tìm vàng bạc, châu báu và hương liệu. Họ nghĩ có thể tìm được nhiều vàng bạc, châu báu và hương liệu ở đất Ấn Độ xa xăm.

Có một nhà hàng hải Bồ Đào Nha tên là Vasco de Gama. Ông là một trong những người đến Ấn Độ sớm nhất bằng đường thủy. Có điều ông không hề đi thẳng mãi về hướng Tây như Cristopher Columbus, ông lại đi về hướng Nam vòng qua châu Phi. Trước ông cũng đã có nhiều người cho thuyền đi theo hướng Nam, định vòng qua châu Phi đến Ấn Độ, nhưng đi chưa được nửa

đường lại quay trở về, chỉ có Vasco de Gama là kiên trì, ông cứ cho thuyền đi về hướng Nam. Ông trải qua nhiều khó khăn nguy hiểm, sau cùng ông cũng vòng tới Mũi Hảo Vọng. Theo đó ông thẳng đến Ấn Độ, tìm được rất nhiều hương liệu quý giá và bình an trở về nước. Đây là năm 1497, năm năm sau khi Cristopher Columbus tìm ra tân đại lục. Vasco de Gama là người đầu tiên dùng đường thủy đến Ấn Độ. Tây Ban Nha được vinh dự phát hiện ra Tân đại lục. Còn người Bồ Đào Nha được vinh dự đến Ấn Độ bằng đường thủy đầu tiên.

Vào năm Vasco de Gama đến Ấn Độ, có một người tên Cabot cũng muốn phát hiện ra đất mới nên từ nước Anh, ông trương buồm ra khơi. Lần đầu thất bại, nhưng ông vẫn tiếp tục, cuối cùng ông đã đến Canada, thuyền đi dọc theo bờ biển nước Mỹ bây giờ. Nhưng sau khi ông trở về nước, vua Anh chẳng hề quan tâm đến phát hiện mới của ông, mãi gần một trăm năm sau người ta mới để mắt tới.

Ngoài ra còn có một người Tây Ban Nha tên Balboa đi thám hiểm miền Trung bộ châu Mỹ. Giữa Nam Mỹ và Bắc Mỹ có một eo đất liền nhỏ hẹp tiếp liền Nam Bắc hai châu lớn, chỗ này ngày nay chúng ta gọi là eo đất Panama. Và Balboa đã tới tận đây thám hiểm. Khi thấy được một vùng biển sâu rộng, ông gọi vùng biển mới lạ lòng này là South Sea (Biển Nam) vì eo đất Panama tuy nối Nam, Bắc Mỹ nhưng nó uốn khúc, cho nên xem ra biển tựa hồ ở mặt Nam.



Sau đó có một người Bồ Đào Nha tên Magellan đã mở một cuộc phiêu lưu dài nhất. Ông muốn vượt qua Tân đại lục đến Ấn Độ, bởi ông cảm thấy tuy Tân đại lục chắn ngang đường đi, nhưng nhất định phải có một cửa thông, ông có thể băng qua cửa thông ấy mà cho thuyền đi thẳng đến Ấn Độ. Ông muốn tổ quốc ông giúp đỡ ông. Nhưng như lần trước đối với Cristopher Columbus, Bồ Đào Nha lại phạm thêm một sai lầm: vua Bồ Đào Nha không muốn nghe theo lời Magellan. Do đó, Magellan đến Tây Ban Nha xin giúp đỡ. Tây Ban Nha bằng lòng cấp cho ông năm chiếc thuyền.

Magellan lãnh năm chiếc thuyền xuất phát, băng qua biển South Sea. Sau khi đến Nam châu Mỹ, ông bèn cho thuyền đi cặp theo bờ biển, muốn tìm một thủy lộ băng qua đại lục. Ông thấy một thủy lộ hình như có thể ăn thông qua được, bèn cho thuyền đi thử, cuối cùng phát hiện ra đó chẳng qua là một cửa sông; ông thử lại rất nhiều lần. Có một chiếc thuyền đã bị chìm, bây giờ ông chỉ còn lại có bốn chiếc.

Bốn chiếc thuyền tiếp tục men theo bờ biển hướng Nam mà đi, cuối cùng ông đến mũi Cape Horn. Ông cho thuyền qua một con đường ăn thông đầy sóng gió

hiểm ác. Từ đó về sau, người ta bèn dùng tên của ông để gọi nơi ấy là eo biển Magellan. Có một chiếc thuyền bị hư, ông liền theo đường cũ trở về nước. Bây giờ ông chỉ còn có ba chiếc thuyền. Nhưng với ba chiếc thuyền đó, ông đã đến đại dương của mặt bên kia Tân đại lục, ấy là South Sea mà trước kia Balboa đã gọi. Vừa trải qua nhiều phong ba bão táp hiểm ác, qua đến đây Magellan cảm thấy biển lặng sóng êm, cho nên ông gọi nó là Thái Bình dương. Nhưng họ rời nhà đã lâu, thức ăn và nước uống đã cạn kiệt. Thủy thủ của Magellan vừa đói vừa khát, thậm chí phải bắt những con chuột trên thuyền để ăn. Trong đám thủy thủ, người bị bệnh và chết rất nhiều, tính ra chỉ còn chừng gần phân nửa lúc ra đi, nhưng ông vẫn cho thuyền tiến tới phía trước. Cuối cùng ông tới một quần đảo mà ngày nay chúng ta gọi là Philippines. Thổ dân ở đây rất man rợ. Ông cùng bộ hạ đánh nhau với thổ dân và không may ông đã bị giết chết. Bây giờ số người còn lại đã không còn đủ để chia ra lái thuyền cho nên họ tự đốt đi một chiếc. Năm chiếc thuyền lúc ra đi nay chỉ còn hai chiếc, nhưng họ vẫn tiếp tục thẳng tiến. Sau đó, lại có một chiếc mất tích không biết đi đâu. Vậy là chỉ còn có một chiếc thuyền, chiếc thuyền duy nhất còn lại này tên là Victoria.

Thuyền Victoria vòng qua châu Phi. Bộ hạ của Magellan tuy vừa đói vừa lạnh, trải qua bao gian khổ đã sức cùng lực kiệt, nhưng họ vẫn tiếp tục chiến đấu với phong ba bão táp. Cuối cùng, chiếc thuyền toi tả này

đã cập vào một hải khẩu sau ba năm xuất phát. Thủy thủ trên thuyền còn sót lại mười tám người! Thuyền Victoria rốt cuộc đã chiến thắng!

Chiếc thuyền Victoria của Magellan là chiếc thuyền đầu tiên đi vòng quanh thế giới vậy.



Michelangelo là ai?

Trong các nhà nghệ thuật vĩ đại nhất của thời kỳ Phục hưng có một người tên Michelangelo. Michelangelo không chỉ là một họa sĩ, ông còn là một nhà điêu khắc, một nhà kiến trúc, và còn là một nhà thơ. Mỗi bức tượng, mỗi bức tranh mà Michelangelo hoàn thành phải tốn rất nhiều thời gian nhưng cho dù mất bao nhiêu thời gian đi nữa thì ông cũng chẳng màng, bởi một khi ông hoàn thành tác phẩm nào, thì đó là một đại kiệt tác. Hiện nay, nhiều người trên khắp thế giới không quản đường xa vạn dặm đến thưởng thức tác phẩm của ông.

Ngày nay, nhà điêu khắc muốn chạm trổ một pho tượng, thường dùng đất sét nặn ra một mô hình trước, sau đó chiếu theo mô hình đã nặn xong mà dùng đá khắc thành tượng đá hoặc dùng đồng đúc thành tượng đồng. Nhưng Michelangelo thì không làm thế. Khi ông điêu khắc, ông không tạo ra mô hình trước, mà là trực tiếp đẽo đục ngay trên khối đá. Cứ y như là ông đã nhìn thấy được trong đá đã ẩn tàng sẵn một tượng điêu

khắc vậy, và ông chỉ cần đục bỏ đi những bộ phận vô dụng xung quanh tượng là tượng sẽ lộ ra mà thôi.

Lần nọ, có một nhà điêu khắc đem khối đá Vân Nam tạc tượng, nhưng lỡ hư đi. Michelangelo thoát nhìn qua liền cảm thấy trong khối đá ấy có tượng David. Do đó ông bèn ra tay đục bỏ những bộ phận không cần thiết. Thế là tượng nhà vận động viên trẻ tuổi xuất hiện.

Ông điêu khắc tượng Moses ngồi. Tượng này hiện nay ở trong một giáo đường của La Mã. Khi các bạn bước tới gần tượng điêu khắc ấy, các bạn sẽ cảm thấy tượng ấy đầy sinh động, chẳng khác gì các bạn đang ở trước mặt vị tiên tri Moses.

Giáo hoàng ở La Mã có một nguyện đường riêng, gọi là nguyện đường Sistine. Giáo hoàng muốn Michelangelo vẽ lên trần giáo đường những bức tranh. Ban đầu Michelangelo không chịu vẽ. Ông nói với Giáo hoàng ông là một nhà điêu khắc chứ không phải là một họa sĩ. Nhưng Giáo hoàng vẫn dứt khoát nhờ ông vẽ. Cuối cùng Michelangelo phải nhượng bộ. Có điều, một khi Michelangelo đã bằng lòng nhận công việc này rồi, ông sẽ dốc toàn tâm toàn sức ra làm.

Trong gian nhà này - giáo đường Sistine Chapel - ông ở luôn gần bốn năm, hầu như ngày đêm không bước ra khỏi cửa. Phía dưới trần giáo đường, ông tự tạo cho mình một cái giàn cao. Ông nằm trên giá giàn tạm thời này đọc thơ ca, đọc Kinh thánh, chỉ khi linh cảm đến, như là có “thần trợ lực” ông mới ra tay vẽ mấy nét bút. Ông giam mình trong gian nhà này, và

không chấp nhận cho người khác vào, thậm chí ngay cả Giáo hoàng ông cũng không chịu cho vô. Ông muốn ở riêng một mình một nhà, không ai quấy rối.

Nhưng một hôm Giáo hoàng thấy cửa mở bèn bước vô giáo đường, mục đích là muốn xem công việc đã tiến hành đến đâu. Cũng vừa lúc Michelangelo vô ý đánh rơi mấy dụng cụ vẽ xuống đất, suýt tí nữa đã rơi trúng đầu Giáo hoàng. Giáo hoàng hết sức giận, nhưng từ đó về sau, nếu như Michelangelo không mời thì ông chẳng bao giờ bước vô giáo đường ấy nữa.

Ngày nay, hàng vạn người trên khắp thế giới đã đổ xô đến chiêm ngưỡng những bức họa trên trần giáo đường này. Có điều, vì bức họa vẽ trên trần, người xem chỉ còn cách nằm trên sàn giáo đường, hoặc nhìn qua một mặt gương mới có thể ngắm nhìn thoải mái.

Michelangelo sống suýt soát chín mươi tuổi, nhưng ông rất ít quen biết và qua lại với người khác. Ông ngại qua lại với nhiều người sẽ gây thêm phiền hà mà tính ông không chịu nổi. Cho nên, ông ở một nơi hẻo lánh xa người, chỉ bầu bạn với các tác phẩm của mình mà thôi.



Raphael là ai?

Vào thời Phục hưng còn có một nhà nghệ thuật nổi tiếng người Ý, tên Raphael, ông và Michelangelo là

người cùng thời đại. Có điều, về nhiều phương diện thì hai ông có nhiều điểm tương phản. Michelangelo thích ở chỗ vắng vẻ, không ưa qua lại với người khác; Raphael lại thích ở nơi đông đúc, và ưa giao du với nhiều người. Ông rất được lòng người, nhiều người thương ông. Bạn bè và người hâm mộ thường quần quít lấy ông; mọi người đều vì thiên tài của ông mà kính mến ông, thích ở bên ông. Nhóm thanh niên như bấy ông bu theo ông. Ông nói điều gì, họ đều cung kính lắng nghe; ông vẽ ra bức tranh gì, họ đều kính cẩn bắt chước theo. Dưới tay ông có năm mươi học sinh (có lẽ còn hơn số này nhiều) theo ông học hội họa. Và họ luôn theo ông bèn gót, y như hình với bóng vậy.

Raphael vẽ nhiều tranh về Đức Mẹ Maria trong tay bồng Chúa hài đồng Jesus, bức nào cũng rất đẹp. Thời ấy, hầu như các họa sĩ đều vẽ Đức Mẹ. Trong những bức họa về Đức Mẹ Maria và Chúa hài đồng của Raphael, có một bức đẹp đặc biệt gọi là Sistine Madonna. Mọi người đều công nhận, đây là một bức họa trong mười hai bức họa vĩ đại nhất trên thế giới. Nó vốn vẽ cho một ngôi giáo đường nhỏ, còn hiện nay nó được đặt trong một viện mỹ thuật rất lớn. Trong viện mỹ thuật, bức họa này chiếm riêng một gian phòng vì người ta cho rằng, những bức họa khác đều không đủ tư cách đặt kề cận bên nó.

Raphael qua đời khi tuổi còn rất trẻ. Cả đời ông làm việc không biết mệt mỏi, ông không ngừng vẽ,

cho nên tranh của ông để lại rất nhiều. Khi ông vẽ, ông chỉ vẽ những phần trọng yếu nhất - có lẽ chỉ vẽ bộ mặt thôi. Còn thân thể, tay chân, áo quần hay bộ phận khác, thông thường ông để cho học trò của ông vẽ. Và người học trò nào được thầy cho phép vẽ thêm thì lấy làm vinh hạnh lắm.

Tranh vẽ của Michelangelo rắn rỏi mạnh mẽ, có khí khái nam tử. Tranh vẽ của Raphael lại duyên dáng dễ thương, trầm lắng nhẹ nhàng, như tay bút của cô gái vẽ ra vậy.



Leonardo da Vinci là ai?

Một trong những nhà nghệ thuật vĩ đại đồng thời với Michelangelo và Raphael là Leonardo da Vinci. Ông vẽ bằng tay trái, nhưng bất luận làm việc gì ông cũng đều làm hết sức tuyệt vời. Ông là một “bác học vạn năng”. Ông là một nhà nghệ thuật, cũng là một công trình sư, thi nhân và khoa học gia. Người ta cho rằng, bức địa đồ thế giới đầu tiên dùng danh từ America là do ông vẽ. Vì ngoại trừ hội họa ra, ông còn làm nhiều việc khác nữa, cho nên những tranh vẽ của ông không nhiều lắm, nhưng những bức tranh mà ông vẽ thì không tầm thường chút nào. Trong số những bức tranh ông vẽ có một bức gọi là “Bữa tiệc ly” (The Last Supper). Giống như bức họa Sistine Madonna; bức họa The Last Supper cũng là một trong số mười hai bức họa vĩ đại nổi tiếng nhất

thế giới được mọi người công nhận. Rất tiếc là bức họa này Leonardo da Vinci trực tiếp vẽ trên tường đất, rồi từng niên đại đi qua, đất tường và màu sắc bị giập, cho nên hiện nay thủ bút của Leonardo da Vinci để lại rất ít.

Một trong những bức họa nổi tiếng nữa của ông là bức họa tên La Joconde.



Vì sao hạm đội Tây Ban Nha bị hạm đội Anh đánh bại?

Vua nước Anh Henry VIII có hai người con gái, một người tên Mary, một người tên Elizabeth.

Henry VIII có một người con trai. Người con trai này tuy nhỏ hơn hai cô gái, nhưng bấy giờ người ta luôn cảm thấy việc cai trị quốc gia là việc của đàn ông, cho nên làm vua thì đàn ông thích hợp hơn phụ nữ. Do đó, sau khi Henry VIII băng hà bèn cho con trai ông kế thừa vương vị. Nhưng người con trai này sống không được mấy năm thì chết. Mary là chị, do vậy được kế thừa vương vị làm Nữ hoàng.

Mary là một nữ hoàng rất độc ác, giết người không gớm tay nên người ta gọi bà là “Mary Máu” (Bloody Mary).

Sau khi Mary Máu chết, Elizabeth Tudor, em gái của bà, kế vị lên làm Nữ hoàng nước Anh. Bà là một vị Nữ hoàng tài giỏi. Mái tóc của bà Elizabeth đỏ hoe,



bà rất chuộng hư vinh, thích được người ta nịnh bợ. Elizabeth là một tín đồ Tân giáo nên rất ghét tín đồ Công giáo.

Elizabeth có một người họ hàng thân thích là Nữ hoàng

Scotland. Bấy giờ, Scotland còn chưa phải là một phần của nước Anh. Nữ hoàng Scotland tên Mary Stuart. Bà trẻ đẹp, được lòng thương yêu của nhiều người. Có điều bà là một tín đồ Công giáo, cho nên Elizabeth và bà, hai người luôn như nước với lửa.

Elizabeth nghe nói Mary Stuart muốn làm nữ hoàng cả hai nước Scotland và Anh quốc nên hạ lệnh bắt bà giam vào ngục. Mary Stuart bị nhốt gần hai mươi năm. Cuối cùng Elizabeth hạ lệnh xử tử bà. Sau khi Elizabeth xử tử Mary Stuart, Philip II vua Tây Ban Nha, quyết tâm trừng trị Elizabeth - em vợ của ông.

Tây Ban Nha có một hạm đội gọi là “hạm đội Tây Ban Nha” (The Spanish Armada) hết sức hùng mạnh. Người Tây Ban Nha gọi nó là “hạm đội vô địch” (The Invincible Armada).

“Hạm đội vô địch” ra đi vào năm 1588, định chinh phục hải quân Anh. Thuyền của hạm đội bày thành hình vòng cung, phăng phăng lướt sóng tới Anh quốc.

Hạm đội Anh quốc chỉ là những chiếc thuyền nhỏ.

Người Tây Ban Nha vốn tin rằng, hạm đội của Anh quốc sẽ ra khơi nghênh chiến với hạm đội vô địch và chính thức đối mặt đánh nhau. Nhưng hạm đội Anh lại không làm như vậy. Hạm đội Anh ra khơi, từ mặt sau tập kích hạm đội Tây Ban Nha, và mỗi lần chỉ nhắm đánh vào một thuyền. Người Anh vốn kiêu dũng và thiện chiến, thuyền nhỏ của họ so ra nhẹ và nhanh hơn, dễ dàng xoay trở hơn. Họ có thể xông tới đánh chớp nhoáng rồi bỏ chạy, khi thuyền của Tây Ban Nha quay đầu lại để khai hỏa thì họ đã chạy biệt dạng từ lâu rồi. Bằng cách đó, hạm đội Anh từ từ đánh đắm từng chiếc một đội thuyền lớn của Tây Ban Nha.

Sau đó, người Anh lại tìm cách đốt thuyền Tây Ban Nha bằng cách lừa bè lửa trôi về phía thuyền Tây Ban Nha. Thời bấy giờ, thuyền được chế tạo toàn bằng cây và ván, người Tây Ban Nha thấy lửa ùn ùn kéo đến thì hết hồn, một số thuyền bỏ chạy biệt xứ, một số thuyền phải vòng lên Bắc theo một con đường xa trở về Tây Ban Nha. Nhưng giữa đường, những chiếc thuyền này gặp phải gió bão nên đã bị đắm chìm gần hết. Do đó, toàn bộ đại hạm đội Tây Ban Nha đều bị tiêu diệt. Với lần bị tiêu diệt này, quyền uy quang vinh của Tây Ban Nha trên mặt biển cũng kết thúc. Tây Ban Nha không còn là một quốc gia cường thịnh như trước nữa.

Khi Elizabeth mới lên kế vị, quốc gia hưng thịnh nhất trên thế giới là Tây Ban Nha; khi bà tuổi tác đã cao thì quốc gia cường thịnh nhất trên thế giới là Anh. Trước

kia rất lâu, vua Alfred sáng lập hải quân Anh, từ sau khi đánh bại hạm đội vô địch Tây Ban Nha, hải quân Anh dần mạnh thêm lên.

Thời ấy, người ta cảm thấy, để cho một người đàn bà làm Nữ hoàng không thể nào bằng để cho một người đàn ông làm vua, nhưng dưới sự cai trị của Elizabeth, đã tới phiên Anh trở thành một quốc gia mạnh nhất châu Âu.



Ai là người đầu tiên đưa dân Anh qua Mỹ?

Khi Elizabeth làm Nữ hoàng, nước Anh có một người tên là Raleigh. Hôm ấy trời đang mưa, mặt đường lầy lội rất khó đi, Elizabeth muốn qua đường. Vì không muốn đôi hài của Nữ hoàng bị lấm sình, ẩm ướt, nên Raleigh vội bước tới, cởi chiếc áo choàng bằng nhung đẹp của mình trải trên vũng bùn mà bà sắp bước tới. Nữ hoàng cảm thấy ông biết tính toán chu đáo, biết lễ nghi, có phong độ quý tộc, nên rất hài lòng. Bà bèn phong tước cho ông, do đó ông được gọi là Sir Walter Raleigh; và từ đó về sau ông đã trở thành một trong những người mà bà đặc biệt coi trọng.

Sir Walter Raleigh rất quan tâm tới Tân đại lục America. Khoảng một trăm năm trước, trên Tân đại lục, Cabot đã giành được một vùng đất rộng cho Anh, nhưng Anh lại không mấy ngó ngàng tới và cũng chẳng làm gì trên

vùng đất này. Raleigh cảm thấy nên lợi dụng vùng đất này; người Anh nên di cư đến đây, bởi có những quốc gia khác, như Tây Ban Nha, đã có không ít người di cư đến ở châu Mỹ. Nếu như người Anh cũng di cư đến ở đây thì có thể cùng với những quốc gia khác giành lấy được một vùng đất màu mỡ. Do đó Raleigh tập hợp một số người Anh, đưa họ đến một đảo nhỏ có tên là Roanoke. Bây giờ Roanoke là vùng đất Carolina ngoài bờ biển không xa mấy phía Bắc Mỹ. Có điều vào thời ấy, toàn bộ bờ biển mé Đông nước Mỹ bây giờ, coi như thẳng đến Canada đều gọi là Virginia. Đây là vì để kỷ niệm Nữ hoàng đồng trinh (Virgin Queen) Elizabeth nên mới gọi là Virginia.

Có nhiều người Anh đến Roanoke ở, nhưng rồi họ cảm thấy cuộc sống nơi đây quá khổ cho nên chán nản, bèn ngồi thuyền trở về quê cũ. Còn những người ở lại trên đảo, sau này đều mất tích hết. Họ đến đâu? Không ai biết. Nói chung chẳng còn ai sống sót để kể lại chuyện của họ cho chúng ta nghe. Trong số những người di dân đến ở Roanoke, có một đứa bé Anh được sinh ra đầu tiên tại châu Mỹ. Đó là bé gái tên Virginia Dare. Bấy giờ Nữ hoàng Elizabeth rất được lòng dân, cho nên hầu hết những bé gái đều được đặt tên theo tên bà.

Lá thuốc từ Virginia được mang về Anh, Sir Walter Raleigh bắt chước tập hút thuốc. Người bấy giờ chưa hề biết hút thuốc lá nên cảm thấy rất kỳ lạ. Có một hôm Sir Walter Raleigh đang ngậm chiếc tẩu hút thuốc,

người nô bộc thấy khói từ trong miệng ông bay ra, ngỡ là ông bị cháy bèn vội vã xách thùng nước giội lên đầu ông cứu hỏa.

Mãi đến nay, Virginia vẫn là xứ nổi tiếng về thuốc lá. Ban đầu người ta cảm thấy hút thuốc có lợi cho sức khỏe, bởi người da đỏ hút thuốc rất nhiều mà thân thể vẫn rắn rỏi mạnh mẽ. Nhưng về sau, khi vua James I lên kế vị Elizabeth thì lại rất ghét hút thuốc. Ông viết hẳn một quyển sách phản đối việc hút thuốc, và cấm ngặt nhân dân sử dụng thuốc lá.

Sau khi Nữ hoàng Elizabeth qua đời, Raleigh bị bắt giam. Ông bị gán ghép vào tội danh là âm mưu chống lại tân quốc vương James. Ông bị giam cầm trong tháp Luân Đôn, ấy là ngôi tháp của William Người Chinh Phục (William the Conqueror) trước kia xây nên. Raleigh bị giam trong tháp những mười ba năm dài. Vì để khuây khỏa với năm tháng dài trong ngục, ông viết một bộ *Sử thế giới* (History of the World). Cuối cùng, cũng như bao nhiêu nhân vật vĩ đại khác, ông bị xử tử hình.



Tại sao vua Scotland lại thành vua Anh?

Ở Anh có dòng họ họ Stuart. Gia đình này từ làm nô bộc hay quản lý gì đó bỗng trở thành người thống trị Scotland. Mary Stuart bị nữ hoàng Elizabeth giết cũng là người của gia tộc này.

Nữ hoàng Elizabeth cả đời không lấy chồng, cho nên không có con. Sau khi bà mất, vương vị của bà không có con cháu để truyền lại. Bà là vị nữ hoàng cuối cùng trong vương triều họ Tudor. Do vậy, người Anh phải đi tìm một vị vua mới. Họ tìm đến Scotland.

Bấy giờ, Scotland còn là một quốc gia độc lập, chưa phải là một phần của Anh. Con của Mary Stuart chính là vua xứ Scotland, tên của ông là James Stuart. Vì ông và người của gia đình Tudor có mối quan hệ thân thích, cho nên người Anh bèn mời ông về làm vua của họ. Ông đồng ý và trở thành vua James I của Anh. Chúng ta gọi ông và các con cháu tại vị của ông là vương triều Stuart (the reign of the Stuarts).

Vương triều Stuart thống trị Anh gần một trăm năm, khoảng từ năm 1600 Công nguyên đến giữa năm 1700, trong đó có 11 năm nước Anh không có vua, cho nên không ở dưới sự thống trị của họ Stuart.

Người Anh hẳn hết sức hối hận về chuyện họ mời James về làm vua của họ, bởi ông và toàn người nhà Stuart đều đặt mình ở trên cao, xem mình là chúa của người Anh, người Anh phải vì quyền lợi của họ mà phục vụ, chiến đấu.

Anh có quốc hội (Parliament), những nghị viên quốc hội soạn thảo pháp luật cho người Anh. Nhưng James không cho quốc hội làm bất cứ việc gì mà ông không đồng ý; nếu như họ không chịu làm theo ý ông, ông sẽ bãi nhiệm họ. James cho rằng hễ vua làm là đúng,

vua có quyền làm gì thì làm, bởi đây là cái quyền mà Thượng đế ban cho vua. Dĩ nhiên người Anh không thể chịu nổi. Từ vua John về sau, họ luôn cho họ một quyền lợi nhất định. Các vua chúa vương triều Tudor cũng thường làm những việc mà nhân dân không bằng lòng, nhưng người dòng họ Tudor là người Anh chính gốc, còn dòng họ Stuart lại là người Scotland, nhân dân Anh xem họ là người nước ngoài. Tuy nhiên chuyện tranh chấp thật sự không xảy ra vào thời James, mà xảy ra vào thời một vị vua kế vị James I.



Tại sao vua Charles I (Anh Quốc) bị xử tử?

Sau khi vua James I mất, con ông lên kế vị, trở thành vua Charles I.

Tính khí của Charles y hệt cha, ông xem nhân dân như là nô lệ, phải cung phụng cho ông mọi thứ, phải phục tùng mệnh lệnh của ông.

Nhưng lần này, nhân dân đã nổi dậy đấu tranh, họ buộc ông phải ký trên văn kiện. Họ bắt đầu dùng vũ lực thực sự. Nhưng vua Charles I cũng chuẩn bị đàn áp. Người đứng về phía vua Charles trang phục khác hẳn phe đối phương. Họ để tóc cuốn lại thành búi dài, đầu đội chiếc mũ rộng vành, trên nón giắt chiếc lông vũ lớn. Ở cổ áo và tay áo đều kết hoa, thậm chí cả trên quần cũng kết hoa.

Về phía quốc hội cũng chiêu tập được một cánh quân đội, do những người muốn bảo vệ quyền lợi của mình tổ chức thành. Họ cắt tóc ngắn, đầu đội mũ chóp, ăn mặc hết sức gọn ghẽ. Đội quân này do một quý tộc tên là Oliver Cromwell huấn luyện nên rất thiện chiến.

Sau khi hai bên giáp chiến mấy trận, quân đội của vua Charles bị đánh bại, vua Charles bị bắt cầm tù. Trong quốc hội có một số ít người chủ trương xử lý chuyện này chóng vánh cho rồi. Vào năm 1649, họ áp giải vua Charles đến trước vương cung Luân Đôn và xử chém.



Chế độ quân chủ lập hiến ra đời ở Anh như thế nào?

Năm 1660, người Anh lại mời con của Charles I trở về nước. Charles I là vị quốc vương bị họ đưa lên đoạn đầu đài. Người dòng họ Stuart do vậy lại làm vua, ấy là Charles II.

Người ta gọi Charles II là “quân vương khoái lạc” (The Merry Monarch), vì ông chỉ thích ăn uống tiệc tùng chứ không nghĩ tới việc gì khác hơn. Vì muốn báo thù cho cha, ông bắt những người đã tham dự vào việc giết cha ông, dùng cực hình tàn khốc nhất để giết họ. Ông còn cho quật mổ những người đã chết, kể cả Cromwell để trả thù.

Trong khi ông làm vua, một thứ bệnh cũ đáng sợ

- bệnh than - lại lan truyền ở Luân Đôn hết sức ghê gớm. Năm 1666, Luân Đôn lại bị một trận hỏa hoạn kinh hồn, thiêu rụi hàng ngàn hàng vạn nhà cửa, hàng trăm giáo đường. Người ta gọi sự kiện này là “Luân Đôn rực lửa” (The Great Fire). Nhưng nhờ trận lửa lớn này mà ôn dịch bị dập tắt. Trước kia Luân Đôn chỉ là một thành thị với nhà cửa phòng ốc bằng gỗ. Sau trận đại hỏa, người ta dùng gạch đá xây dựng lại Luân Đôn.

Trong những vì vua của vương triều Stuart, phải nhắc đến đôi vợ chồng: William và Mary. Vì khi họ tại vị, sự tranh chấp giữa nhân dân và nhà vua đã được giải quyết ổn thỏa. Vào năm 1688, quốc hội thảo ra một bản thỏa ước, và được William - Mary đồng ý ký tên. Với bản thỏa ước này, quốc hội có đủ quyền thống trị toàn quốc; từ đó về sau nước Anh được thống trị dưới quyền quốc hội chứ không phải dưới quyền của vua chúa nữa.



Vị vua nào tại vị lâu đời nhất trong lịch sử?

Vị vua thống trị nước Pháp lâu nhất là Louis 14.

Nhân dân nước Anh có thể thông qua quốc hội để đòi lấy quyền lợi với người thống trị mình. Nhưng ở nước Pháp, Louis 14 lại quyết không chịu giao quyền thống trị cho người khác, một mình ông nắm trọn quyền bính, hết

sức chuyên chế. Ông từng tuyên bố: “Trẫm tức là quốc gia”. Ông quyết không để cho ai trong chính phủ xen vào việc làm của ông. Louis tại vị hơn bảy mươi năm, ông là vị vua mà thời gian tại vị lâu dài nhất trong lịch sử.



Louis 14 cũng được gọi là “Đại quân chủ” (The Grand Monarch). Ông là người khiến nước Pháp trở thành một cường quốc chủ yếu của châu Âu. Ông thường xâm phạm các quốc gia khác để chiếm đất đai, hòng mở rộng bản đồ nước Pháp. Nói tóm lại, trước kia Tây Ban Nha và nước Anh từng là đại cường quốc châu Âu thì bây giờ tới phiên nước Pháp làm bá chủ.

Ở Versailles, Louis kiến tạo một cung điện cực kỳ giàu sang lộng lẫy. Xung quanh vương cung là một công viên lớn, có vòi nước phun, nước bắn tỏa ra tuyệt đẹp.

Louis 14 là người thích sống xa hoa, phung phí. Ông lại nuôi một thiếu số người được ông ưa thích, cho họ hưởng đủ mọi thứ sung sướng khoái lạc. Nhưng những người nghèo khổ nước Pháp không ở trong cung đình lại phải gánh vác mọi thứ tiêu pha của Louis và của những người trong cung đình ông. Ông luôn mở yến tiệc, khiêu vũ, ban thưởng đủ các thứ tặng phẩm cho bạn bè của ông, tiền chi xài đó lại là của những người nghèo khổ nước Pháp. Cho nên, những người nghèo khổ của nước Pháp đã vùng lên chống lại nhà vua.



Nhờ ai mà nước Nga thành một cường quốc ở châu Âu?

Ở Đông Âu có một quốc gia rộng lớn không thua gì nước Mỹ và nước Trung Hoa. Đó là nước Nga (Russia). Trước năm 1700, rất ít người biết đến nước Nga. Người nước Nga cũng thuộc một chi của tộc Aryga, gọi là Slave.

Trước năm 1700 không lâu, có một vị vua Nga ra đời, tên ông là Peter.

Khi Peter lớn lên, ông muốn nước Nga phải là một cường quốc ở châu Âu. Hơn phân nửa nhân dân Nga lúc ấy vừa nghèo vừa dốt nát. Peter nhận thấy rằng muốn giáo dục họ, chính ông phải được giáo dục trước đã. Bấy giờ, nước Nga không ai có đủ khả năng dạy ông những điều mà ông muốn học. Do đó, ông cải trang thành một công nhân đến Hà Lan. Xin làm công nhân trong một

xưởng đóng thuyền. Ông làm việc tại đây được mấy tháng, tự nấu ăn, tự may vá áo quần. Ở Hà Lan, ông học được cách thức đóng thuyền, hơn nữa ông còn học được nhiều nghề khác như thợ rèn, thợ giày, thậm chí cả nhổ răng.



Sau đó, ông đến nước Anh. Cho dù ở đâu, ông cũng đều dốc lòng học tập. Cuối cùng, ông mang cái vốn hiểu biết mà ông học được về tổ quốc mình và bắt tay vào việc cải tạo nước Nga. Thứ nhất, Peter muốn nước Nga có một hạm đội như các nước khác. Nhưng muốn có hạm đội, ông phải có hải cảng, thế mà nước Nga lại là một dải lục địa lớn, hầu như không có biển. Vì vậy, Peter quyết tâm đánh chiếm Thụy Điển, một nước láng giềng, có bờ biển và ở sát bên nước ông.

Bấy giờ, vua Thụy Điển là Charles 12. Lúc ấy Charles 12 còn rất nhỏ. Peter đã đánh bại quân của Charles 12 và chiếm Thụy Điển. Thế là các hải cảng đã thuộc về ông. Chiếm được Thụy Điển, Peter quyết tâm xây dựng một hạm đội hùng mạnh.

Thủ đô nước Nga là Moscow (Matxcova). Moscow là một thành thị đẹp, nằm giữa trung tâm nước Nga, cách sông nước rất xa. Peter muốn có một thành thị đẹp làm thủ đô, nhưng thành thị đó phải gần sông nước, cho nên ông chọn một khoảng đất chẳng những gần sông nước mà hầu như có thể nói toàn là nước, vì khoảng đất ấy hết hơn phân nửa là ao hồ. Ông huy động ba bốn trăm ngàn nhân công ra tay san lấp ao hồ, rồi trên mảnh đất đó, ông cho xây dựng một thành thị rất đẹp. Để kỷ niệm sự đồ Peter Thánh bốn mạng của ông, ông đặt tên thành thị ấy là St. Petersburg; tên Peter của ông cũng do bởi tên của sứ đồ Peter mà ra. Về sau, thành này sửa tên là Petrograd, sau đó lại đổi tên là Leningrad. Nhưng

vì ở Leningrad quá lạnh, cho nên người nước Nga lại dời thủ đô trở về Moscow. Chưa hết, Peter còn cải tiến pháp luật nước Nga, sáng lập trường học, kiến tạo công xưởng và bệnh viện. Nhân dân trong nước được ăn học đàng hoàng. Ông muốn nhân dân ông ăn mặc áo quần như người châu Âu do đó ông giới thiệu với người Nga những sự vật sự việc mới mà ông đã được học, được biết ở châu Âu. Peter đã thực sự cải tạo nước Nga trở thành một quốc gia châu Âu vĩ đại, cho nên người ta tôn xưng ông là Peter Đại đế (Peter the Great).

Peter yêu một cô gái thôn quê nghèo có tên là Catherine và ông đã kết hôn với cô gái này. Catherine là một cô gái mồ côi không cha không mẹ. Nàng không có học thức, nhưng nàng là người rất dịu dàng, rất dễ thương lại rất thông minh lanh lợi. Người nước Nga thoát nghe nói hoàng hậu không phải là một vị công chúa, mà là một cô gái bình dân thì lấy làm ngạc nhiên. Nhưng Peter đã phong nàng làm hoàng hậu. Sau khi Peter băng hà, mọi việc nước Nga đều do bà lèo lái.



Nhờ ai mà nước Phổ trở thành cường quốc ở châu Âu? (thế kỷ 18)?

Nước Phổ (Prussia) là một nước nhỏ ở châu Âu, về sau nước này trở thành một phần của nước Đức.

Dù Phổ là một nước rất nhỏ nhưng nhờ một vị vua tài ba mà nó đã trở thành một cường quốc. Tên vị vua này là Frederick. Ông cũng là người của thế kỷ 18, có điều ông ra đời sau Peter. Ông cũng được gọi là “Đại đế” - Frederick the Great.

Frederick là người rất yêu thơ ca, thậm chí ông còn tự mình sáng tác được một số bài thơ; ông lại hết sức mê âm nhạc, và thổi sáo thì tuyệt vời. Nhưng điều mà Frederick mong mỏi nhất là biến nước ông thành một cường quốc ở châu Âu; vì trước ông, quốc gia này ít được người biết đến.

Cạnh nước Phổ là nước Áo (Austria). Nước Áo bấy giờ đang do một Nữ hoàng thống trị. Nữ hoàng này tên là Maria Theresa. Khi Frederick kế vị lên làm vua nước Phổ, Maria Theresa cũng trở thành người thống trị nước Áo. Phụ thân Frederick trước kia từng hứa là không xâm phạm đến nước Áo, bởi ông không muốn đánh một người đàn bà. Nhưng sau khi Frederick lên làm vua, ông muốn đem một phần lãnh thổ nước Áo sáp nhập vào bản đồ nước ông. Do đó ông quyết ra tay chiếm lấy lãnh thổ của Maria Theresa, mà như vậy thì chiến tranh dứt khoát sẽ diễn ra. Không bao lâu, gần như toàn bộ các nước châu Âu đều tham chiến, không phải họ giúp Frederick đánh mà là đánh Frederick. Nhưng rốt cuộc Frederick đã chiến thắng.

Maria Theresa đâu chịu xuôi tay. Bà muốn lấy lại đất đai của mình. Cho nên, bà bí mật tích trữ lương

thảo, dự định đánh với Frederick một trận nữa. Bà lại bí mật liên kết với các quốc gia khác, nhờ họ giúp đỡ bà. Nhưng Frederick đã sớm biết dự tính của bà, do đó ông lại tấn công đột ngột. Trận đại chiến lần này kéo dài những bảy năm, cho nên gọi là “Chiến tranh bảy năm” (Seven Years’ War). Frederick tiếp tục đánh không ngừng, đánh mãi cho đến khi đánh bại nước Áo, mãi cho đến khi ông đạt được mục đích của ông - khiến nước Phổ nhỏ bé của ông trở thành quốc gia lớn mạnh nhất châu Âu. Đầu tiên, ông chiếm lấy Áo, sau đó ông tiếp tục chiếm thêm những vùng đất khác.

Có điều lạ là chiến tranh bảy năm không chỉ xảy ra ở châu Âu mà ở châu Mỹ xa xôi cũng có chiến sự. Nước Anh và Frederick đứng về một phe. Nước Pháp và các quốc gia khác lại phản đối Frederick. Cho nên, thực dân nước Anh ở châu Mỹ đứng về phe Frederick, thực dân nước Pháp ở châu Mỹ đứng về phe phản đối Frederick, cũng đánh nhau. Do vậy, khi Frederick thắng lợi ở châu Âu thì người nước Anh ở châu Mỹ cũng đánh thắng người nước Pháp ở châu Mỹ.

Frederick tuy là người nước Đức, nhưng điều lạ lùng là ông rất ghét tiếng Đức. Ông cho rằng tiếng Đức là thứ ngôn ngữ của người không có giáo dục. Ông thường nói tiếng Pháp, viết văn Pháp, chỉ khi nào nói chuyện với kẻ nô bộc và người không biết tiếng Pháp ông mới dùng tiếng Đức.



Nước Mỹ từng là thuộc địa của ai?

Dưới thời trị vì của George III, vua nước Anh, Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ mới ra đời.

Thuộc địa của Anh ở châu Mỹ khi mới thành lập chỉ có hai vùng đất nhỏ, đó là Jamestown và Plymouth. Nhưng về sau nó càng lúc càng phát triển, mở rộng. Đến thời George III trị vì thì cặp theo bờ biển Đại Tây Dương đa phần là đất của thực dân Anh. Người cư ngụ ở đây hầu hết là người Anh, dưới quyền thống trị của vua Anh. Vua Anh buộc những người này phải nộp thuế cho ông. Tiền thuế dĩ nhiên là rất nặng.

Người Anh sống xa tổ quốc nhưng buộc phải nộp thuế. Do đó họ muốn tiền thuế họ đóng góp phải được sử dụng sao cho hợp lý, phải để cho họ tham gia ý kiến. Nhưng họ không có quyền tham gia ý kiến, do đó họ cảm thấy không cần phải nộp thuế cho mẫu quốc nữa.

Bây giờ, ở thuộc địa có một người tên là Benjamin Franklin. Ông là con của người làm nển, xuất thân từ gia đình rất bần cùng. Khi đến Philadenphia lần đầu tiên, ông từng cặp ổ bánh mì dưới nách, rong ruổi hết đường này đến đường khác. Về sau, ông đạt đến địa vị cao quý mà mọi người đều tôn kính. Ông từng học việc ở nhà in, sau đó từ sự nghiệp in ấn ông sáng lập một tờ báo được coi là sớm nhất và tốt nhất ở nước

Mỹ. Ông là một nhà tư tưởng vĩ đại, từng phát minh ra bếp lò và đèn đường.

Dân thuộc địa ở châu Mỹ phái Franklin đến nước Anh, yêu cầu nhà vua bãi bỏ việc nộp thuế, nhưng vua George lại ngoan cố không chịu, ông dứt khoát bắt người dân thuộc địa phải đóng thuế. Thế là Franklin đã thất bại trong việc thuyết phục vua George.

Dân thuộc địa châu Mỹ thấy việc đàm phán không kết quả gì nên quyết định dùng vũ lực. Họ tập hợp một cánh quân đội. Họ muốn tìm một người tài giỏi đủ sức thống lĩnh quân đội. Vị lãnh tụ này nhất định phải thành thật, dũng cảm; phải có đầu óc sáng suốt; phải yêu quý quốc gia mình; phải là một quân nhân tốt. Do đó họ đi tìm một người có đủ các phẩm chất vừa nêu; rốt cuộc họ đã tìm được một người. Người mà họ tìm được này chẳng những rất thành thật mà lại còn rất dũng cảm. Thuở nhỏ, ông được một lưỡi búa mới, ông muốn thử lưỡi búa này bén tới mức độ nào, do đó ông bèn đồn ngã gốc anh đào mà cha ông yêu quý nhất. Thời bấy giờ, đồn ngã một gốc anh đào là một tội lớn, căn cứ theo pháp luật, một người thành niên có thể bị xử tử. Cha ông giận quá, hỏi có phải là do ông đồn ngã không. Ông đáp: “Con không thể nói dối, chính con đã đồn”. Người đó chính là George Washington.

George Washington ban đầu học làm trắc lượng viên (đo đạc đất đai). Ở Virginia có một nông trang lớn, diện

tích hết sức rộng; khi George mới mười sáu tuổi đã có người thuê ông đo giùm nông trang rộng lớn này, do đó, có thể thấy ông có đầu óc thông minh biết tính toán. Ông từng là một quân nhân, lúc đánh nhau với người da đỏ, ông hết sức dũng cảm, đã đạt nhiều chiến tích rực rỡ. Vì vậy George Washington được tuyển chọn ra để thống suất quân đội của người thuộc địa châu Mỹ chống lại Anh.

Dân thuộc địa châu Mỹ lúc ban đầu không muốn sáng lập một quốc gia mới. Chẳng qua họ muốn được đối xử và có quyền lợi như người Anh ở nước Anh mà thôi. Nhưng không lâu sau họ nhận ra rằng, muốn được những quyền lợi này chỉ có một con đường để chọn, ấy là phải thành lập một quốc gia mới, thoát ly nước Anh và độc lập. Có một người tên là Thomas Jefferson phác thảo một văn kiện gọi là Tuyên ngôn độc lập (Declaration of Independence), tuyên bố đất thuộc địa của Anh ở châu Mỹ từ đây thoát ly khỏi nước Anh và độc lập. Họ tuyển chọn ra 56 người Mỹ để ký tên trên bản Tuyên ngôn độc lập này. Nhưng nước Anh đâu để gì buông bỏ thuộc địa của mình.

Thoạt đầu quân số của Washington rất ít ỏi, ông lại không có tiền để trả lương cho binh sĩ, mua lương thực, áo quần, thuốc nổ và súng đạn. Vào mùa đông, áo quần của binh sĩ rách mướp, ngoại trừ khoai củ ra, gần như không có gì khác để ăn, binh sĩ của Washington chừng như đều phải chết vì đói và rét. Nếu họ không được viện

trợ thì không thể nào tiếp tục chiến đấu được. Nhưng Washington vẫn có thể nung nấu tinh thần binh sĩ.

Dân Mỹ phái Benjamin Franklin vượt Đại Tây Dương, lần này không phải đến nước Anh, mà là đến nước Pháp xin viện trợ. Nước Pháp rất hận nước Anh, vì trong Chiến tranh bảy năm, một phần đất đai của nước Pháp ở Canada và châu Mỹ đã bị Anh chiếm đoạt. Nhưng lúc đầu, nước Pháp lại không chịu giúp đỡ dân Mỹ vì trong cuộc chiến này, quân đội của Washington đã nhiều lần bị quân Anh đánh bại. Nhưng vào năm thứ hai, sau khi chính thức tuyên bố bản Tuyên ngôn độc lập, quân Mỹ đã đánh bại quân Anh ở Saratoga thuộc New York. Vua nước Pháp bấy giờ mới tiếp viện đến giúp dân Mỹ chiến đấu. Nước Pháp có một vị quý tộc tên Lafayette được phái đến tác chiến dưới quyền của Washington. Chiến tích của ông lừng lẫy.

Nước Anh thấy tình hình bất lợi, rất muốn giảng hòa với dân Mỹ, bằng lòng cho họ được hưởng những quyền lợi như công dân nước Anh; nhưng đến lúc này đã quá trễ. Khi chiến tranh mới bắt đầu, di dân châu Mỹ sẽ bằng lòng nhận điều kiện này, rất mừng là khác; nhưng cho tới thời điểm này, nếu nước Anh không chấp nhận cho họ thoát ly khỏi nước Anh và hoàn toàn độc lập thì họ sẽ tiếp tục chiến đấu cho đến khi thắng lợi mới thôi.

Người nước Anh gọi người miền Bắc Mỹ là người Yankee. Người Yankee đã đánh bại quân Anh ở Saratoga. Do đó vua Anh phái tướng Lord Cornwallis đem quân

đánh chiếm miền Nam nước Mỹ. Lúc này quân đội miền Nam nước Mỹ dưới quyền chỉ huy của tướng Green. Lord Cornwallis muốn đánh nhau với tướng Green, nhưng Green lại dùng kế để cho quân đội Lord Cornwallis đuổi theo truy kích ông. Đuổi theo quân miền Nam nước Mỹ mãi mà không làm gì được, Cornwallis và quân đội của ông hết sức mệt mỏi. Cuối cùng Cornwallis và quân đội của ông bị vây hãm ở Yorktown (một thị trấn nhỏ của Virginia). Cornwallis chỉ còn cách đầu hàng.

Quốc vương George đành chấp nhận giảng hòa. Năm 1783 hòa ước được ký, kết thúc chiến tranh. Nước Mỹ được độc lập.

Ban đầu, nước Mỹ chỉ có 13 bang. Cho nên, trên quốc kỳ của nước Mỹ có 13 lần ngang.

Washington là vị tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.



Bạn biết gì về cuộc cách mạng Pháp 1789?

Tại sao nhân dân Pháp nổi lên chống lại vua Louis 16?

Vì nhân dân nước Pháp quá bần cùng trong khi vua, hoàng tộc và giới quý tộc lại vor vét đến tận cùng xương tủy của họ để ăn xài xa xỉ. Thuế má nước Pháp chẳng những quá bất công mà người dân còn chịu khổ đủ mọi bề, nhân dân hầu như không có quyền sở hữu bất cứ thứ gì.

Khi Louis 14 làm vua, tình hình đã tệ hại, nhưng càng về sau càng tệ hại hơn, tệ hại đến nỗi nhân dân không thể nào chịu đựng được nữa.

Bấy giờ vua nước Pháp là Louis 16. Hoàng hậu của ông là Marie Antoinette. Nhân dân nước Pháp hầu như bần cùng đến không có miếng đất cấy dùi, chỉ có ăn thứ bánh mì đen hôi mốc mà thôi, ngoài ra chẳng có thức ăn gì khác hơn; đã vậy họ còn bị cúng bức phải nộp tiền cho vua và quý tộc, để vua và quý tộc ăn chơi phè phỡn, suốt ngày tiệc tùng hoan lạc. Ai cả gan dám buông một câu oán thán thì sẽ bị bắt nhốt vô nhà ngục Bastille ở Paris chờ chết.

Những người nghèo khổ không chịu đựng nổi sự áp bức của bọn vua chúa, quý tộc nữa đã vùng lên phá ngục Bastille. Họ xô đổ tường ngục, thả hết phạm nhân ra, giết chết cả cai ngục.

Ngục Bastille bị phá vào ngày 14 tháng 7 năm 1789. Về sau, ngày tháng này đã trở thành ngày Quốc khánh của nước Pháp.

Louis 14 từng kiến tạo một vương cung lộng lẫy ở Versailles. Khi nhân dân Pháp tấn công vào ngục Bastille, vua Louis 16 và hoàng hậu Marie Antoinette đang ở cung Versailles. Giới quý tộc nghe người Paris nổi dậy thì vô cùng hoảng sợ, vội bỏ chạy ra nước ngoài.

Đồng thời Quốc dân hội nghị thảo ra một văn kiện gọi là Tuyên ngôn nhân quyền (Declaration of the Rights

of Human) cũng tương tự như Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ vậy. Tuyên ngôn nhân quyền nói, con người sống tự do bình đẳng, pháp luật phải do nhân dân tự soạn thảo, trước pháp luật mọi người đều bình đẳng.

Sau khi bản Tuyên ngôn nhân quyền ra đời không lâu, vua Louis 16 và hoàng hậu Marie Antoinette bị bắt giam. Louis và Marie Antoinette bị giam ở Paris những mấy năm. Có lần vua và hoàng hậu vượt tường trốn chạy, nhưng đã bị bắt lại.

Do đó, Quốc dân hội nghị (National Assembly) thảo ra một hiến pháp để nhà vua theo đó mà trị lý cho công bằng. Nhà vua đồng ý và đã ký tên vào bản hiến pháp đó.

Nhưng vẫn chưa đủ. Nhân dân vốn không muốn nhà vua thống trị họ nữa. Cho nên năm sau, họ thành lập nhà nước Cộng hòa, vua Louis 16 bị án tử hình.



Napoléon là ai?

Napoléon ra đời trên đảo Corse ở Địa Trung Hải. Trước đó, đảo Corse là thuộc địa của Ý, nhưng khi Napoléon ra đời thì đảo Corse đã được cắt giao cho nước Pháp được mấy tuần rồi. Lớn lên, ông được đưa vào học một trường quân sự của nước Pháp. Trong trường, các bạn học người Pháp đều xem ông là người nước ngoài, cho nên không ai giao du với ông cả. Về toán học, Napoléon tỏ ra xuất sắc và lúc nào cũng được điểm cao.



Ông rất thích thú khi giải được những bài toán khó. Có lần, gặp phải một bài toán hiểm hóc, ông phải tự giam mình trong phòng hết ba ngày ba đêm để suy nghĩ, mãi đến khi tìm ra đáp án ông mới chịu rời khỏi phòng.

Napoléon là người đã kết thúc tình trạng rối ren của nước Pháp. Cho nên vừa mới hai mươi sáu tuổi, ông đã là một vị tướng.

Bấy giờ, những quốc gia khác ở châu Âu theo chế độ phong kiến đều rất ghét nước Pháp. Họ sợ cuộc cách mạng ở Pháp sẽ lan sang nước họ.

Chính phủ Pháp sai Napoléon sang đánh Ý. Muốn đánh Ý, buộc ông phải vượt qua núi Alps.

Đó là một điều rất khó vì không thể nào vượt qua núi Alps với những cỗ đại pháo nặng nề. Thế nhưng Napoléon đã làm được và đại thắng ở Ý. Khi ông trở về Pháp, nhân dân xem ông như một vị anh hùng và hoan hô ông vang trời. Việc này khiến những người thống trị nước Pháp rất sợ hãi, bởi ông quá được lòng dân, họ sợ ông lại tự lập làm hoàng đế. Nhưng Napoléon lại xin chính phủ Pháp cho ông đi chinh phục Ai Cập, vì ông nghĩ, ở Ai Cập ông có thể thắng được

người Anh. Nước Anh vào thời James I đã chiếm được Ấn Độ, ông cho rằng, sau khi ông chinh phục Ai Cập rồi, ông có thể cắt đứt con đường ăn thông giữa nước Anh và Ấn Độ. Nhưng nước Anh đã mất thuộc địa Mỹ, họ sẽ không bao giờ để mất Ấn Độ nữa.

Chính phủ Pháp thấy Napoléon tình nguyện xin đi thì hết sức mừng, lập tức chấp thuận, sai ông đi viễn chinh Ai Cập. Ông cũng khải hoàn trở về như lần trước. Nhưng trong khi ông đang chinh phục Ai Cập, hạm đội của ông đậu ở cửa khẩu sông Nile của Ai Cập đã bị hạm đội của nước Anh dưới quyền chỉ huy của vị đại tướng hải quân tên Nelson đánh chìm toàn bộ.

Napoléon không còn cách chi đưa quân đội của mình trở về nước Pháp. Do đó ông giao quân đội cho một người chỉ huy khác ở lại Ai Cập rồi tự mình tìm lấy một chiếc thuyền trở về nước Pháp. Sau khi về đến nước Pháp không lâu sau ông lên làm hoàng đế nước Pháp và Ý.

Các quốc gia khác ở châu Âu bắt đầu lo sợ, họ sợ rồi đây Napoléon cũng sẽ chinh phục họ, đem lãnh thổ họ sáp nhập vào nước Pháp. Do đó, những quốc gia này đều liên hợp lại để đánh bại Napoléon. Kế hoạch đầu tiên của Napoléon là chinh phục nước Anh. Ông chuẩn bị một hạm đội để vượt biển đến nước Anh. Nhưng hạm đội của ông vừa đến ngoài bờ biển Tây Ban Nha, ở một nơi gọi là Trafalgar thì đã bị Nelson đánh bại. Lord Nelson chính là đại tướng hải quân nước

Anh mà trước kia đã đánh bại hạm đội nước Pháp ở Ai Cập. Tuy hạm đội nước Pháp bị tiêu diệt toàn bộ, nhưng Nelson cũng bị trúng đạn và tử trận.

Đến lúc này, Napoléon chỉ còn cách từ bỏ kế hoạch chinh phục nước Anh. Ông di chuyển lực lượng chính vào mục tiêu khác. Ông đã đánh bại Tây Ban Nha, Phổ và Áo. Các nước châu Âu hầu hết đều thuộc về ông, đều theo mệnh lệnh duy nhất của ông. Thế rồi ông lại đánh sang nước Nga. Lần này thì ông đã mắc phải một sai lầm lớn. Nước Nga là một nước rất xa xôi, vào mùa đông, thời tiết lạnh lẽo khôn cùng. Quân của Napoléon đánh thẳng đến thủ đô Moscow của Nga. Người nước Nga thực hành kế hoạch vườn không nhà trống, nên khi Napoléon vào tới Moscow thì binh sĩ của ông không có gì để ăn cả. Bấy giờ, khí trời lại lạnh ghê hồn, tuyết đóng thành băng rất dày, quân đội của ông chết nhiều vô kể. Napoléon phải tự tìm một con đường nhỏ trở về Paris và bỏ lại quân đội phía sau, mặc cho họ tự tìm cách trở về. Cuối cùng thì Napoléon cũng đã về tới Paris, nhưng cả châu Âu đã chuẩn bị sẵn sàng, ai cũng muốn trừ khử ông vua này cả. Không lâu sau, ông đã bị quân đội các nước bao vây và đánh bại.

Napoléon đành phải ký vào một văn kiện, tự nguyện từ bỏ tất cả và rời khỏi nước Pháp. Ông rời khỏi nước Pháp, đến một hòn đảo nhỏ tên Elba. Đảo Elba là một đảo ở ngoài khơi xa của Ý, rất gần đảo Corse.

Nhưng, Napoléon đâu chịu ở yên trên đảo Elba,

lại nảy ra một ý khác, ông quyết trở về Pháp, đoạt lại vương vị của mình. Trong lúc mọi người không đề phòng, ông bí mật quay về Pháp. Đây là điều mà Pháp và các nước khác không ngờ đến, mọi người hết sức lo sợ. Chính phủ Pháp ở Paris vội sai một toán quân đi bắt ông. Nhưng quan binh bộ hạ của ông trước kia đã lập tức ủng hộ ông. Napoléon tiến quân đến Paris. Lúc bấy giờ, quân đội nước Anh và nước Đức đã tập kết ở phía Bắc nước Pháp, chuẩn bị cho trận đánh sắp xảy ra. Napoléon vội tập hợp một cánh quân đi nghênh chiến với họ, quyết một trận sống mái với Anh và Đức ở một trăn nhỏ gọi là Waterloo. Nhưng Napoléon đã bị một viên tướng Anh tên Wellington đánh bại. Đó là năm 1815.

Sau khi Napoléon đại bại ở Waterloo, người Anh bắt ông đưa ra một đảo nhỏ rất xa ngoài Đại Tây Dương, khiến ông không thể nào trốn về được nữa. Hòn đảo vắng vẻ này là đảo St. Helena. Ông sống ở đây được sáu năm và đã chết trong cô quạnh.



Napoléon Đệ tam là ai?

Sau khi Napoléon bị đày đến đảo Elba, nước Pháp bắt đầu thực thi chế độ cộng hòa.

Thế nhưng họ lại chọn cháu của Napoléon làm tổng thống. Người cháu của Napoléon tên là Louis Napoléon. Ông cũng đã từng muốn trở thành hoàng đế nước Pháp,

song âm mưu ấy đã thất bại. Vậy mà bây giờ, bỗng dưng ông được chọn làm tổng thống! Louis Napoléon đâu chỉ muốn làm tổng thống, ông muốn mình phải như người chú Napoléon vĩ đại trước kia. Ông mộng tưởng làm hoàng đế chinh phục châu Âu, cho nên không lâu sau, ông bắt buộc người ta lập ông làm hoàng đế, tự xưng là Napoléon Đệ tam (Napoléon III).

Napoléon Đệ tam hết sức ganh tị với nước Phổ láng giềng, bởi ông nghĩ nước Phổ sẽ trở thành một cường quốc mạnh. Trị vì nước Phổ lúc bấy giờ là vua William hết sức tài giỏi. Thủ tướng của ông là Otto Von Bismarck cũng là một thủ tướng tài ba. Bismarck đang muốn tìm cơ đánh nước Pháp. Cho nên không lâu sau, vào năm 1870, cuộc chiến tranh giữa hai nước Phổ và Pháp đã bùng nổ. Napoléon Đệ tam kịp thời nắm được ý đồ của Bismarck, cho nên ông tìm cách gây hấn với Phổ. Thực ra đây là một sai lầm lớn. Nước Phổ không những sắp trở thành cường quốc mạnh, mà nó đã là cường quốc quá mạnh.

Nước Phổ đã đánh Napoléon Đệ tam thua xất bắc xang bang. Napoléon Đệ tam và đại quân của ông chỉ còn cách đầu hàng, và ông đành nuốt hận nhục nhã, qua nước Anh ở.



Nước Đức ra đời như thế nào?

Phụ cận nước Phổ có không ít nước nhỏ. Các nước này gọi là chư bang Đức (German States).

Người của các bang tuy huyết thống gần gũi, nhưng các bang hoàn toàn đứng riêng lẻ. Sau chiến tranh Phổ - Pháp, nước Phổ đã thống nhất các chư bang lại làm một và trở thành một quốc gia vừa rộng lớn, vừa mạnh, và được gọi là Đức. Các quốc gia khác, nhân vì thấy Đức có quân đội vừa lớn mạnh vừa thiện chiến nên rất sợ. William được lập hoàng đế gọi là “Hoàng đế nước Đức” (Kaiser).



Ai là người hợp nhất Ý?

Bấy giờ, Ý không giống như hiện nay, chưa thành một quốc gia thống nhất, mà là do nhiều tiểu bang hợp thành quốc gia. Trong những tiểu bang này, có bang độc lập, có bang thuộc nước Pháp, có bang thuộc nước Áo. Trong số vua chúa của nhiều tiểu bang Ý, có một ông vua tên là Victor Emmanuel. Ông muốn các bang Ý liên hợp để trở thành một quốc gia thống nhất. Thủ tướng của ông tên Cavour, là người hết sức tài giỏi. Emmanuel còn có một vị tướng quân anh hùng yêu nước thương dân tên là Garibaldi, cũng gọi là “Anh hùng áo đỏ” (The Hero of the Red Shirt), Emmanuel được hai người này phụ giúp rất đắc lực.

Garibaldi từng là công nhân làm nệm ở New York nước Mỹ. Ông rất được lòng dân. Chỉ cần ông hô một tiếng thì quân đội sẵn sàng sát cánh bên ông, vì đất nước Ý mà chiến đấu, dù có chết cũng chẳng sợ.

Cuối cùng, Emmanuel, Cavour và Garibaldi đã thống nhất được quốc gia của họ, khiến Ý trở thành một nước lớn. Người Ý đã dựng bia kỷ niệm, dùng tên họ để đặt tên đường.



Vì sao xảy ra Đại chiến thế giới lần thứ nhất?

Ở châu Âu có một nước nhỏ tên là Serbia, nước này nằm sát bên nước Áo rộng lớn. Serbia và Áo tuy là láng giềng nhưng giữa hai nước luôn có sự xích mích. Nguyên nhân là dưới sự thống trị của nước Áo, ngoại trừ người Áo ra, còn có nhiều người dân tộc khác nữa, trong đó có những người cùng dòng giống với người Áo. Người Serbia luôn cho rằng, Áo đối xử với những người này không công bằng.

Về sau, có một thanh niên sống ở Serbia tìm cách đâm chết hoàng thái tử của Áo.

Lập tức Áo tuyên chiến với Serbia.

Chiến tranh bùng nổ. Nước Nga bên cạnh Serbia, ra lệnh cho quân đội của mình chuẩn bị sẵn sàng tác chiến. Nước Đức thì đứng về phía Áo. Từ khi Phổ - Pháp chiến tranh, thời đại của Bismarck và hoàng đế nước Đức, William, trở về sau, các nước châu Âu không ngừng huấn luyện quân đội, chuẩn bị chiến tranh. Hầu hết những quốc gia này chia ra làm hai phe, một phe là bạn bè của nước Đức, một phe là bạn bè của nước Pháp.

Nước Nga là bạn của nước Pháp, cho nên, khi nước Nga chuẩn bị tham gia chiến tranh thì nước Pháp cũng hạ lệnh cho quân đội nước mình chuẩn bị chiến tranh để trợ giúp nước Nga. Như vậy nghĩa là Đức sắp bị kẹt vào giữa hai đại cường địch, một bên là Pháp, một bên là Nga. Do đó, Đức quyết định thừa lúc Nga chưa từ mặt kia đánh sang, bèn đánh Pháp trước.

Đức muốn đánh Pháp thì phải băng qua Bỉ (Belgium). Đức và Pháp từng có hiệp định để Bỉ trung lập, quân đội hai bên đều không qua Bỉ. Nhưng chiến tranh vừa mới bắt đầu, quân đội Đức đã xâm nhập Bỉ. Đức đánh bại Bỉ rồi tiến về thủ đô Paris nước Pháp. Họ tới một con sông nhỏ cách Paris hai mươi dặm. Con sông này tên là Marne. Ở đây, quân đội Pháp dưới sự lãnh đạo của tướng Joffre đã đánh lui quân đội Đức.

Bấy giờ, Anh cũng đã tham gia chiến tranh, cùng Pháp và Bỉ đứng về một phe. Hải quân Anh vốn lớn mạnh nhất thế giới. Biết hải quân của mình không đủ sức đánh bại hải quân Anh, vì thế Đức đem chiến hạm của mình tập trung về neo trong nước. Họ dùng tàu ngầm đánh nhau với hải quân Anh dưới mặt biển. Hải quân Anh rất khó bắt được tàu ngầm của Đức. Trong cuộc chiến tranh này, quân đội các nước không những đánh nhau trên đất liền, trên biển, mà còn đánh nhau cả trên không nữa. Đây là cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Tàu ngầm của Đức đã đánh chìm tàu của cả những nước không tham chiến. Việc này khiến các nước có

tàu bị chìm rất tức giận, thế là họ nhảy vào cuộc chiến, và hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tham gia vào cuộc đánh nhau này. Đây chính là nguyên nhân vì sao người ta gọi cuộc chiến tranh này là “Đại chiến thế giới”.

Cuộc chiến tranh kéo dài ba năm mà chẳng bên nào đánh thắng bên nào.

Mãi đến năm 1917 nước Mỹ mới tham chiến, nghĩa là sau khi cuộc đại chiến đã xảy ra 3 năm.

Nước Mỹ dùng tàu chở hai trăm vạn quân đội đến châu Âu. Dưới sự chỉ huy của tướng Pershing, Mỹ đã lập nên chiến tích huy hoàng.

Cuối cùng, vào ngày 11 tháng 11 năm 1918, Đức và các nước cùng phe đã phải đầu hàng vô điều kiện. Đại chiến lần thứ nhất đến đây đã kết thúc, vua Đức đến sống ở Hà Lan, nước Đức trở thành một nước Cộng hòa. Nước Áo rộng lớn trở thành nước Áo nhỏ bé, vì Áo buộc phải đem đất đai và các dân tộc không thuộc dân tộc Áo, cắt nhượng ra, thành lập mấy quốc gia độc lập. Nước Serbia nhỏ bé biến mất. Và trên mảnh đất nước Serbia nhỏ bé, bây giờ một quốc gia mới được thành lập. Quốc gia này gọi là Nam Tư (Yougoslavia).



Roosevelt là ai?

Khi xảy ra Đại chiến thế giới lần thứ nhất, hầu hết những thứ mà trong thời bình người ta có thể hưởng thụ

được đều biến mất. Đại chiến kết thúc, hòa bình trở lại, mười năm đầu người ta bận rộn chế tạo, mua bán, sử dụng những thứ mà trong chiến tranh không thể hưởng thụ được. Ở Mỹ, cho dù là ai, bấy giờ nếu như muốn làm việc đều có thể tìm được việc làm. Công xưởng tất bật chế tạo các sản phẩm, việc lớn là sản xuất xe hơi, việc nhỏ là may áo quần.



Bấy giờ, công thương nghiệp mở ra như nấm, hết sức phồn thịnh. Mọi người kiếm tiền rất dễ mà tiêu tiền cũng rất mau. Lắm người cho rằng, nếu được như vậy mãi thì sẽ chóng làm giàu. Nhưng họ đã lầm. Thời kỳ phồn thịnh đó không kéo dài được bao lâu. Kinh tế suy thoái. Hàng vạn người thất nghiệp vì công xưởng chế tạo ra bao nhiêu thứ mà bán không được. Nhiều công xưởng phải đóng cửa. Nếu như một người không tìm được việc làm thì anh ta lấy tiền đâu mua sắm vật dụng, lo cái ăn cái mặc cho gia đình mình? Mười năm sau thời kỳ hòa bình là thời kỳ khó khăn, kinh tế bị đình trệ.

Kinh tế đình trệ liên tiếp kéo dài luôn mấy năm, người Mỹ cảm thấy bước đường tuyệt vọng. Bấy giờ, họ bầu được vị tổng thống mới tên là Roosevelt. Khi ông được bầu làm tổng thống, chính là lúc công thương nghiệp tới hồi tiêu điều nhất, tương lai tối tăm nhất.

Lòng người bàng hoàng, suốt ngày đau đầu không biết rồi đây thế nào, kết cuộc ra sao. Ngày Roosevelt nhậm chức tổng thống, ông nói với mọi người: “Điều duy nhất chúng ta phải sợ, đó là tâm lý sợ”. Roosevelt đã có biện pháp để giải quyết tình thế. Ông yêu cầu quốc hội thông qua một số điều luật, đem tiền cứu tế cho những người chưa tìm được việc làm.

Sau đó, chính phủ lại thuê hàng ngàn hàng vạn người, tùy theo năng lực của họ làm đủ mọi việc. Nhà mỹ thuật vẽ tranh, địa đồ, sách báo, nhà âm nhạc mở hội âm nhạc, nhà văn viết sách, công nhân quét rác, đào kênh, vét cống rãnh, san lấp những chỗ nước ú, và cả đến bao nhiêu thứ công việc khác; họ làm việc, chính phủ trả tiền công cho họ. Những biện pháp được dùng khi ông làm tổng thống gọi là “Chính sách mới” (The New Deal).

Roosevelt dùng tiền để giúp đỡ người cùng khổ. Nhưng chính Roosevelt lại xuất thân từ gia đình phú quý, riêng ông cũng là một người giàu có. Hồi ba mươi chín tuổi, ông mắc phải chứng tê liệt, khiến chân trái bị khập khiễng. Từ đó về sau ông phải chống nạng và phải băng bó mới có thể đứng vững. Ông vốn không thể đi ra đường được, muốn đi phải tựa vào tay người khác. Tuy ông có tật nhưng được bầu làm thị trưởng New York hai lần, sau này lại được bầu làm tổng thống nước Mỹ.

Cứ cách bốn năm thì người Mỹ lại bầu cử tổng thống. Theo hiến pháp Mỹ thì một tổng thống chỉ được làm

hai nhiệm kỳ. Nhưng Roosevelt lại được bầu làm tổng thống tới nhiệm kỳ thứ tư, nhưng trong khi làm nhiệm kỳ tổng thống thứ tư, ông đã qua đời, nếu không ông phải làm tổng thống tới 16 năm. Roosevelt là tổng thống nước Mỹ từ năm 1933 đến giữa năm 1945. Trước ông, không có người nào làm tổng thống quá tám năm, và lại đâu có ai được bầu tới nhiệm kỳ thứ ba. Chỉ riêng Roosevelt được bầu làm tổng thống tới 4 nhiệm kỳ.

Dĩ nhiên Roosevelt không thể tức thời chặn đứng sự èo uột của công thương nghiệp. Có điều, ông khiến người ta thấy tất cả chưa phải là tuyệt vọng; hơn nữa rõ ràng là ông không để có người chết đói. Để làm được như vậy, chính phủ nước Mỹ phải mất cả ngàn vạn Mỹ kim.

Nhưng, trước khi Roosevelt được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ thứ ba, thời kỳ hai mươi năm hòa bình đã kết thúc. Đại chiến thế giới lần thứ hai đã bùng nổ ở châu Âu. Nhân dân nước Mỹ hy vọng quốc gia của họ không bị lôi cuốn vào đại chiến lần này. Roosevelt cảm thấy, đại chiến này lần này tuy ở xa bên kia bờ đại dương, nhưng Mỹ rồi đây cũng sẽ bị đánh tới. Do đó, ông lãnh đạo toàn quốc chuẩn bị sẵn sàng, để một khi chiến tranh lan đến nước Mỹ thì họ sẽ không bị động. Và khi Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng, Mỹ đã tham chiến. Roosevelt lãnh đạo toàn quốc tác chiến góp phần cùng với Liên Xô và phe Đồng minh đánh bại Đức, Nhật Bản và Ý (phe trục). Và trước khi nước Đức đầu hàng một tháng, ông đã từ giã cõi đời.



Vì sao xảy ra Đại chiến thế giới lần thứ hai?

Bấy giờ, Ý tuy có vua, nhưng người thống trị Ý thực sự lại không phải là vua, mà là một kẻ độc tài tên Mussolini. Sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc được mấy năm, ông ta trở thành một kẻ độc tài, nắm quyền cai trị ở Ý.

Mussolini là một kẻ xấu xa. Nhưng so với một kẻ độc tài nắm chính quyền ở Đức, Mussolini chỉ là tép riu. Tên độc tài này là Adolf Hitler. Bè lũ của Hitler tự xưng mình là người đảng Nazis. Chữ “Nazis” này vốn là tự mẩu thứ nhất của bốn chữ Đức ghép lại, ý nghĩa của bốn chữ Đức này là: Đảng Quốc gia Xã hội Đức. Vì thế người ta gọi Đảng Nazis là Đức quốc xã. Người của Đức quốc xã là tín đồ của Hitler, chỉ biết nghe theo mệnh lệnh của y.

Đảng quốc xã của Hitler vô cùng tàn ác. Chúng bài người Do Thái. Chúng bắt đầu giết hại những người Do Thái ở Đức. Có người Do Thái nào bỏ trốn sang nước khác, cũng không thoát khỏi. Người đảng quốc xã bắt những người Do Thái trốn đi, tống vô một trại tập trung. Ở đây, rất nhiều người Do Thái, phải chịu khổ hình một cách tàn khốc và còn bị giết. Người đảng Quốc xã xây cất những gian nhà rất lớn, rồi bắt người Do Thái, bất kể già trẻ, gái trai, đưa vào gian nhà đó, xả khí độc giết chết hết. Bằng cách đó họ đã giết chết ngàn vạn người Do Thái.

Ở nước Đức, chẳng những người Do Thái bị tống vào trại tập trung, mà những người bị nghi ngờ chống đối đảng Quốc xã cũng bị tống vô trại tập trung, và rất nhiều người đã chết.

Năm 1933, Hitler nắm quyền sinh sát ở Đức. Hitler muốn Đức trở thành một quốc gia hùng mạnh nhất trên thế giới. Vì muốn đạt được mục đích này, hắn bắt đầu gây dựng quân đội. Và chẳng bao lâu, nước Đức đã có hải lục không quân hùng mạnh. Sau đó, Hitler bắt đầu đánh chiếm các nước. Quân đội Đức quốc xã tràn vào Áo, khiến Áo trở thành một bộ phận của Đức. Sau này, họ lại bắt đầu xâm chiếm những đất đai khác của các nước xung quanh.

Bấy giờ, Anh và Ba Lan có một điều ước. Ba Lan ở phía Đông nước Đức. Điều ước giữa nước Anh và Ba Lan quy định: nước Anh phải bảo hộ nền độc lập của Ba Lan. Cho nên, khi Đức chuẩn bị đánh Ba Lan, Anh liền cảnh cáo nước Đức, rằng Anh và Ba Lan đã có điều ước, căn cứ vào điều ước này, Anh có nghĩa vụ phải bảo vệ Ba Lan. Nhưng Hitler chẳng đếm xỉa gì tới Anh, vẫn tiến đánh Ba Lan. Trước hết, Hitler cho máy bay tới vùng trời Ba Lan, ném bom và bắn xuống. Lực quân của Đức quốc xã theo đó đánh thẳng vào Warsaw. Thấy Ba Lan bị Đức quốc xã chiếm đóng, Anh bèn tuyên chiến với Đức. Việc này xảy ra năm 1939. Thế là Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ.

Tiếp theo, Đức lại đánh chiếm Na Uy và Đan Mạch.

Sau đó, Đức lại đánh chiếm Pháp, Bỉ và Hà Lan. Anh bèn phái quân đội đến giúp Pháp, nhưng máy bay và xe tăng của Đức quốc xã quá lợi hại, quân đội Pháp, Bỉ và Hà Lan, kể cả quân đội Anh ở Pháp đều kháng cự không nổi. Mussolini cũng về theo Hitler, liên kết với Đức quốc xã. Không lâu sau, Đức quốc xã đã chiếm được một phần lớn đất của Hà Lan, Bỉ và Pháp. Thế rồi quân Đức quốc xã vào tới Paris. Hàng vạn người Pháp bị Đức quốc xã bắt đem về Đức làm lao công. Bây giờ chỉ còn Anh đánh nhau với bọn quốc xã.

Lúc bấy giờ, thủ tướng Anh là Winston Churchill. Churchill là một người dũng cảm gan lì. Lúc này, toàn bộ xe tăng của Anh không quá 100 chiếc, máy bay của Anh so ra ít hơn của Đức, quân số của Anh cũng kém hơn của Đức rất nhiều, tuy vậy Churchill vẫn dứt khoát không đầu hàng.

Đức quốc xã chuẩn bị đánh Anh.

Ở bờ biển châu Âu đối diện với Anh, Đức quốc xã tập kết hơn 300 thuyền lớn đáy bằng để đưa quân quốc xã qua eo biển Anh. Nhưng Hitler muốn đánh bại anh bằng lực lượng không quân trước, để quân quốc xã dễ bề đổ bộ lên đất liền. Hắn cho máy bay oanh tạc phi trường và hải cảng của Anh.

Và lần đầu tiên Hitler đã nếm được mùi thất bại. Tuy Anh không có nhiều máy bay như Đức, nhưng họ lại đánh thắng được máy bay của bọn quốc xã. Trận đánh này được gọi là “Chiến dịch Britain” (Battle of

Britain). Trong mười ngày đầu không chiến của chiến dịch này, Anh đã bắn rơi 697 chiếc máy bay quốc xã trong khi chỉ tổn thất có 153 chiếc!

Hitler biết máy bay của mình không thể diệt được không quân Anh, hẳn bèn cho máy bay ngày đêm không ngừng oanh tạc Luân Đôn. Hàng ngàn vạn người dân thành Luân Đôn đã bị máy bay Đức giết chết. Nhưng phi công không quân Hoàng gia Anh vẫn tiếp tục bắn rơi nhiều máy bay Đức. Không quân Đức bị tổn thất quá nặng nên không dám đánh ban ngày nữa mà chỉ không kích vào ban đêm.

Lúc này những thuộc địa của Anh cũng phái quân đội đến trợ giúp Anh. Nhưng những thuộc địa như Canada, Áo, Nam Phi, New Zealand, Ấn Độ..., đều ở cách xa Anh, mà dưới lòng biển thì tàu ngầm của Đức quốc xã đang sẵn lòng, sẵn sàng dùng ngư lôi đánh chìm bất cứ tàu nào.

Lúc này Đức, Ý, Nhật Bản đã liên kết lại, gọi là phe trục. Sức tiến công vũ bão của phe trục đã giẫm nát châu Âu, Trung Quốc...

Tuy Mỹ cách xa châu Âu hơn ba ngàn dặm, song họ cũng cảm thấy phải tăng cường quốc phòng của nước mình. Quân đội của Mỹ vốn rất ít, nhưng lúc này đã được bổ sung thêm, và đã trở thành một quân đội rất lớn. Những công xưởng ở Mỹ đã biến thành công xưởng chế tạo xe tăng, máy bay và quân dụng để phòng xảy ra chiến tranh. Mỹ bắt đầu chế tạo chiến hạm cho hải

quân. Nhưng một quân đội lớn mạnh, hiện đại không thể chỉ trong một sớm một chiều là có ngay được. Thời gian cần thiết để xây dựng quân đội phải mất nhiều năm. Thành lập hạm đội so ra còn tốn nhiều thời gian hơn thành lập lục quân. May sao, tổng thống Roosevelt đã sớm lãnh đạo nước Mỹ chuẩn bị ứng chiến.

Lúc bấy giờ, Đức quốc xã đang bận ở Pháp, Đan Mạch, Na Uy để thiết lập quyền thống trị của chúng, lại phải lo đánh gục nước Anh. Tên độc tài Mussolini cũng muốn xâm chiếm Hy Lạp và Ai Cập. Nhưng Ý đánh trận còn thua xa người Đức. Một cánh quân đội dũng cảm ít ỏi của Hy Lạp đã chặn đứng sự xâm lược của người Ý ở Hy Lạp; đồng thời, ở Bắc Phi có một vị tướng người Anh chỉ huy một cánh quân thuộc địa đã đánh bại hai cánh quân Ý có số người đông gấp năm lần. Nhờ vậy, Ethiopia đã thoát khỏi sự thống trị của Ý.

Nhưng, sau này Đức quốc xã đã phái một cánh quân đến Hy Lạp, và chỉ trong vòng ba tuần lễ đã chinh phục được toàn bộ Hy Lạp. Chúng lại phái một cánh quân đến Bắc Phi, ở đây chúng đánh nhau với quân đội Anh ròng rã ba năm trời.

Thình lình, Hitler tấn công Nga. Hitler hy vọng sẽ mau chóng tiêu diệt được quân đội Nga. Hắn cứ đưa quân đi sâu vào đất Nga. Quân đội Nga tuy không ngừng thoái lui, nhưng không bị tiêu diệt. Cuối cùng, Hitler đã đến Moscow, chia quân làm ba nhánh tiến vào thủ đô nước Nga. Hitler tuyên bố, chiến dịch Mos-

cow sẽ là mồi chôn quân đội Nga. Nhưng lời tuyên bố của hắn quá sớm. Nước Đức tuy dùng hàng ngàn máy bay và xe tăng tiến công, nhưng người Nga vẫn kiên cường cố thủ thành thị này. Suốt mấy tuần, binh sĩ và dân chúng kẻ vai sát cánh chiến đấu, quyết bảo vệ Moscow. Cuối cùng nhân dân Nga đã đánh bại được quân đội Đức, giải vây cho Moscow.

Nhưng việc không để cho người Đức chiếm Moscow cũng chưa phải là thắng lợi trọn vẹn trong lần chiến tranh này. Đức và Ý vẫn đánh chiếm gần hết các nước châu Âu.

Trong khi Nga đánh lui Đức ra khỏi Moscow thì Nhật bản ra tay tập kích. Máy bay Nhật Bản đột nhiên oanh tạc hạm đội của Mỹ ở Trân Châu Cảng (Pearl Harbor ở Hawaii) việc này xảy ra vào ngày 7 tháng 12 năm 1941. Toàn bộ số quân hạm của Mỹ ở đây đều bị chìm hoặc hư hao nặng. Trên hai ngàn quân Mỹ bị chết. Bốn ngày sau, Đức và Ý tuyên chiến với Mỹ.

Lúc đó, Mỹ còn chưa chuẩn bị xong, chưa đủ lực lượng đánh nhau với Đức và Nhật Bản, lực lượng mới mà Mỹ thành lập còn chưa huấn luyện tốt, hạm đội mới cũng chưa có thể thay thế những chiếc tàu bị Đức đánh chìm ở Trân Châu Cảng. May sao, người Nga ở phía Âu chiến đấu hết sức dũng cảm, vì vậy, đã cầm chân trên trăm vạn quân đội quốc xã ở đây, khiến quân Đức không thể điều động đến nơi khác, Mỹ mới có thời gian chuẩn bị hơn một năm nữa. Công xưởng

Mỹ ra sức chế tạo xe tăng, xe cam-nhông, rồi tàu Mỹ nhanh chóng chở những quân dụng khí tài cung cấp cho Nga và quân đội Anh ở Ai Cập.

Nhưng lúc đầu Mỹ không thể nào ngăn chặn được thế tiến công của Nhật Bản. Nhật Bản đã chiếm lấy quần đảo Philippines thuộc Mỹ. Ở châu Á họ lại chiếm căn cứ hải quân của Anh - Singapore. Họ chiếm lấy quần đảo Hà Chúc đông Ấn Độ của Hà Lan. Họ chiếm Thái Lan và Miến Điện, lại còn tiến quân về Ấn Độ. Họ chiếm bán đảo Malaysia. Họ cũng chiếm Đông Dương thuộc Pháp, và một vùng đất rộng của Trung Quốc.

Những nơi mà người Nhật Bản chiếm, nhiều nơi đã từng có cuộc kháng cự anh dũng. Các binh sĩ Mỹ và Philippines ở quần đảo Philippines nếu không bị giết cũng bị bắt, chỉ có một số ít người trốn thoát chạy lên núi. Số người này tuy ít nhưng họ vẫn tiếp tục ra sức chiến đấu, gây nhiều tổn hại cho phát xít Nhật.

Tổng thống Roosevelt và thủ tướng Churchill quyết định đánh bại Đức trước, sau đó họ sẽ tiêu diệt Nhật Bản. Do vậy, quân đội Mỹ và Anh được phái đến Bắc Phi đánh nhau với quân đội Đức. Ở đây họ đã đánh bại quân Đức. Sau đó họ tiến công Ý.

Rất đông quân đội Mỹ và Anh tập hợp ở Anh. Máy bay của họ cất cánh từ nước Anh, bay đi oanh tạc nước Đức và không chiến với máy bay Đức. Cuối cùng, vào tháng 6 năm 1944, tất cả đều chuẩn bị xong, họ muốn đánh quân chủ lực của Đức quốc xã. Dưới sự

chỉ huy của tướng Eisenhower, nhiều binh sĩ Mỹ và Anh đã đổ quân qua eo biển Anh và lên đất liền ở bờ biển Normandy. Họ anh dũng chiến đấu với quân đội Đức quốc xã, xua quân Đức từ nước Pháp chạy trở về Đức. Pháp, Bỉ và Hà Lan thu lại được nền tự do, trở thành quốc gia độc lập.

Đồng thời, ở mặt bên kia nước Đức, Nga cũng đã phát động phản công đại quy mô đánh lui Đức quốc xã trở về Đức. Họ chiếm thủ đô Berlin của Đức. Mussolini ở Ý bị chính người Ý bắt và giết chết. Đại quân của Hitler đã hoàn toàn thảm bại, chính hãn cũng đã chết trong đồng đổ nát của thủ đô Berlin.

Đồng thời phía bên kia đại dương, chiến tranh của Nhật Bản vẫn tiếp tục tiến hành. Quân đồng minh cũng đã có nhiều trận đánh nhau với phát xít Nhật ở không trung, trên mặt biển, trên đất liền. Rốt cuộc họ đã lần lượt thu hồi lại được những đảo mà trước kia Nhật Bản đã chiếm. Tướng Mac Arthur là thống soái chiến khu Thái Bình Dương. Quân đội của ông dưới sự hỗ trợ của hải quân đã chiếm lại được quần đảo Philippines. Khi họ đang dự định đổ bộ lên đất Nhật thì Mỹ đã sử dụng một loại vũ khí mới thật đáng sợ để đối phó với người Nhật.

Loại vũ khí mới này là bom nguyên tử. Phi cơ của Mỹ đã thả hai trái bom nguyên tử xuống hai thành phố Hirôshima và Nagasaki khiến hàng vạn người chết.

Tháng 5 năm 1945, nước Đức đầu hàng, tháng 8 cùng năm, Nhật Bản đầu hàng, cuộc chiến tranh đại quy mô nhất và đáng sợ nhất đã kết thúc.



“Kinh tế” là gì?

Từ “kinh tế” cổ Hy Lạp được viết lần đầu tiên trong cuốn sách “Bàn về kinh tế” nguyên nghĩa là quản lý gia đình. Từ “kinh tế” lần đầu xuất hiện trong cuốn “Trung thuyết - Lễ nhạc” của Vương Thông người đời nhà Tùy, Trung Quốc. Nguyên nghĩa của nó là việc cai trị và xử lý trong một quốc gia. Như vậy từ kinh tế mà hiện nay chúng ta hiểu là hai ý hoàn toàn khác.

Hiện nay hàm nghĩa của từ kinh tế rộng hơn nhiều so với thời xưa. Chủ yếu có bốn ý nghĩa sau:

- Chỉ quan hệ sản xuất chế độ kinh tế xã hội thích ứng với một lực lượng sản xuất xã hội nhất định.
- Chỉ nền sản xuất ra tư liệu sản xuất và sự trao đổi phân phối cùng sự tiêu thụ thích ứng với nó.
- Chỉ nền kinh tế quốc dân bao gồm các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải...
- Chỉ sự tiết kiệm về mặt sản xuất và đời sống...



Người tiêu dùng được hưởng những quyền lợi nào?

Bạn mua sắm và sử dụng món đồ gì đó, bạn đã là người tiêu dùng. Bạn biết không, người tiêu dùng sẽ có quyền:

1. Tìm hiểu tình hình giá cả, chất lượng hàng hóa và dịch vụ.
2. Tự do lựa chọn hàng hóa và dịch vụ.
3. Mua hàng hóa và dịch vụ, được bảo đảm về an toàn, vệ sinh, số lượng, chất lượng và giá cả.
4. Hàng hóa mua nếu không phù hợp tiêu chuẩn chất lượng có quyền yêu cầu sửa chữa, đổi hoặc trả lại.
5. Khi vì nguyên nhân của bản thân hàng hóa và dịch vụ mà bị tổn thất về tinh thần và vật chất thì có quyền đòi bồi thường hoặc khiếu nại.

Có quyền thì hẳn nhiên phải đi kèm với nghĩa vụ. Nghĩa vụ của người tiêu dùng đó là:

1. Tuân theo đạo đức chung của xã hội, tôn trọng lao động và dịch vụ của người kinh doanh sản xuất.
2. Khi chọn mua phải có ý thức giữ gìn hàng hóa.
3. Nên theo hướng dẫn lắp ráp, sử dụng và giữ gìn hàng hóa.
4. Khi khiếu nại nên trung thực và cung cấp những chứng nhận mua hàng và có chứng cứ.



Bạn có biết nguồn gốc tiền boa không?

Tiền boa (pour boire) thông dụng trong giao dịch dịch vụ. Tiền boa còn gọi là tiền thưởng. Tương truyền rằng trong quán ăn Luân Đôn thế kỷ 18, trên bàn ăn thường đặt một cái bát, trên bát viết rằng “bảo đảm phục vụ nhanh chóng”. Người khách chỉ cần chi tờ giấy bạc tiền nhỏ hoặc bỏ đồng tiền kim loại vào trong bát là có thể nhận được sự phục vụ nhanh, chất lượng tốt của nhân viên tiếp đãi. Có người cho rằng đây là khởi nguồn của “chế độ” tiền boa.

Thực ra thời xưa ở Trung Quốc đã có thói quen cho “tiền thưởng”; đối tượng thưởng bao gồm: người hầu, phục dịch, tiểu đồng... Cuối thời Trung cổ, chủ tiệm rượu ở Đức thường lấy tiền boa của khách, lúc đó gọi là tiền uống rượu cho người “hầu bàn”, vì người trong gia đình của chủ tiệm rượu và người làm thuê không nhận lương, cho nên chủ tiệm lấy tiền boa để thay tiền lương. Về sau phạm vi cho tiền boa không ngừng được mở rộng, rất nhiều nhân viên công chức cũng có thể thu được tiền boa. Cuối thế kỷ 19, người có tiền để đạt được mục đích nào đó thường với danh nghĩa tiền boa để hối lộ những nhân vật có ảnh hưởng và giới báo chí.

Khoảng 100 năm trước, phương Tây xuất hiện một trào lưu chống tiền boa. Hiệp hội chống tiền boa này lúc đó cho rằng cho tiền boa là một thói quen không

tốt, họ kêu gọi mọi người chống lại. Lúc đầu hiệu quả rất thấp, nguyên nhân vì rất nhiều người phục vụ lấy tiền boa để mưu sinh. Sau Thế chiến thứ nhất, quán ăn, quán trọ, bắt đầu thực hiện chế độ phí dịch vụ 10%. Đẩy giá lên 10%, coi như tiền công cố định cho nhân viên phục vụ. Thu nhập tuy đã được bảo đảm, thế nhưng quy định mới vẫn khó thắng nổi tập quán cũ. Đối với việc phục vụ giới thượng lưu, khách vẫn theo nếp cũ cho tiền boa nên chuyện tiền boa mãi vẫn không chấm dứt được.



Đồ trang sức bằng vàng ký hiệu thế nào?

Hàm lượng vàng ròng trong đồ trang sức bằng vàng lấy ký hiệu K để quy giá trị:

- 12K hàm lượng vàng là 50%.
- 14K hàm lượng vàng là 58,5%.
- 18K hàm lượng vàng là 75%.
- 20K hàm lượng vàng là 83,3%.
- 22K hàm lượng vàng là 91,6%.
- 24K hàm lượng vàng là 99%, tức là đủ vàng.

Phỏng theo vàng, mạ vàng đều có đánh số đặc biệt. Như 14KP, 14KF v.v... trong đó K biểu thị mạ vàng, F biểu thị phỏng theo vàng.



Cấp sao của khách sạn xác định thế nào?

Hiện nay trên thế giới người ta sắp hạng sao cho khách sạn như sau:

- Một sao dành cho người có điều kiện kinh tế tiết kiệm.
- Hai sao là loại thoải mái chừng mực nhất định.
- Ba sao là loại thoải mái ở mức trung bình.
- Bốn sao là loại thoải mái ở mức độ cao.
- Năm sao dành cho người có điều kiện, kinh tế tài chính rộng rãi.

Tổ chức du lịch thế giới đã từng đề xuất tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo đẳng cấp khách sạn như sau:

Cấp 1 sao: Ít nhất có 10 phòng, có điều hòa nhiệt độ, trang bị phòng hoàn thiện, có tivi, trái cây, có dịch vụ ăn sáng.

Cấp 2 sao: Phải có thang máy, phòng có điện thoại riêng, có dịch vụ tiếp đón.

Cấp 3 sao: Ngoài những điều nêu trên, phải có phòng tiếp đón và phòng đọc sách, có trang bị cách âm, phòng rộng rãi, tiện nghi chất lượng cao, nhân viên nghiệp vụ cao.

Cấp 4 sao: Ngoài những điều nói trên, sảnh đường rộng rãi, có phòng ở chung và riêng biệt, có dịch vụ tiếp đãi, đổi tiền...

Cấp 5 sao: Ngoài những điều nói trên, phải có sân đường rộng rãi cao cấp, có bể bơi lộ thiên hoặc bể bơi trong nhà, có điện thoại nối quốc tế, có dịch vụ bưu chính với các nơi trên thế giới với 24 giờ liên tục.



Làm sao đánh giá chất lượng cuộc sống của dân cư thành thị?

Chất lượng cuộc sống dân cư thành thị được đánh giá dựa theo mười chỉ tiêu dưới đây:

1. Giá trị thực phẩm: Tỷ lệ tiền chi cho thực phẩm so với thu nhập của gia đình.
2. Điều kiện ở : Số người ở mỗi gian phòng.
3. Chất lượng nhà ở: Chỉ tỉ lệ nhà ở có điện nước đầy đủ.
4. Thông tin: Số lượng máy điện thoại trên mỗi trăm đầu người.
5. Giáo dục: Tỷ trọng học sinh mầm non, trung học và tiểu học.
6. Sức khỏe: Số tử vong của trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ.
7. An toàn xã hội: Số người bị thiệt mạng trên 10.000 người.
8. Độ yên tĩnh: Mức tiếng ồn ở bên ngoài.
9. Giao thông nội thị: Giờ cao điểm, tốc độ bình quân cây số xe chạy mỗi giờ.
10. Độ sạch của không khí.

Kết quả thống kê gần đây của 100 thành phố trên thế

giới, cho thấy: Melbourne (Australia) Montréal (Canada) và Seattle (Mỹ) với số điểm của 10 chỉ tiêu đạt được là 86, thành phố có chất lượng cuộc sống kém nhất là Abuja, thủ đô Nigeria, số điểm chỉ có 19.



Bạn có biết truyền thuyết về thần tài không?

Truyền thuyết về thần tài có trong tiểu thuyết “Phong thần diễn nghĩa” đời Minh, Trung Quốc. Truyện kể về đạo sĩ Triệu Công Minh, tu đạo ở động La Phù núi Nga Mi. Ông có võ thuật cao cường; ông cũng có một con hổ đen, một chiếc roi sắt và báu vật ở đỉnh Hải Châu... Ông bị vua An Trục gọi xuống núi để đánh Khương Tử Nha. Trong chiến dịch phá “Thập tuyệt trận”, Triệu Công Minh đã từng đánh Khương Tử Nha chết đi sống lại. Vì Triệu Công Minh góp phần giúp Trục trở nên tàn bạo nên về sau bị người ta bắn chết bằng “7 mũi tên vào đầu” tại núi Tây Kỳ. Khương Tử Nha thắng Triệu Công Minh nhưng lại sợ âm hồn ông ta báo thù bèn phong ông ta làm “Kim Long như ý chính nhất long hổ huyền đàn chân quân chi thần” tức “Thần tài”.



Có thể “rửa” tiền không?

Chúng ta biết rằng, đồng tiền trong quá trình lưu thông phải qua tiếp xúc của biết bao người; vì thế nó trở nên mất vệ sinh; ngoài ra còn có các loài vi khuẩn

bám vào. Thế thì có thể khử trùng tiền để nó trở nên sạch sẽ không? Câu trả lời là được!

Đề xuất sớm nhất về việc làm vệ sinh từ một tiệm rượu của Mỹ vào đầu thế kỷ 20.

Lúc đó các quý bà của xã hội Mỹ thịnh hành mang găng tay dài màu trắng như tuyết. Khi trả tiền, tiền lẻ kim loại đưa thối lại thường làm bẩn găng tay trắng muốt của họ. Ông chủ tiệm rượu nhạy bén, vội đưa ra dịch vụ làm vệ sinh tiền kim loại được các quý bà hưởng ứng rộng rãi. Từ đó dịch vụ này phát triển hẳn lên.

Chính phủ Mỹ cũng làm vệ sinh tiền giấy. Đây chủ yếu là đồng tiền chỉ cần rửa qua là có thể lưu thông lại được mà không cần tiêu hủy. Trước Thế chiến thứ nhất, Bộ Tài chính Mỹ đã nghiên cứu chế tạo loại máy này, một ngày có thể rửa, sấy khô, là phẳng 40.000 tờ giấy bạc. Nhưng sau đó chiến tranh nổ ra, người ta đổi nguyên liệu làm giấy bạc Mỹ là bông thay vì đay, nên độ bền nếp gấp và lực xé rách giấy bạc đã kém đi; loại giấy bạc này trở nên không chịu nổi quá trình rửa nữa. Sau chiến tranh, Bộ Tài chính có thời kỳ muốn phục hồi nghiệp vụ làm vệ sinh tiền, nhưng Cục tình báo kinh tế liên bang phản đối, vì tiền đem rửa sẽ làm giảm đáng kể chất lượng vốn có, điều này gây ảnh hưởng tới việc nhận biết tiền thật tiền giả. Về sau tiền không lưu thông được nữa phải được trực tiếp xé nát và thiêu hủy tại lò.

Khoa học kỹ thuật phát triển đã làm thay đổi khái niệm “rửa tiền cần phải dùng chất lỏng”. Cơ quan vệ sinh thông qua kiểm nghiệm, phát hiện trên giấy bạc có nhiều loại vi trùng và vi khuẩn, cũng như mầm bệnh viêm gan siêu vi B... Vì vậy họ đề xuất ngân hàng phải tăng cường khử độc với tiền đang lưu thông, bằng cách áp dụng dòng vi ba. 500 gram tiền đặt trong lò vi ba 500 W, chỉ cần 2-3 phút là có thể giết chết tuyệt đại bộ phận virus và độc tố.



Quyền sở hữu trí tuệ có những đặc biệt gì?

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền chiếm hữu của cá nhân hoặc tập thể được hưởng theo pháp luật do phát minh sáng chế về khoa học kỹ thuật hoặc trong lĩnh vực tinh thần văn học nghệ thuật. Quyền sở hữu trí tuệ thông thường bao gồm bản quyền sáng chế phát minh, bản quyền thương hiệu và bản quyền xuất bản. Quyền này có ba đặc trưng mang tính độc quyền, mang tính vùng và mang tính thời gian.

Tính độc quyền còn gọi là tính chiếm hữu riêng hoặc tính lũng đoạn; nếu không được người có quyền đồng ý thì bất cứ ai cũng không được hưởng quyền sở hữu.

Tính vùng là chỉ quyền sở hữu trí tuệ mà quốc gia nào xác nhận và bảo hộ thì chỉ có hiệu lực trong quốc gia đó.

Tính thời gian là chỉ quyền sở hữu trí tuệ có hiệu lực trong kỳ hạn qui định của pháp luật; nếu hết hạn thì quyền này hết hiệu lực.

Cùng với sự trao đổi giữa các quốc gia ngày càng phát triển, việc đăng ký bản quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu bức thiết sử dụng vượt khỏi ranh giới quốc gia, khuynh hướng tìm kiếm sự bảo hộ của quốc tế ngày càng mạnh mẽ. Từ nửa cuối thế kỷ 19 bắt đầu xuất hiện một số điều kiện quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.



Thế nào gọi là người môi giới?

Thói quen dân gian xưa nay gọi người mối lái là “lái buôn”. Người này là môi giới cho hai bên mua và bán giao dịch với nhau để rồi nhận được tiền hoa hồng. Ngày nay từ này đã không còn nghĩa chung chung nữa.

Phạm vi hoạt động của người môi giới tương đối rộng, có người môi giới cổ phiếu, người môi giới về thể thao, người môi giới về văn hóa, người môi giới về thị trường... Hầu như trong mọi lưu thông về tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng đâu đâu cũng thấy vai trò của người môi giới. Thậm chí diễn viên muốn đi biểu diễn, nhà văn muốn xuất bản sách, nhà nghiên cứu muốn ứng dụng thành quả khoa học kỹ thuật cũng phải nhờ sự tác động của người môi giới.

Để đưa hoạt động của môi giới thực tế đã tồn tại này vào quỹ đạo quản lý, các chính quyền của các quốc gia đã thành lập sở giao dịch cho người môi giới mang tính tổng hợp các ngành nghề. Nhờ đó hoạt động kinh doanh môi giới tồn tại rộng rãi trong đời sống; từ chỗ ngấm ngầm, phân tán, vô tổ chức, bắt đầu trở nên công khai, tập trung, có tổ chức để họ góp sức phát triển nền kinh tế thị trường của đất nước.



Trái phiếu là gì?

Trái phiếu là loại giấy bằng chứng nó được thỏa thuận giữa con nợ và chủ nợ, theo mức lợi tức nhất định quy định ngày tháng hoàn vốn và lãi, nó là chứng phiếu có giá trị. Có thể chia làm bốn loại: trái phiếu công ty, trái phiếu quốc gia, trái phiếu thế chấp bất động sản và trái phiếu quốc tế.

Trái phiếu công ty là bằng chứng khoản vay của công ty cổ phần phát hành để thu hút vốn, quan hệ giữa chủ nợ và công ty chỉ hạn chế trong quan hệ bình thường giữa chủ nợ và con nợ. Chủ nợ hàng năm có thể lĩnh được một lợi tức nhất định từ công ty, hoặc đến kỳ lĩnh được một lợi tức tiền gốc.

Trái phiếu quốc gia là bằng chứng khoản vay mà quốc gia phát hành để thu hút vốn, người giữ trái phiếu có thể theo quy định mà nhận lấy được lợi tức từ quốc gia hoặc đến kỳ thu hồi tiền vốn.

Trái phiếu thế chấp bất động sản là trái phiếu do ngân hàng thế chấp phát hành để thu hút khoản tín dụng cho vay thế chấp bất động sản. Người giữ trái phiếu này theo quy định được nhận lợi tức và tiền vốn.

Trái phiếu quốc tế là các loại trái phiếu phát hành trên thị trường quốc tế của người vay của các nước.

Ngoài ra, trái phiếu còn có thể chia làm trái phiếu ghi danh và trái phiếu vô danh. Trái phiếu ghi danh chỉ loại trái phiếu trên sổ vay đăng ký họ tên người cho vay (trái chủ), người vay lúc trả lợi tức và tiền vốn thì căn cứ vào sổ vay trả tiền. Trái phiếu vô danh là trái phiếu có lợi tức, trên trái phiếu kèm theo phiếu lợi tức, người vay nhìn phiếu trả lợi tức mà không cần biết tên họ của người cầm phiếu.



Bạn có biết cổ phiếu không?

Cổ phiếu chỉ loại giấy bằng chứng hiển thị rõ người giữ cổ phiếu có cổ phần của một công ty cổ phần mà công ty này phát hành để thu hút vốn, là một loại chứng phiếu có giá trị trên thị trường. Người giữ cổ phiếu có thể căn cứ mức của cổ phiếu định kỳ để nhận cổ tức từ công ty cổ phần đồng thời cũng chịu chung phần trách nhiệm về rủi ro của công ty. Cổ phiếu có thể lưu thông. Cổ đông không được trả lại cổ phiếu chỉ được bán ra hoặc chuyển nhượng.

Có các loại phiếu: cổ phiếu bình thường và cổ phiếu

ưu đãi, cổ phiếu ghi danh và cổ phiếu vô danh, cổ phiếu mức tiền có phiếu và cổ phiếu mức tiền không có phiếu, cổ phiếu thu hồi (còn gọi là cổ phiếu cất giữ trong kho).



Sở giao dịch chứng khoán có chức năng gì?

Sở giao dịch chứng khoán là nơi giao dịch chứng khoán có giá trị như cổ phiếu, trái phiếu công ty, công trái v.v... Sở giao dịch chứng khoán xuất hiện sớm nhất là Sở giao dịch Amsterdam của Hà Lan, thành lập năm 1613. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, việc thành lập công ty cổ phần, cổ phiếu trái phiếu không ngừng tăng lên, chứng phiếu lưu thông dồn dập thúc đẩy sự phát triển của sở giao dịch chứng khoán ở Luân Đôn, Tokyo, Paris, Frankfurt, Zurich cũng là sở giao dịch chứng khoán quốc tế nổi tiếng.

Nghịệp vụ sở giao dịch chứng khoán chia làm hai loại, giao dịch hàng tại chỗ và giao dịch hàng định kỳ. Sở giao dịch chứng khoán là môi giới quan trọng cho hoạt động tiết kiệm và đầu tư, là kênh quan trọng để trao đổi những thông tin kinh tế.



Vì sao nhân viên giao dịch của sở giao dịch chứng khoán phải mặc “áo choàng”?

Áo choàng là áo quy định phải mặc của nhân viên giao dịch làm việc tại sở giao dịch chứng khoán của các nước trên thế giới. Trong trường hợp thông thường, mặc áo choàng màu đỏ là người môi giới giao dịch chứng khoán, mặc áo choàng màu vàng là người môi giới trung gian của sở giao dịch.

Vì sao người giao dịch phải mặc áo choàng, ở đây còn có một câu chuyện vui!

Thời kỳ đầu giao dịch cổ phiếu của sở giao dịch chứng khoán, bút bi, bút máy chưa được phát minh. Lúc đó trong quá trình tiến hành giao dịch, người môi giới phải sử dụng bút lông ngỗng chấm mực để điền viết các loại giấy tờ giao dịch. Hoạt động náo nhiệt trong phòng lớn giao dịch cũng như đám người đông nghịt thường làm cho mực trong bút lông ngỗng bắn lên áo sơ mi trắng của người môi giới. Sau mỗi ngày giao dịch kết thúc, hầu như người nào trên mình cũng bị dầy mực lấm đốm, trong rất tệ hại.

Để dễ phòng mực bắn lên, người ta nghĩ ra cách mặc áo choàng. Công dụng độc đáo của áo nhanh chóng được nhân viên giao dịch tại hiện trường tiếp nhận và được lưu hành ngay trong sở giao dịch chứng khoán của toàn thế giới.



Ngoại hối là gì?

Ngoại hối là biện pháp dùng ngoại tệ để thanh toán quốc tế. Nó bao gồm tiền tệ của nước ngoài (tiền kim loại và tiền giấy), chứng phiếu có giá trị ngoại tệ (công trái của chính phủ, chứng phiếu cất trong kho quốc gia, trái phiếu công ty, cổ phiếu...) giấy bằng chứng chi ra về ngoại tệ (cuống phiếu, tồn khoản ngân hàng, giấy bằng chứng...) và vốn ngoại hối khác.

Ngoại hối dự trữ có đầy đủ hay không là một trong những thước đo khả năng chi trả và vị trí hoạt động kinh tế đối ngoại của một quốc gia.



Cộng đồng châu Âu Euro là tổ chức gì?

Cộng đồng châu Âu trước kia là khối thị trường chung châu Âu, là tên gọi chung của liên doanh thép than châu Âu và liên doanh năng lượng nguyên tử châu Âu. Lúc đầu nó do sáu nước: Pháp, Liên bang Đức, Ý, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg thành lập để ngăn chặn những nước lớn siêu hạng lúc đó khống chế và áp đảo; tìm kiếm sự độc lập, an toàn và phát triển. Về sau Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ireland, Anh, Đan Mạch tiếp tục tham gia, thành viên lên tới 12 nước, trụ sở đặt tại

Brussel. Nó đại diện cho lợi ích chính trị kinh tế của các quốc gia châu Âu vì cộng đồng châu Âu trên bình diện thế giới đóng vai trò ngày càng quan trọng, nên nó đã trở thành tên gọi quốc tế. Thế thì cộng đồng châu Âu hoạt động như thế nào?

Cộng đồng châu Âu thực chất là một tổ chức do 5 cơ quan hợp thành; đó là ủy ban châu Âu, tòa án châu Âu, cơ quan thường trực các bộ trưởng, ủy ban chấp hành và cơ quan thường trực châu Âu; chúng thể hiện chức năng của cộng đồng châu Âu. Ngoài tòa án châu Âu ra, bốn cơ quan còn lại của nó độc lập với nhau, đồng thời chế ước lẫn nhau. Ủy ban châu Âu có thể chất vẫn ủy ban chấp hành của cộng đồng châu Âu, kiểm tra và đề xuất nghị án bất tín nhiệm. Ủy ban chấp hành cần báo cáo kiến nghị lên cơ quan thường trực các bộ trưởng, cơ quan thường trực các bộ trưởng thông qua biểu quyết rồi thông báo quyết định cuối cùng cho ủy ban chấp hành cơ quan thường trực các bộ trưởng hàng năm gửi báo cáo và dự toán trình ủy ban, ủy ban có thể đưa ra ý kiến tư vấn.

Ngoài năm cơ quan lớn nói trên ra, cộng đồng châu Âu còn có một cơ quan tư vấn chính sách quan trọng: Ủy ban về các vấn đề kinh tế và xã hội. Chức năng của nó là đề xuất những cơ sở chính sách cho ủy ban chấp hành và cơ quan thường trực các bộ trưởng.



Ủy ban kinh tế xã hội châu Á Thái Bình Dương APEC của Liên hiệp quốc là tổ chức gì?

Ủy ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc là tổ chức duy nhất của ủy ban kinh tế xã hội mang tính tổng hợp giữa các chính phủ tại vùng châu Á - Thái Bình Dương của Liên hiệp quốc. Tôn chỉ của nó là tăng cường mối liên hệ, trao đổi kinh nghiệm, tiến hành hợp tác khu vực về mặt phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời cũng là diễn đàn thảo luận về các vấn đề kinh tế - xã hội mà các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương cùng quan tâm.

“Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương” hiện có 44 thành viên chính thức và 10 nước (khu vực) quan sát viên, trong đó có những nước phát triển như là Mỹ, Nhật; cũng có những quốc gia kém phát triển trên thế giới. Cơ quan quyền lực tối cao của “Ủy ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương” là ủy ban cấp bộ trưởng, tháng 3 hoặc tháng 4 hàng năm họp, cơ quan chấp hành là Ban thư ký.



Tôn chỉ của Quỹ tiền tệ quốc tế là gì?

Tổ chức Quỹ tiền tệ quốc tế là một trong những cơ

quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Thành lập ngày 27 tháng 12 năm 1945. Nguồn vốn chủ yếu do các nước thành viên chia mức đóng góp. Nước có trách nhiệm ghi nợ tiền tệ có “quyền đặc biệt chậm đưa”. Tôn chỉ của nó là: Ổn định hối đoái quốc tế, loại bỏ mọi trở ngại quản chế ngoại hối của mậu dịch thế giới, thúc đẩy hợp tác quốc tế về các vấn đề tiền tệ; và thông qua cung cấp khoản tín dụng ngắn hạn mà giải quyết nhu cầu vốn ngoại tệ của các nước thành viên khi xảy ra thu chi quốc tế tạm thời không cân bằng.



Tại sao tất cả các quốc gia không dùng chung một loại tiền tệ?

Tiền tệ rất khó định nghĩa. Một nhân viên ngân hàng Luân Đôn và một tù trưởng bộ lạc châu Phi xa xôi, mỗi bên có những ý tưởng rất khác nhau về tiền tệ.

Tiền tệ không phải là một đồng tiền bằng kim loại hay một tờ giấy bạc được in ra. Cũng không phải là một đồng 5 xu, hay một đồng bằng Anh bằng giấy hay đồng Euro của châu Âu, hay một đồng Ruble của Nga. Tại sao? Bởi vì, trong lúc những vật này được dùng làm tiền tệ, thì một đồng đá ở trên một hòn đảo nào đó ở biển Thái Bình Dương cũng có thể dùng như vậy.

Nói khác đi, tất cả những thứ này đều là biểu tượng.

Chúng thay thế cho một vật thật. Cách đơn giản nhất để định nghĩa tiền tệ, đó là phương thức tiện lợi để trao đổi và ước lượng giá trị của hàng hóa cũng như sức lao động. Khi một người cần một thứ gì, anh ta có thể trao đổi qua hình thức tiền tệ để có được vật anh ta muốn. Anh ta cũng có thể trao đổi dịch vụ của anh ta để lấy tiền.

Qua các giai đoạn lịch sử, tiền tệ đã trải qua biết bao sự đổi thay. Gia súc là hình thức tiền tệ buổi sơ khai. Sau đấy, các loại hạt và muối cũng đã được sử dụng làm tiền tệ. Trong các xã hội sơ khai khắp địa cầu, nhiều đồ vật khác nhau và nhiều loại sản phẩm cũng đã được dùng làm tiền tệ. Về sau đồng kim loại được sử dụng và rồi cách đây chừng ba trăm năm tiền giấy được dùng đại trà.

Khi những hình thức tiền tệ hiện đại phát triển, chính quyền địa phương bắt đầu kiểm soát hình thức tiền tệ

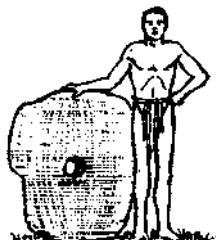
Khối muối châu Phi, thỉnh thoảng
được dùng như tiền



Đồng tiền nhẵn
Ai Cập cổ đại



Tiền giấy của
Trung Hoa (Thế kỷ 14)



Đồng xu đá (Đảo Yap)

và giá trị của nó. Mỗi nước có một hình thức tiền tệ riêng và ngày nay vẫn còn riêng như thế. Đơn giản là vì chúng ta chưa đạt đến giai đoạn của nền văn minh chung cả thế giới, trong đó tất cả mọi người, bất cứ ở đâu, đều sử dụng một loại tiền tệ như nhau.



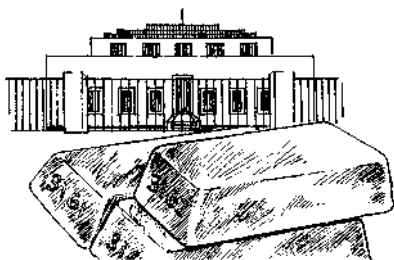
Tại sao tiền tệ dựa trên vàng?

Tiền tệ không phải là đồng kim loại hay đồng bạc giấy được in ra. Đây chỉ là biểu tượng của tiền tệ, nhưng chúng thay thế cho một cái gì thật.

Tiền tệ dựa trên một số lượng lớn trữ kim quý nằm trong tay nhà nước, do nhà nước ấn hành tiền tệ. Tiêu chuẩn dùng để đo lường giá trị tiền tệ được sử dụng rộng rãi khắp thế giới văn minh là vàng và bạc. Chúng là thứ quý hiếm đủ để đảm bảo giá trị của chúng, tuy nhiên phải đầy đủ để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Nói khác đi, tiền giấy và tiền kim loại do nhà nước ban hành làm “tiền tệ” được chấp nhận có một giá trị chắc chắn bởi vì có sự tiếp tế vàng và bạc để yểm trợ cho tiền tệ ấy.

Năm 1821, Anh quốc chỉ dùng một kim loại độc nhất làm căn bản cho hệ thống tiền tệ, và vàng đã được



chọn như là thứ tiền tệ chính thức. Vào năm 1914 vàng là thước đo giá trị của tất cả tiền tệ trên thế giới. Có tiêu chuẩn giá trị rồi, từ đó các nước giao thương dễ dàng với nhau. Đồng Đôla của Mỹ, đồng Franc của Pháp, đồng Mark của Đức trước đây đều có tiêu chuẩn giá trị bằng vàng.

Vào năm 1933, hầu hết các nước không còn dùng vàng làm tiêu chuẩn nữa. Nhưng nhiều loại tiền tệ, trong đó có Mỹ vẫn còn dựa trên giá vàng. Và vàng vẫn còn rất quan trọng trên thương trường quốc tế. Nhà nước mua bán các thỏi vàng gọi là nén. Một phần vàng được sử dụng để trả nợ quốc tế, một phần để dự trữ. Phần dự trữ gọi là “trữ kim”.



Tiền đóng thuế đi đâu?

Không ai thích đóng thuế. Ngày nay, có rất nhiều loại thuế và có loại rất cao, người dân thắc mắc: tất cả số tiền ấy đi đâu?

Sự đóng thuế là một tiến trình, nhờ đó mà nhà nước có được số tiền cần để chi dụng cho những công việc mà người dân muốn nhà nước làm. Ở Anh, chính quyền địa phương và trung ương thu thuế để trả cho những dịch vụ mà người dân đã quyết định là chính phủ phải cung cấp. Sẽ rẻ hơn nhiều và hiệu quả hơn nhiều nếu trường học, đường sá, dịch vụ phòng cháy chữa cháy và công an, quân đội, do nhà nước điều hành hơn là

mỗi một gia đình ráng tự cung cấp đường mà đi, tự lo trường học và an ninh cho mình.

Qua nhiều năm, ngân sách đủ loại của chính phủ càng ngày càng gia tăng. Một trong những lý do làm gia tăng ngân sách của chính phủ trung ương là vấn đề quốc phòng. Chính quyền địa phương cũng có những nhu cầu khác nhau, vì thế sự chi tiêu của nhà nước cũng gia tăng.

Cần phải có những con đường và xa lộ tốt hơn để lưu thông một lượng lớn xe cộ. Trường học cần nhiều thêm và tốt hơn, đại học cũng cần mở rộng. Người dân muốn có bệnh viện tốt hơn, công viên, và các tiện nghi công cộng cũng phải được thành phố, tỉnh cung cấp.

Thuế thu nhập là nguồn tài trợ quan trọng đối với việc điều hành của chính phủ trung ương. Thành phố và tỉnh có được tỉ lệ trong tổng thu nhập. Vài loại thuế khác, như thuế trị giá gia tăng, được phép thu, để nâng số tiền lên khi cần dùng. Nếu không có những loại thuế này, sẽ không có một dịch vụ nào, hỗ trợ nào, bảo vệ nào mà người dân cần lại có thể thực hiện được.



Lạm phát là gì?

Theo nghĩa căn bản, lạm phát là sự lên giá. Gia đình, doanh nghiệp, chính phủ... đều là những người mua. Những thứ họ mua là hàng hóa và dịch vụ. Trong thời

kỳ lạm phát, người dân tiêu tiền nhanh hơn hàng hóa làm ra. Đó là giai đoạn người ta phải dùng rất nhiều đòla để tìm mua những mặt hàng quá hiếm. Trong thời kỳ lạm phát, một đòla mua được ít hàng hóa hơn. Cho dù chúng ta có biết được những nguyên nhân của lạm phát, chúng ta cũng không thể giữ cho nó khỏi xảy ra. Đôi lúc sự chi tiêu của nhà nước bị chỉ trích là nguyên nhân tạo nên sự lạm phát. Thịnh thoảng giới kinh doanh và liên đoàn lao động cũng bị chỉ trích, ngay cả sự chi tiêu của gia đình cũng bị chỉ trích. Thông thường, lạm phát là do chiến tranh.

Trong khi lạm phát, giá cả cứ lên đều làm giảm số lượng hàng hóa mà một đòla có thể mua được. Rồi người ta vội vã đi mau, trước khi giá cả lên cao hơn nữa. Thế là các doanh nghiệp cho rằng có nhu cầu gia tăng đối với sản phẩm của họ. Vì vậy họ đổ tiền ra để sản xuất sản phẩm mới, mua máy móc và dụng cụ thêm nhà máy.

Điều này tạo ra nhu cầu công nhân nhiều hơn. Người ta có nhiều lợi tức hơn thì họ sẽ tiêu số tiền dư thừa. Các doanh nghiệp nhận ra rằng hàng hóa của họ đang bán chạy và vay thêm tiền để mở rộng kinh doanh.

Người chịu thiệt thòi trong cơn lạm phát là những người để dành tiền, người vay nợ ngân hàng, người hưu trí và những ai có đồng lương cố định.

Trước khi nhà nước cố kiểm soát nạn lạm phát, họ phải biết nguyên nhân nào tạo nên sự lạm phát. Nếu

thực hiện bằng một biện pháp sai, những cuộc kiểm tra sai, vấn đề lạm phát sẽ không thể giải quyết.



Dấu tay được dùng lần đầu tiên để nhận dạng tù khi nào?

Sự thật là con người có những đường vòng ở cuối ngón tay, và mỗi người mỗi khác, ngay cả người tiền sử cũng thế. Có những bản tính của người Trung Hoa cổ đại trên đó dấu tay xuất hiện như một cách nhận dạng tác giả của bản tính.

Vì vậy chúng ta có thể nói rằng dấu tay đã được sử dụng, để nhận dạng cá nhân, cách đây ít nhất khoảng 2.000 năm. Nhưng có sự khác biệt giữa sự tìm hiểu một người về dấu tay cá nhân, hay tổ chức những thông tin này theo một phương pháp khoa học.

Sự đóng góp quan trọng đầu tiên cho khoa học về chỉ tay được thực hiện bởi ông Marcello Malpighi năm 1686. Malpighi, một giáo sư phẫu thuật Ý nghiên cứu những đường vòng vân tay qua một kính hiển vi. Ông thấy rằng những đường vòng được sắp xếp theo mẫu vòng cung và xoắn ốc.

Dấu tay được chính thức sử dụng đầu tiên ở châu Âu để chỉ điểm các tù nhân năm 1858. Vài năm sau, công trình nghiên cứu đầu tiên về cách sử dụng những dấu vân tay được ấn hành. Công trình nghiên cứu này

mô tả một phương pháp lấy dấu tay bằng cách dùng một phim mỏng có mực in riêng. Phương pháp này ngày nay vẫn còn được sử dụng.

Trong thập niên 1880, ngài Francis Galton, một nhà khoa học người Anh, bắt đầu làm việc trên một hệ thống vân tay được phân loại. Vài năm sau, hệ thống này được ngài Edward Henry, một ủy viên cảnh sát Luân Đôn, làm đơn giản hóa. Chẳng bao lâu sau, dấu tay được sử dụng hầu như khắp nơi, như là một phương tiện chỉ điểm và do thám tội phạm hình sự.

Bạn có biết, ngày nay trong nhiều bệnh viện, dấu chân của bé được lấy ngay khi mới sinh. Đây cũng là một phương thức nhận diện.



Đội cứu hỏa đầu tiên là đội nào?

Cách đây lâu lắm, chưa có lính cứu hỏa chính qui. Nếu một ngôi nhà bị cháy, mọi người phải tự chữa cháy. Dân chúng lập thành những đội gàu để chữa cháy. Họ làm thành một dòng người từ căn nhà cháy đến bờ sông hay giếng. Họ chuyển cho nhau những thùng nước lên phía trước để dập tắt ngọn lửa.

Năm 1666, Luân Đôn bị một trận hỏa hoạn thiêu rụi 13.000 căn nhà, trong đó có vương cung thánh đường Phaolô. Vào thời đó, người Anh bắt đầu cải tiến một loại bơm tay để cho những người chữa cháy có thể

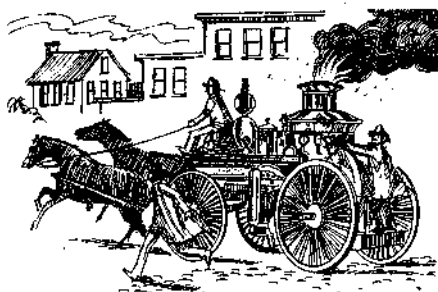
dùng vòi xịt nước. Người dân bắt đầu tụ tập lại thành những đại đội cứu hỏa tình nguyện. Những người tình nguyện này hứa sẽ bỏ mọi việc đang làm, chạy đi cứu hỏa bất kỳ ở đâu.

Thành phố cũng trả lương cho những người cảnh giới (bellman) tuần tra trên đường vào ban đêm để canh chừng nếu có đám cháy và thông báo cho người dân đồng thời chuẩn bị sẵn sàng những dụng cụ chữa cháy.

Các công ty bảo hiểm cũng thành lập những đội cứu hỏa riêng trong các cao ốc mà họ đã bảo hiểm, nhưng ít khi họ giúp đỡ những đám cháy khác ngoài phạm sự của họ.

Năm 1835, thành phố New York thành lập một đội kiểm tra hỏa hoạn lần đầu tiên có trả lương, đội gồm có 4 người và được hưởng 250 đôla một năm. Năm kế tiếp là 40 người, và được gọi tên là Cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Sở vòi rồng đầu tiên được tổ chức năm 1855 tại thành phố New York.

Ngày nay, ở Hoa Kỳ, có chừng một ngàn sở chữa lửa được điều hành bởi những lính cứu hỏa chuyên nghiệp và được trả lương đầy đủ; và hơn 15 ngàn sở cứu hỏa khác được trả một phần thù lao hay tình nguyện.





Phụ nữ bắt đầu uốn tóc từ khi nào?

Từ ngàn xưa cho đến khi nhân loại biết ghi chép, đàn ông và phụ nữ đã biết chải tóc, làm đầu. Một điều thú vị là chải tóc chẳng phải là dấu hiệu của “sự văn minh”. Những con người nguyên thủy và bán khai khắp thế giới đều luôn chú ý nhiều đến đầu tóc của họ.

Ngay cả thời cổ đại, hình như tóc quăn cũng làm mọi người chú ý hơn là tóc thẳng. Những phương thức nhân tạo được người ta sử dụng để làm cho tóc quăn, đều được cả hai giới đàn ông lẫn đàn bà thực hiện. Đàn ông cũng làm cho râu của họ quăn như tóc.

Nền văn minh càng tiến bộ, những kiểu chải tóc, uốn tóc càng đa dạng. Trong thời kỳ Phục hưng, dùng kẹp sắt làm cho tóc quăn, dùng cây lá móng nhuộm tóc, hay dùng đầu tóc giả làm bằng sợi tơ sồi, được phổ biến khắp châu Âu.

Thật ra, đàn ông thích được đội tóc dài với nhiều kiểu khác nhau, nhưng vua Henry thứ tám của nước Anh lại ra quyết định bắt tất cả mọi đàn ông phải đội tóc ngắn. Nhưng vua lại cho phép họ để râu rậm và ria mép uốn cong. Khi vua James đệ nhất lên ngôi vua nước Anh năm 1603, đàn ông lại để tóc dài và uốn dợn.

Tập tục cắt tóc ngắn của đàn ông được ấn định rõ ràng vào thế kỷ 19. Nhưng qua hàng trăm năm đàn bà

vấn đề tóc dài bởi vì họ được dạy rằng tóc là vẻ “huy hoàng vương giả” của ngoại hình. Mặc dù vậy, có một điều thú vị là để tóc xõa vai thật sự là một kiểu mốt dưới triều vua Louis 14, và cũng được ưa chuộng dưới triều vua James đệ nhất của nước Anh.



Tại sao số 13 được xem là số xui?

Ý tưởng số 13 là số xui chỉ là mê tín dị đoan. Còn có nhiều điều mê tín dị đoan khác nữa, dựa trên các sự việc về thiên nhiên, bùa mê, hồn ma, vật thể, màu sắc, tai nạn...

Nhưng có lẽ, không có sự dị đoan nào mà nhiều người cùng để ý quan sát, theo cách này hay cách khác, trên khắp thế giới, như đối với con số 13 xui xẻo. Nhiều khách sạn không có tầng lầu 13 - tính đến tầng 12 rồi nhảy qua 14. Nhiều phòng khách sạn không có số 13. Trong bữa tiệc không có 13 người cùng bàn.

Tuy nhiên điều kỳ lạ là chẳng một cá nhân nào chấp nhận lời giải thích căn nguyên sự dị đoan của con số ấy. Có nhiều ý khác nhau về nguồn gốc của nó.

Vài chuyên gia nói rằng con số 13 có hơi lạ từ thời con người mới học đếm. Khi dùng 10 ngón tay và hai bàn chân làm đơn vị, người ta tìm ra được số 12. Tính thêm nữa, số 13, họ không biết và làm cho họ sợ hãi.

Trong giới tôn giáo, số 13 dị đoan lại nhắc nhớ đến

bữa tiệc ly, gồm có Chúa Giêsu và 12 tông đồ (như vậy là 13 tất cả). Người khác lại trở về với câu chuyện bữa tiệc Valhalla trong thần thoại Scandinavie trong đó 12 vị thần được mời đến. Loki, vị thần bất hòa và láu lỉnh, không mời mà đến, làm thành 13 người. Như một hậu quả, Balder, vị thần đáng yêu nhất, bị giết chết.

Một điều kỳ lạ nữa về số 13 là số này được xem như số hên thời cổ đại của người Trung Hoa và Ai Cập.

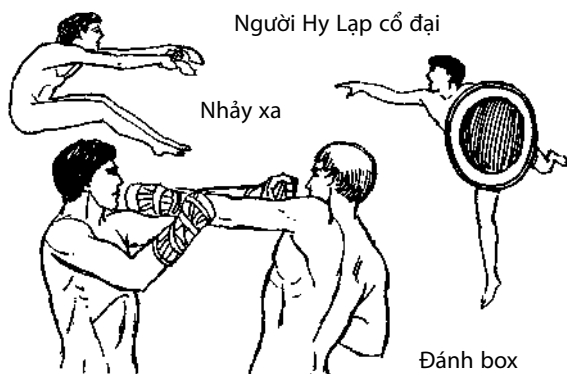


Nghe lục sĩ bắt đầu như thế nào?

Nếu chúng ta trở lại thời xa xưa, có lẽ nghe lục sĩ bắt đầu từ tôn giáo. Người tiền sử dùng các vị thần linh bằng cách biểu diễn một vài điệu vũ. Những điệu vũ này nhại theo những động tác chiến đấu hoặc săn bắn. Về sau, những điệu vũ này được trình diễn chỉ hoàn toàn để mua vui và thật sự chúng mới là những hình thức của thể thao.

Cách đây khoảng bốn ngàn năm người Ai Cập đã có một số hình thức thể thao như thế. Nhưng những lục sĩ thể thao mà chúng ta biết, thật sự bắt nguồn từ người Hy Lạp. Những kỷ lục đầu tiên về môn thể vận của người Hy Lạp xảy ra năm 776 trước Công nguyên.

Ngày nay, chúng ta biết được những hoạt động thể thao giữ vai trò quan trọng trong đời sống của chúng ta, nhưng không thể so sánh tầm quan trọng của nó



như thế nào đối với các lực sĩ thời Hy Lạp cổ đại. Mọi học sinh đều được huấn luyện chạy, nhảy, đồ vật khi còn trên ghế nhà trường.

Giả sử, một người nào đó muốn trở thành lực sĩ thể thao giỏi, cũng phải đợi đến quá tuổi trung niên.

Lý tưởng của người Hy Lạp là: một tâm hồn lành mạnh trong một thân thể tráng kiện. Cho nên, họ không ngưỡng mộ người đàn ông chỉ vì người ấy là lực sĩ, hoặc người đàn ông có bộ dáng bên ngoài mà chẳng biết tham dự một môn thể thao nào. Nhưng người Hy Lạp cũng có những lực sĩ chuyên nghiệp, đặc biệt về quyền anh và đồ vật.

Người Hy Lạp có rất nhiều lễ hội về thể thao nhưng lâu đời nhất và quan trọng nhất là Thế vận hội. Chỉ có những người trẻ, con cháu của giống nòi Hy Lạp mới được trải qua 10 tháng tập huấn để thi đấu. Đầu

tiên các cuộc thi đấu chỉ gồm hai môn chạy và nhảy. Nhưng về sau, họ thêm vào các môn đồ vật, quyền anh, ném đĩa, ném lao và đua xe La Mã.



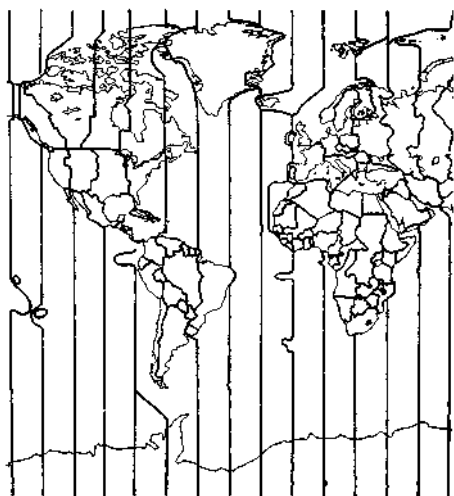
Làm cách nào để định múi giờ?

Trước khi múi giờ được ấn định có rất nhiều trở ngại, nhất là khi người ta phải dùng thời khắc biểu cho tàu lửa. Để chấm dứt tình trạng này, năm 1883, Hoa Kỳ bắt đầu dùng một hệ thống múi giờ tiêu chuẩn.

Năm 1884, một hội nghị quốc tế nhóm họp tại Washington, D.C. để thiết lập một hệ thống cho toàn thế giới. Quả đất chia thành 24 múi giờ, mỗi múi giờ gồm 15° kinh tuyến. Đây là một cách chia tự nhiên, bởi vì quả đất quay quanh trục của nó, vận tốc là 15° một giờ.

Trong cùng một múi giờ, đồng hồ chỉ giờ giống nhau và giữa múi giờ này và múi giờ kế tiếp cách nhau đúng một giờ. Greenwich (Luân Đôn), nước Anh, được chọn là khởi điểm. Như thế, buổi trưa ở Greenwich, múi giờ kế tiếp về phía đông là 1 giờ chiều, múi giờ phía tây là 11 giờ sáng. Ở New York, cách Greenwich 5 múi giờ về phía tây tức là 7 giờ sáng.

Nước Mỹ chia thành 4 múi giờ dựa trên các kinh tuyến 75, 90, 105, 120. Giờ trên những múi giờ này theo tuần tự gọi là giờ chuẩn Hướng đông, trung tâm, miền núi và Thái Bình Dương.

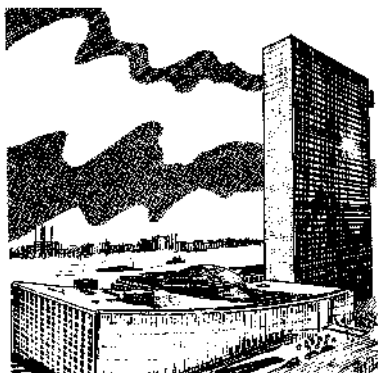


Phía đối diện của quả đất từ Greenwich là 1 đường chia khác, đường chia ngày giờ quốc tế. Đường này gần trùng với kinh tuyến 180. Khi Greenwich là buổi trưa, thì lúc ấy ở đường chia ngày giờ quốc tế là nửa đêm. Qua khỏi đường này, một người có thể thêm một ngày hay mất đi một ngày, tùy theo người ấy đi về phía đông hay tây.



Liên Hiệp Quốc được bắt đầu như thế nào?

Công tác đầu tiên trong việc thiết lập Liên Hiệp Quốc được thực hiện bởi bộ ngoại giao Hoa Kỳ trong thế chiến thứ hai.



Trong hội nghị các ngoại trưởng ở Moscow năm 1943, bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ Cordell Hull đã thuyết phục liên bang Xô Viết, vương quốc Anh và cộng hòa Trung Hoa đồng ý thiết lập một tổ chức quốc tế để giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế và mở rộng cho tất cả các nước yêu hòa bình.

Năm tiếp theo, trong hội nghị Dumbarton Oaks ở Washington, đại diện của liên bang Xô Viết, vương quốc Anh, cộng hòa Trung Hoa và Hoa Kỳ đồng ý những nét chính của kế hoạch. Nhưng con đường vẫn còn dài.

Năm 1945 ở hội nghị Yalta thuộc liên bang Xô Viết, ba nước Mỹ, Anh, Nga đồng ý tổ chức một hội nghị ở San Francisco để thực hiện kế hoạch cho tổ chức mới này. Hội nghị có tất cả các nước đồng minh trong thế chiến thứ hai chống phe trục phát xít tham dự. Hiến chương của tổ chức cũng đã được soạn thảo sau đó. Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc nhóm họp tại San Francisco từ 25 tháng 4 đến 26 tháng 6 năm 1946 với 46 thành viên và về sau tăng lên thành 50 thành viên. Nơi đây hiến chương Liên Hiệp Quốc đã được soạn thảo.

Liên Hiệp Quốc không chỉ là một tổ chức gìn giữ hòa bình mà còn có các công tác khác chẳng hạn như

mang đến sự hợp tác kinh tế và xã hội, làm cho người ta biết tôn trọng nhân quyền, và giúp đỡ những lãnh thổ tự trị phát triển kinh tế và chính trị.



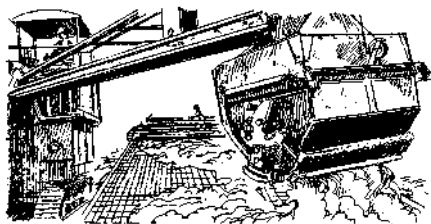
Chất gì làm cho xi măng cứng lại?

Xi măng là một trong những vật liệu thông dụng nhất dùng trong xây dựng hiện đại. Bản thân xi măng, chỉ là một thứ bột mềm. Nhưng khi trộn với nước để tự nhiên thì nó cứng lại. Xi măng có thể trộn với cát hay sỏi để đúc thành những khối cứng chắc chắn.

Xi măng là yếu tố chính trong thành phần vôi vữa và bê tông. Vôi vữa là một hỗn hợp xi măng, cát và nước. Bê tông cũng là hỗn hợp tương tự nhưng với sỏi hay đá dăm thêm vào.

Xi măng hiện đại được thực hiện nhờ sự nung nóng một hỗn hợp đá vôi và đất sét ở một nhiệt độ rất cao. Hỗn hợp này được nung nóng cho đến khi biến thành một khối tro lớn, trong suốt gọi là “clinker”. Sau đấy clinker sẽ được nghiền thành bột.

Khi nước thêm vào với bột xi măng, một phản ứng hóa học hết sức phức tạp xảy ra. Kết quả ta có một loại đá nhân tạo bền bỉ, không tan trong nước.



Phản ứng hóa học đó là gì? Điều gì làm xi măng cứng lại?

Các nhà khoa học vẫn chưa trả lời thật xác đáng. Trong xi măng có 4 thành phần chính và người ta tin tưởng rằng một trong bốn thành phần này khi cho nước vào nó sẽ kết tinh. Những tinh thể này nối kết với nhau một cách chắc chắn, đó là kết quả làm xi măng cứng lại.

Loại xi măng sẽ cứng lại ở dưới nước thì gọi là xi măng thủy lực. Một điều lý thú là người La Mã đã khám phá ra cách làm một loại xi măng thủy lực vào thế kỷ thứ hai hay ba trước Công nguyên bằng cách trộn tro núi lửa với vôi. Khám phá này là một thành quả nổi bật nhất của người La Mã.



Bia là gì?

Bia là một thức uống có cồn nhẹ mà con người đã sản xuất và sử dụng hàng ngàn năm qua. Sự chế biến bia bắt đầu từ một loại hạt. Hạt chính trong chế biến bia là lúa mạch, đôi khi bắp hay gạo cũng dùng được.

Hạt lúa mạch được ngâm trong nước và giữ trong một căn phòng ẩm cho đến khi mọc mầm. Một tuần sau, hạt sẽ được sấy khô trong lò sấy, hạt mới mọc mầm được nửa chừng ấy là mạch nha.

Mạch nha trộn với nước nấu sôi lên thành một dung dịch có vị ngọt, sau đấy người ta thêm vào hạt hoa bia

(hạt hublon) rồi nấu sôi lên lại. Chính vì mùi bia nồng nồng là mùi của hạt hoa bia.



Xác bã được lọc ra và cho men vào. Khi những vi sinh trong men hút chất đường trong dung dịch sẽ cho ra chất cồn như là một chất thải. Sự thay đổi từ đường sang cồn gọi là sự lên men. Trong lúc lên men, khí carbonic CO_2 cũng được thải ra ngoài. Khí này làm cho bia có bọt.

Bia được bơm vào những thùng chứa rất kín, để chầy 6 tuần, sau đó phải được lọc kỹ trước khi cho vào thùng phuy, chai hay lon. Từ khi bắt đầu cho đến khi chấm dứt, tiến trình chế biến phải mất khoảng 3 tháng. Bia chai và bia lon được khử trùng theo phương pháp Pasteur để giữ cho bia khỏi bị chua.

Loại bia đại trà của Hoa Kỳ là loại bia nhẹ (Lager) gốc ở Đức và lấy tên Đức, có nghĩa là “cất lại”, vì bia phải cất lại một thời gian trước khi mang ra dùng.



71 Ête (ether) tác dụng như thế nào?

Ête được dùng làm thuốc gây mê. Gây mê tác động đến hệ thần kinh và làm cho con người không cảm thấy đau đớn. Một số thuốc gây mê ngăn chặn không cho thần kinh gửi những thông điệp đau đớn đến cơ thể.

Một số thuốc gây mê khác lại tác động đến não bộ. Nói chung khi dùng ête để gây mê, người ta sẽ không cảm thấy đau đớn gì cả!

Có hai kiểu gây mê: gây mê toàn diện và gây mê cục bộ. Gây mê toàn diện làm cho bệnh nhân mất ý thức, tạm thời tắt cả các giác quan đều ngưng trệ.

Gây tê cục bộ chỉ có tác động đến một phần cơ thể. Bệnh nhân vẫn tỉnh táo và ý thức mọi chuyện. Sự mất cảm giác của người bệnh chỉ giới hạn ở vùng bị gây tê. Ête là chất gây mê toàn bộ. Đó là một loại hóa chất có tên ethyl ether hoặc diethyl ether, là một dung dịch không mùi và bốc hơi rất nhanh. Khi ta hít hơi này vào, máu mang chất thuốc đến trung khu thần kinh.

Khi đến được trung khu thần kinh, thuốc gây mê tác kích trên tế bào thần kinh của não. Những tế bào này sẽ ngừng khả năng gởi hay nhận thông điệp. Các giác quan không còn hiệu năng và người bệnh mất ý thức.

Mặc dù ête là một trong những loại gây mê đầu tiên và thông dụng nhất, ngày nay nó đang được thay thế bằng những loại thuốc mới khác. Ête có mùi khó chịu, có tác hại cho hệ hô hấp. Nó còn làm cho người bệnh mệt mỏi sau mỗi lần phẫu thuật.

Vì không có loại thuốc gây mê thích hợp chung cho tất cả các bệnh, bác sĩ phải chọn loại nào phù hợp nhất với từng người bệnh và cho từng loại phẫu thuật. Trong vài ca mổ, họ có thể dùng một lúc nhiều loại thuốc gây mê khác nhau.



Chất tẩy rửa là gì?

Chất tẩy là một chất làm sạch quần áo. Như thế thì xà phòng cũng là một loại chất tẩy. Nhưng khi chúng ta nói “xà phòng” tức là muốn nói đến một loại chất tẩy làm bằng nguyên liệu thiên nhiên. Và khi chúng ta nói “chất tẩy” là có ý nói thứ chất tẩy làm bằng nguyên liệu tổng hợp.

Chất tẩy tổng hợp do các thành phần hóa chất trộn lại với nhau theo những qui trình phức tạp. Phó sản của dầu hỏa acid béo và những vật liệu khác cùng kết hợp theo những công thức phức tạp của từng chất tẩy. Chất tẩy được chế biến trong những nhà máy hóa chất với trang thiết bị đặc biệt. Thành phần chất tẩy dùng để tẩy rửa thật sự gọi là chất hoạt động bề mặt.

Chất hoạt động bề mặt được chế tạo từ nhiều thành phần nguyên liệu khác nhau. Gồm có phó sản của dầu, acid béo, dầu thực vật, những qui trình hóa học tham gia vào việc chế biến hết sức phức tạp. Ví dụ, mỗi động vật phải được thử nghiệm với một số hóa chất khác nhau - cồn, khí hydro, acid sulfuric, chất kiềm - để chế ra chất hoạt động bề mặt đều được sử dụng.



Chất hoạt động bề mặt phải được trộn với chất phụ gia và với những hóa chất khác nhằm giúp tẩy sạch toàn bộ các vết bẩn và giữ cho chất bẩn khỏi bám lại trên vật đã tẩy sạch.

Thuốc tẩy đặc biệt, chất màu, chất ổn định, chất tạo bọt cũng được thêm vào.

Chất tẩy tổng hợp phổ biến là do chúng cho ra bọt ở bất kỳ loại nước nào, cứng hay mềm, nóng hay lạnh.

Ngày nay hầu hết các sản phẩm rửa bát đĩa hay giặt quần áo đều gói trong bao nhựa, người ta gọi chung là chất tẩy rửa. Còn xà phòng là loại phổ thông nhất để làm vệ sinh cá nhân.



Thủy lợi là gì?

Thủy lợi là cách ứng dụng nhân tạo để cho nước chảy vào đất giúp cho cây tăng trưởng và tăng sản lượng.

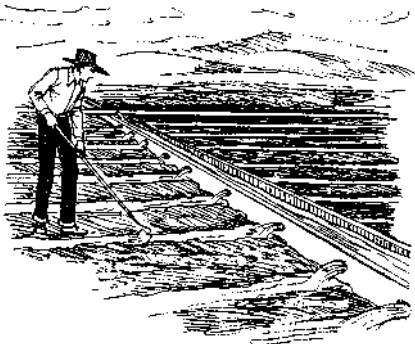
Vào thời cổ đại, thủy lợi là một qui trình tự nhiên. Ví dụ, nước lụt hàng năm của sông Nile đã để lại một lớp phù sa mỏng trên mặt đất. Đồng thời, đất cũng nhận đủ nước nên mùa màng tươi tốt.

Tuy nhiên, những vùng mà thủy lợi là một qui trình tự nhiên, thỉnh thoảng người ta cũng đào kênh, làm hồ chứa nước và đào rãnh để dẫn nước. Nước được dẫn đến những nơi cần thiết hay trữ lại để dùng cho tương lai. Đây là hình thức thủy lợi nhân tạo đầu tiên.

Ngày nay, để cung cấp đủ nước cho thủy lợi, con người phải làm những đập nước và hồ chứa nước đất liền. Nước dùng cho thủy lợi cũng tốn kém nên chỉ dùng cho vùng đất tốt cần tưới tiêu mà thôi. Chỉ có những vụ mùa rau cải và trái cây mới có thể đem lại lợi tức đủ để trang trải những chi phí.

Loại hệ thống tưới tiêu mà người ta sử dụng phải tùy thuộc vào loại mùa màng người ta trồng. Nếu thỉnh thoảng mới có lũ lụt thì nước cũng vừa đủ cho cỏ khô, cỏ xanh và các loại hạt nhỏ mà thôi. Phân phối nước theo luống cày rất cần thiết cho các vụ mùa như củ cải đường và rau quả. Trong vài trường hợp, người ta dùng đường ống ngầm dẫn nước đến những vòi phun.

Thủy lợi không chỉ dùng cho những vùng đất khô mà thôi. Ở châu Á thủy lợi cần thiết cho việc trồng nước, vì đồng lúa phải luôn luôn đầy ắp nước cho đến khi mùa gặt đến. Ở một số nước trên thế giới, người ta dùng những phương tiện hỗ trợ cho thủy lợi. Ống dẫn như vòi phun mang nước tới nơi nào cần thiết nhất. Như vậy có thể giúp cho hoa màu giá trị khỏi bị thất thu do hạn hán.





Carbon 14 được sử dụng cách nào để tính niên đại của các mẫu vật?

Tất cả các vật sống đều chứa carbon. Chúng cũng chứa một số lượng lớn carbon 14, một chất biến đổi phóng xạ của carbon. Dùng carbon 14, các nhà khoa học có thể xác định tuổi của gỗ và quần áo; và bất cứ vật gì có một thời đã sống. Xác định tuổi của một vật bằng carbon 14 gọi là xác định bằng carbon phóng xạ. Xác định niên đại theo phương pháp này chỉ áp dụng cho những vật có đến 50.000 năm tuổi.

Tốc độ phân hủy của một nguyên tố phóng xạ được gọi là chu kỳ bán phân hủy. Chu kỳ bán phân hủy của một nguyên tố là thời gian cần thiết để phân nửa số nguyên tử của nguyên tố đó phân hủy.

Chu kỳ bán phân hủy của carbon 14 khoảng 5.500 năm. Điều này có nghĩa là 5.500 năm sau khi thực vật hay động vật chết đi, chỉ có phân nửa số carbon 14 mà nó có bị mất đi. Sau 11.000 năm, $\frac{1}{4}$ số nguyên tử carbon 14 gốc vẫn còn và sau 16.500 năm $\frac{1}{8}$ carbon 14 gốc vẫn còn...

Giả sử người ta tìm thấy một mảnh gỗ xưa trong một ngôi mộ cổ. Trong phòng thí nghiệm, người ta nung nóng nó lên, và biến thành carbon, hoặc đốt cháy nó để cho ra nhiều loại khí khác nhau, trong đó có khí carbonic. Khí carbonic CO_2 chứa một số nguyên tử

carbon 14. Những nguyên tử carbon 14 đang tự phân hủy. Cứ mỗi lần phân hủy, một thành phần rất nhỏ thoát ra khỏi nguyên tử.

Carbon hay khí CO_2 được đặt trong một thiết bị rất nhạy, đó là máy đếm Geiger, nó cho biết những thành phần do các nguyên tử của carbon 14 thải ra. Nhờ số thành phần thải ra, các nhà khoa học xác định lượng carbon 14 có trong mẫu vật.

Các nhà khoa học tính được có bao nhiêu carbon 14 hiện diện trong số lượng gỗ bằng như vậy của cùng loài cây như thế nhưng vẫn còn sống. Từ số lượng carbon 14 còn lại trong mẫu cũ, các nhà khoa học tính được số tuổi của cây ấy. Ví dụ, nếu mẫu cũ chứa một nửa số lượng gốc, thời gian sẽ là khoảng 5.500 tuổi.



Khám nghiệm tử thi là gì?

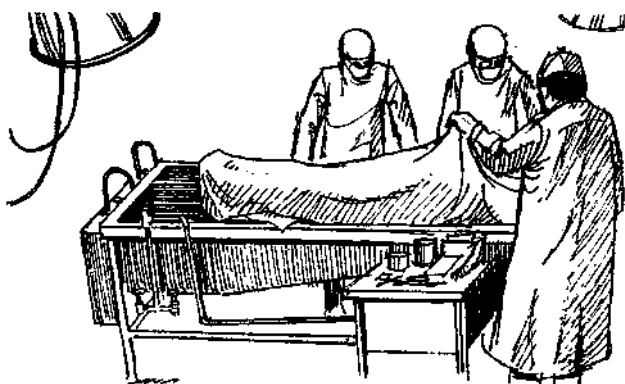
Chúng ta thường đọc trong báo thấy nói về những cuộc khám nghiệm tử thi được thực hiện đối với những người chết vì bệnh hay chết không rõ nguyên nhân, hay ám sát.

Sự khám nghiệm tử thi là khám xét một cơ thể sau khi chết. Mục đích là để khẳng định lý do của cái chết. Công việc được thực thi bằng cách kiểm soát từng bộ phận cơ thể người chết, sau đó dùng những khảo sát hóa học hay nhờ kính hiển vi xem xét những mô lấy ra từ cơ thể.

Sự khám nghiệm này phải được sự đồng ý của thân nhân ruột thịt. Nó cũng giống như một cuộc phẫu thuật được một nhóm y bác sĩ thực hiện. Cuộc phẫu thuật phải được thực hiện thế nào để càng ít bị xáo trộn về cơ thể càng tốt. Không được để lại bằng chứng nào chứng tỏ là có khám nghiệm tử thi khi những dịch vụ mai táng được tiến hành cho người chết.

Tại sao phải cần khám nghiệm tử thi? Có khi bác sĩ không biết chắc lý do gây nên cái chết của nạn nhân. Nên cần phải khám nghiệm tử thi để làm sáng tỏ vấn đề này và có thể cứu sống một người nào đó trong tình huống tương tự trong tương lai.

Sự khám nghiệm tử thi có thể giúp phát giác một điều gì đó về bệnh lý, có thể rất quan trọng, để cứu những người thân của những người đó còn sống sót. Đôi khi sự khám nghiệm tử thi được thực hiện để xác minh một xác chết mà không thể dùng cách nào khác



để xác minh. Sự khám nghiệm tử thi còn giúp biết được thời gian của cái chết, điều này rất quan trọng, khi cái chết không rõ nguyên do hay khi người chết bị cưỡng hiếp.

Sự khám nghiệm tử thi đã được thực hiện cách đây hàng trăm năm, giúp cho người ta tìm hiểu về cơ thể con người và bắt đầu khoa cơ thể học.



Sự lên men là gì?

Sự lên men là một biến đổi hóa học trong đó những hợp chất hóa học bị phân hóa hành những dạng đơn giản hơn. Sự biến đổi này do một chất tên gọi là enzyme gây ra, chất này do các thực vật hay động vật nhỏ li ti sản sinh ra. Men chẳng hạn, là những thực vật đơn bào sản sinh ra chất enzyme.

Có ba loại lên men chính: rượu, giấm và sự thối rữa. Mỗi loại như thế gây nên bởi sự hiện diện của vi khuẩn là men hay meo, sản sinh ra loại enzyme đặc biệt chịu trách nhiệm về những biến đổi hóa học. Nước đường, trái cây khi ủ lên men có chứa một chất enzyme gọi là zymase, nó sẽ biến thành rượu.

Rượu nho hay rượu táo trở thành giấm khi có loại vi khuẩn “giấm cái” hiện diện. Đây là sự lên men giấm. Thịt của thú vật bị thối rữa khi trên thịt nổi lên một loại men.

Sự lên men cũng giúp tiêu hóa thức ăn. Một chất enzyme gọi là ptyalin có trong nước miếng biến đổi thực phẩm thành chất đường hấp thu được, đó là bước đầu của sự tiêu hóa. Những chất enzyme cũng có trong dạ dày, ruột già, ruột non, tuyến tụy và các bộ phận khác nữa.

Men được bỏ vào bột để làm cho bánh mì trở nên nhẹ do nó tạo nên nhiều bong bóng khí CO_2 , khí này như những enzyme tấn công bột và đường trong bánh mì.

Đôi khi sự lên men cũng có hại. Muốn giữ thực phẩm khỏi bị hư thối nên để chỗ mát hay trong tủ lạnh, nơi nhiệt độ thấp làm chậm sự phát triển của vi khuẩn, men hay meo. Muốn giữ thức ăn được lâu dài phải diệt được những tác nhân lên men bằng cách đun sôi và sau đó khấn kín. Đó là cách đóng hộp.



Chế tạo sợi tổng hợp bằng cách nào?

Một vài loại sợi như bông vải, len, lụa, vải lanh, lông thú là sợi tự nhiên, có thể do nhà máy hoặc do thú vật sản xuất ra. Những loại sợi khác như ryon, dacron, saran là những sợi nhân tạo. Muốn hiểu thế nào là sợi nhân tạo, hay còn gọi là sợi tổng hợp, chúng ta phải biết thế nào là sợi trước đã.

Hầu hết sợi được cấu tạo bởi những chất hữu cơ,

là chất được tìm thấy trong tất cả các sinh vật. Nhiều chất hữu cơ có một chất lượng đặc biệt. Những phân tử của chúng (là các nhóm nguyên tử) dính liền nhau giống như mắt xích. Đây là sự kết nối mỗi sợi gồm có hàng triệu sợi xích phân tử nối kết với nhau bằng một lực tự nhiên gọi là lực liên kết hóa học. Những sợi khác nhau chứa một số loại nguyên tử khác nhau trong nhóm phân tử của chúng, và các nguyên tử cũng được sắp xếp khác hẳn.

Để tạo nên sợi tổng hợp, các nhà hóa học lấy những nguyên tử carbon, hydro, oxy và các thành phần khác và tổng hợp chúng để tạo thành một chất mới. Nguyên liệu cho sự tổng hợp là than dầu, không khí và nước.

Nguyên tử từ những nguyên liệu này được tổng hợp và sắp xếp thành những sợi phân tử dài gọi là sợi polymer. Nói cách khác, sự kết nối polymer được các nhà hóa học tạo nên chứ không phải thiên nhiên.

Chất polymer này là một chất lỏng khi nóng chảy chúng có thể đổ vào khuôn để thành những dụng cụ bằng nhựa cứng hay giấy bóng để gói đồ, có khi kéo thành sợi qua một máy kéo sợi tổng hợp cho ra sợi rất nhỏ người ta dùng sợi này dệt thành vải.

Trong tất cả các loại sợi sản xuất hàng năm, sợi tổng hợp chiếm 1/5 tổng số.



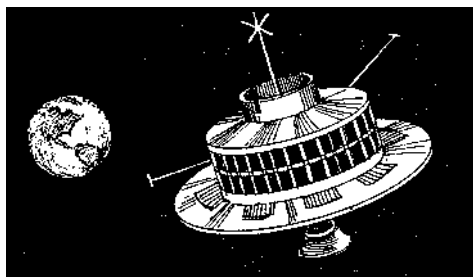
Vệ tinh là gì?

Trong thiên văn vệ tinh là một thiên thể bay quanh một thiên thể khác lớn hơn, và chịu sức hút của thiên thể lớn ấy. Mặt trăng là vệ tinh của trái đất, trái đất là vệ tinh của mặt trời.

Ngày nay khi chúng ta nói “vệ tinh” chúng ta thường có ý nói đến phi thuyền nhân tạo bay quanh quả đất. Vệ tinh nhân tạo được đưa vào không gian với nhiều mục đích. Một vài loại sử dụng cho việc nghiên cứu khoa học. Một số đã gửi về trái đất những thông tin liên quan đến thời tiết.

Vài vệ tinh tiếp vận đài phát thanh hay truyền hình ở những nơi xa xôi. Vệ tinh có thể được sử dụng trong việc hải hành và vẽ bản đồ. Vệ tinh do người điều khiển cung cấp cho các nhà khoa học những thông tin về phản xạ của cơ thể con người khi người đó ở trên phi thuyền.

Vệ tinh có nhiều kích cỡ, từ loại nhỏ như một kiện hàng đựng thiết bị đến loại lớn như khí cầu đường kính



30m, có vệ tinh cân nặng vài ký, có vệ tinh cân nặng vài tấn.

Hình thể vệ tinh có thể như quả bóng, hộp

đựng nón, lon bia, phao chuông hay hộp đựng xì gà.

Vệ tinh được phóng đi với vận tốc 30.000 cây số một giờ hay hơn nữa. Nếu không bị một lực hút nào ở bên ngoài, vệ tinh sẽ bay vào không gian theo một đường thẳng. Nhưng vệ tinh không thể tiếp tục bay theo đường thẳng vì bị sức hút của quả đất, vì thế vệ tinh sẽ bay theo một đường cong quanh quả đất, tức là vệ tinh đã bay vào quỹ đạo của nó.

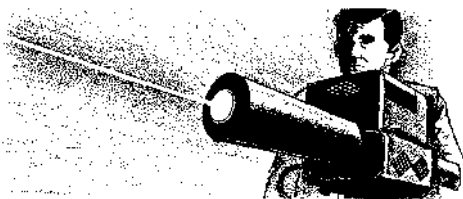
Có vài vệ tinh có quỹ đạo cách mặt đất 177 cây số. Cũng có quỹ đạo xa hơn, khoảng 35.500 cây số. Quỹ đạo của vệ tinh do các nhà khoa học chọn trước, tùy theo nhiệm vụ mà vệ tinh ấy phải đảm trách.



Tia laser là gì?

Từ “laser” được đặt ra từ những mẫu tự đầu tiên của một cụm từ khoa học dài. Hai mẫu tự đầu tiên là “sự khuếch đại ánh sáng” (Light Amplification). Ba mẫu tự s, e, r là viết tắt của cụm từ “phát động sự bức xạ do kích thích” (Stimulated Emission of Radiation).

Như vậy tia laser khuếch đại ánh sáng. Tia laser có thể biến đổi một tia sáng yếu thành một tia sáng mạnh. Vì thế những tia laser có thể tạo nên



những tia sáng cực mạnh, khi chúng được tập hợp lại với nhau, có thể xuyên thủng những lỗ nhỏ li ti trên một miếng thép chưa đến một giây.

Tia laser có thể vượt những khoảng cách rất xa trong không gian mà chẳng cần duỗi ra hay thu ngắn lại. Do đó, chúng trở thành một phương tiện truyền thông trong thời đại không gian. Đối với tia laser, người ta đã tìm thấy nhiều cách sử dụng cho y học, khoa học và công nghiệp.

Các nhà khoa học nghĩ rằng ánh sáng cũng di chuyển theo dạng sóng. Khoảng cách từ đỉnh này đến đỉnh kia của sóng ánh sáng gọi là độ dài sóng. Ánh sáng từ mặt trời hay từ ngọn đèn là một hỗn hợp của nhiều độ dài sóng. Mỗi độ dài sóng khác nhau cho một màu sắc khác nhau.

Chùm tia laser được tạo nên bởi những tia sáng chính xác có cùng độ dài sóng. Những tia sáng trong chùm ánh sáng bình thường di chuyển theo nhiều hướng khác nhau. Những tia sáng của chùm laser di chuyển chính xác theo một hướng mà thôi. Tia laser không lan rộng mà cũng không yếu đi.

Tất cả các tia sáng của chùm tia laser đều có cùng bước sóng. Nghĩa là, đỉnh của tất cả các sóng của tất cả tia sáng đều trùng nhau. Khi những tia sáng đồng bước như thế, chúng tăng lực cho nhau. Do đó, tia laser cực kỳ mạnh. Tia laser là sự kết hợp của những tia sáng

yếu ớt nhưng có cùng một bước sóng để tạo thành một chùm tia.

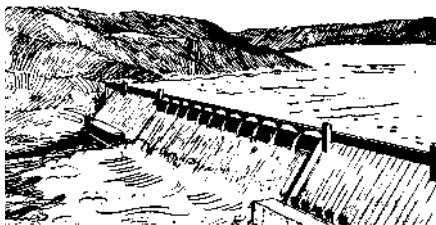


Đập nước là gì?

Đập nước là nơi trữ giữ và kiểm tra lưu lượng nước. Đập nước tạo nên hồ chứa để chứa và cung cấp nước khi cần.

Đập nước giúp con người giữ gìn và sử dụng nước như là nguồn lợi của đất đai. Một đập nước, nếu xây dựng đúng chỗ có thể ngăn ngừa lũ lụt. Những hồ chứa dự trữ phía sau đập nước cung cấp nước ăn, uống cho người dân và gia súc. Đập nước cung cấp nước dẫn vào ruộng khô. Nhiều đập nước sản xuất điện bằng cách chế ngự sức nước đổ xuống, làm chạy các cơ phận là những turbine và làm những máy phát điện vận hành.

Có rất nhiều loại đập nước hiện đại. Đập nước trọng tải bê tông trường lực được thiết kế thế nào để trọng tải thẳng đứng của bê tông trường lực đủ sức giữ cho đập khỏi bị trượt đi hay đổ nhào vì sức nước ở sau đẩy tới. Người ta gọi đó là những đập nước trọng lực bởi vì chúng dựa trên trọng lực để giữ chúng đứng một chỗ.



Đập nước bê tông rỗng được xây dựng bằng bê tông gia cố thép. Chúng đòi hỏi ít bê tông hơn đập trường lực nên ít tốn kém hơn. Đập đê bao được đắp đất và đá. Có khi cũng được gọi là đập đất hay đập đá. Đê điều để ngăn lũ lụt hoặc nước mặn quanh sông và biển cũng là một loại đê bao.

Đối với bất cứ loại đập nước nào thì đường thoát lũ cũng quan trọng. Đường thoát lũ (hay xả lũ) là lối đi xuôi hay đường hầm lái thường để cho nước từ hồ chứa chảy xuống từ từ. Đường xả lũ thường để kiểm tra mực nước ở hồ chứa hay ngăn ngừa nước tràn qua mặt đập nước bất thành linh.

Đập nước đã được xây dựng trên các dòng sông, suối trên khắp thế giới hàng ngàn năm qua. Đập nước nổi tiếng xưa nhất là của Ai Cập đã được xây dựng trên 4.500 năm qua.



Thế nào là định vị âm thanh?

Chúng ta hãy bắt đầu bằng tiếng dội. Khi một âm thanh bị dội ngược trở lại do gặp vật cản quá lớn, ta gọi âm thanh trở về đó là tiếng dội. Khi một tín hiệu vô tuyến bị dội ngược trở lại vì một vật cản, ta gọi tín hiệu trở về là tiếng dội vô tuyến. Sản xuất và tiếp nhận những tiếng vọng vô tuyến gọi là rada.

Một bộ máy rada sản xuất những tín hiệu vô tuyến. Rada gởi những tín hiệu vào không gian nhờ một cần

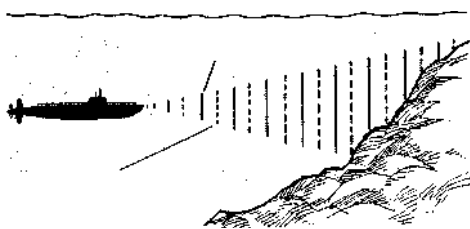
ăng ten. Khi một tín hiệu vô tuyến đập phải một vật, một phần của tín hiệu dội ngược lại qua ăng ten rada. Tín hiệu được nhận ở đây như là một tiếng dội rada. Máy rada chuyển tiếng dội rada thành hình ảnh có thể thấy được.

Từ “sonar” (định vị âm thanh) gồm những từ như “Sound Navigation Ranging”. Sonar rất giống với rada. Sonar có thể dò tìm và định vị các vật dưới biển bằng tiếng dội. Vì tín hiệu vô tuyến không thể đi sâu xuống nước, thay vào đấy các bộ phận sonar sẽ sử dụng tín hiệu âm thanh.

Nếu so sánh với âm thanh bình thường, tín hiệu sonar cực mạnh. Hầu hết các bộ phận sonar phát đi những âm thanh mạnh gấp triệu lần một tiếng quát. Những tín hiệu âm thanh gửi đi theo từng nhịp. Mỗi nhịp kéo dài không quá một giây.

Ta có thể nghe được âm thanh của một số máy sonar. Có những tín hiệu sonar khác giống như âm thanh chó tru. Những âm thanh có tần số cao quá, lỗ tai người thường không nghe được. Nhưng trong máy sonar có bộ phận đặc biệt nhận những tiếng dội vọng về. Sau đấy, tiếng dội được dùng để định vị các vật ở dưới nước.

Sonar còn được dùng để dò tìm



dầu trên đất liền. Một nhíp sonar được gởi vào lòng đất, tiếng dội trở về từ nhiều tầng đá, đất bên dưới sẽ giúp cho các nhà địa lý dự đoán cái gì đang nằm sâu dưới đất.



Tiếng Anh được hình thành như thế nào?

Những từ trong ngôn ngữ tiếng Anh bắt nguồn từ nhiều nơi khác nhau, nhưng tiếng Hy Lạp và La tinh cung cấp hầu hết các từ được dùng trong tiếng Anh hiện đại. Một từ đơn La tinh, chẳng hạn như “manus” (tay) là nguồn gốc của các từ manufacture (làm ra, sản xuất), manicure (làm móng tay), manipulate (thao tác bằng tay), emancipate (giải phóng)...

Từ La tinh “scribere” (viết) mang đến cho chúng ta các từ như scribble (vẽ hoặc viết nguệch ngoạc), scripture (sách kinh), subscription (mua báo dài hạn) và nhiều từ khác nữa. Từ Hy Lạp như “autos” (tự mình) trong các chữ autobiography (tự truyện), automobile (xe hơi), autograph (chữ ký riêng), automatic (tự động)...

Có nhiều từ được thành lập bằng cách thêm ở trước từ gốc một từ phụ gọi là tiếp đầu ngữ hay thêm ở sau từ gốc gọi là tiếp vĩ ngữ như tiếp đầu ngữ “bi” (hai) trong các từ bicycle (xe đạp), bisect (chia đôi), hoặc tiếp vĩ ngữ “able” (có khả năng) như lovable (đáng yêu), peaceable (thanh bình).

Tiếng Anh gồm những từ mượn của các thứ tiếng nước khác. Tiếng Anh bắt đầu trước kỷ nguyên Kitô với các thổ ngữ của các bộ tộc như Angles, Jutes và Saxons. Thêm vào đấy giọng nói của miền Scandinavie của người xâm lăng Viking. Và vào thời gian có cuộc chinh phục của người Norman (1066), vua William the Conqueror đã đưa vào tiếng Anh biết bao nhiêu thuật ngữ của tiếng Pháp và tiếng La tinh.

Về sau, những nhà thám hiểm và những thương gia xuôi, ngược khắp thế giới, họ mượn rất nhiều từ của các dân tộc mà họ đến buôn bán. Vay mượn của tiếng Ấn Độ có các từ như bungalow (nhà gỗ một tầng), punch (cú đấm), faker (người giả mạo). Vay mượn của tiếng Hà Lan có các từ như freight (hàng hóa chuyên chở), schooner (thuyền 2 buồm), landscape (phong cảnh). Vay mượn của tiếng Tây Ban Nha và châu Mỹ La tinh có các từ như potato (khoai tây), cargo (hàng hóa), tobacco (thuốc lá sợi) và hurricane (trận bão). Và tiếng Anh vẫn tiếp tục giàu thêm nhờ các tiếng địa phương của các dân tộc khác nhau, và nhờ sự phát triển mới trong khoa học, thể thao và trong tất cả các sinh hoạt.



Con người đã tập viết
như thế nào?

Không ai biết chính xác chữ viết bắt đầu lúc nào

và ở đâu nhưng ai cũng biết nó được phát triển từ thời xa xưa nhất.

Con người bắt đầu vẽ ra những hình ảnh để ghi lại những cuộc săn bắn, những trận đánh nhau và đời sống trong bộ lạc. Hình ảnh còn được dùng như những lời nhắn tin. Hình ảnh mặt trời có nghĩa là một ngày. Hai dấu tiếp theo là hai ngày. Những dấu hiệu như thế gọi là hình tượng để diễn đạt ý.

Khi nền văn minh phát triển, viết là cách nhanh chóng nhằm làm giản đơn những hình ảnh. Người Ai Cập dùng đường dợn sóng để chỉ một vùng có nước. Người Hoa dùng một lỗ tai ở giữa hai cánh cửa để chỉ “lắng nghe”. Những dấu hiệu như thế được gọi là chữ viết ghi ý (ideographs).

Người Ai Cập cổ đại dùng một hệ thống dấu hiệu, chúng ta gọi là chữ viết tượng hình (hieroglyphics).

Ban đầu, người ta chỉ có những dấu hiệu ghi ý. Nhưng trải qua nhiều thế kỷ, người Ai Cập đã phát triển một hệ thống ngữ âm. Đây là kiểu viết sử dụng các dấu hiệu tượng trưng cho âm thanh chứ không phải tượng trưng cho sự vật hay ý tưởng.

Khi nền văn minh phát triển cao hơn, con người cần nhiều dấu hiệu hơn. Vì vậy người ta đã phát minh ra cách đọc từ tùy thuộc vào âm thanh. Ví dụ, trong Anh ngữ, đáng lẽ chúng ta phải viết chữ the belief (đức tin) bằng cách vẽ một con ong (bee) và một ngọn lá (leaf).

Dấu hiệu như thế gọi là viết bằng âm và chữ viết, như vậy gọi là âm từ vì có sử dụng âm tiết.

Giai đoạn tiếp theo trong việc phát triển chữ viết là ý tưởng dùng bảng mẫu tự gồm các chữ cái riêng biệt. Cả hai dân tộc Ai Cập và Babylon cổ đại đều biết cách viết bằng chữ cái. Từ phương thức ấy mới có bảng mẫu tự Hy Lạp và La tinh mà hầu hết mọi người đều sử dụng ngày nay trừ các dân tộc châu Á.



Tại sao ngôn từ có những nghĩa nhất định?

Thật sự, ngôn từ là những “qui ước” hay biểu tượng thay thế cho một cái gì đó. Chúng có được từ những âm thanh do con người tạo ra. Khi hai người hay nhiều người quyết định rằng một âm thanh hay một nhóm âm thanh nào đó sẽ mang một ý nghĩa mà họ cùng hiểu, họ đã có chung một tiếng nói.

Vì vậy, ngôn từ có nghĩa nhất định chỉ bởi vì một số đông người quyết định rằng những từ ấy phải có nghĩa như thế.

Khi những âm thanh D, O và G được xếp lại và cho ra từ dog, những người nói



tiếng Anh đồng ý với nhau rằng từ “dog” thay thế cho một con vật đặc biệt. Nếu một người Anh nói dog, người Anh khác tự động thấy ngay hình ảnh một con chó.

Còn người Nga thì sao? Từ “dog” chẳng có ý nghĩa gì đối với họ cả. Họ dùng từ “sobaka” để chỉ con chó. Trong khi người Ý dùng từ “cane” khi muốn nói đến con cây.

Ngay cả luật dùng từ cũng không giống nhau ở mỗi ngôn ngữ. Tất cả đều tùy thuộc vào điều mà người ta đã đồng ý về ngôn ngữ ấy. Trong Anh ngữ, nếu bạn muốn nói đến nhiều con chó, bạn phải thêm “s” ngay sau dog (dogs). Tiếng Ý thì đổi chữ cuối của “cane” thành “i” (cani).

Người ta học cách dùng và hiểu nghĩa ngôn từ của một ngôn ngữ nào đó ngay từ khi còn nhỏ. Lúc ấy, bạn đã biết bắt chước những âm thanh do cha mẹ và người chung quanh nói. Bạn liên kết những âm thanh ấy với những sự vật, những hành động và những ý nghĩ rõ ràng. Bạn học cách sắp xếp các từ lại với nhau theo một cách nào đó và thay đổi vị trí của chúng khi cần thay đổi ý nghĩa. Đó là bạn đã học một ngôn ngữ.



Ngôn ngữ Roman là gì?

Có một nhóm ngôn ngữ xuất xứ từ tiếng La tinh do những người thường dân của thời La Mã xa xưa sử dụng.

Người ta gọi đó là ngôn ngữ Roman, gồm có: Tiếng Pháp, ngôn ngữ xứ Provence (gồm cả tiếng Catalan), tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Ý, Rumani, và thổ ngữ Rhacto Romantic.

Những ngôn ngữ này được phát triển trong vùng thuộc đế quốc La Mã ở châu Âu. Khi những người La Mã binh sĩ, thương gia và những người đi chiếm thuộc địa đến các vùng trên, họ làm cho người địa phương phải dùng ngôn ngữ của họ.

Thời La Mã cổ đại có tiếng La tinh cổ điển, đó là ngôn từ của văn chương, của thuyết giảng và giao tiếp. Nhưng đồng thời trong giao tiếp hằng ngày giữa các người bình dân vẫn có thứ tiếng La tinh thô thiển.

Điều này được phát triển ở La Mã và sau đó lan truyền đến các tỉnh mà họ đến định cư. Nhưng ngay tại địa phương đã có sự khác biệt và càng khác biệt hơn khi những quốc gia mới được hình thành, cho nên tiếng La tinh này về sau đã tách rời thành một ngôn ngữ riêng biệt.

Thời gian trôi qua, những ngôn ngữ Roman đa dạng ấy bắt đầu thay đổi, ngay cả cách phát âm những từ của ngôn ngữ khác đã được sử dụng và được thay đổi cho phù hợp. Ví dụ, tiếng Pháp cũng lấy dùng khoảng 400 từ của tiếng Teutonic. Trong cuộc Thập tự chinh, người Pháp cũng phải chấp nhận dùng một số từ của người Hy Lạp và Ả Rập. Tiếng Tây Ban Nha cũng có nhiều từ lấy tiếng Ả Rập.

Đồng thời ngôn ngữ Roman cũng phát triển các loại phương ngữ riêng. Người ở miền này bắt đầu nói hơi khác với người ở các nơi khác. Ví dụ như người Pháp ở Paris nói tiếng Pháp hơi khác với người Pháp ở vùng Bretagne.



Vì sao con người lập ra trường học?

Từ thời còn sống trong hang, con người đã không ngừng dạy dỗ cho con cái những điều họ hiểu biết. Nếu họ không dạy, sẽ chẳng có đứa con nào còn sống sót vì chúng sẽ chẳng biết con vật nào là nguy hiểm, cây cỏ nào ăn vào thì khỏe mạnh và làm thế nào để đốt lửa giữ cho ấm.

Sau nhiều thế kỷ, con người bắt đầu viết ra những điều mình hiểu biết. Theo cách này, họ lưu giữ được nhiều kiến thức hơn và truyền lại cho con cháu.

Đến khi chữ viết được phát minh, lúc ấy bắt đầu có trường học. Những trường học đầu tiên mà chúng ta biết có lẽ là ở vùng Lưỡng Hà và Ai Cập cách đây ba hay bốn ngàn năm.

Như vậy trường học được bắt đầu để truyền đạt kiến thức và giúp chuẩn bị cho lớp trẻ vào đời. Nhưng phương thức mà hầu hết các xã hội đặt ra vào thời xưa, cho thấy không phải mọi giới trẻ đều được đến

trường học và được hưởng một nền giáo dục tốt. Ví dụ, ở Ai Cập, nền giáo dục cao cấp được dành cho những người trẻ chuẩn bị thành tư tế, hoặc giới chức chính quyền, kiến trúc sư và bác sĩ. Chỉ có một số ít người trẻ được hưởng nền giáo dục này.

Một nhóm người cổ đại khác là người Hebreu (Do Thái) đã có một truyền thống giáo dục lâu đời. Khi còn là một quốc gia độc lập, trong mỗi gia đình người cha dạy cho con cái biết lịch sử của dân tộc, biết luật pháp và tôn giáo của nước họ. Về sau, khi dân Do Thái bị người nước ngoài cai trị, vì lo sợ cho tập quán và tín ngưỡng của nước mình bị mai một, họ thiết lập các trường học để dạy mọi người, giàu cũng như nghèo, về ngôn ngữ, tôn giáo và lịch sử của Do Thái. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, nền giáo dục chính thức được phát động cho cả người giàu lẫn người nghèo.





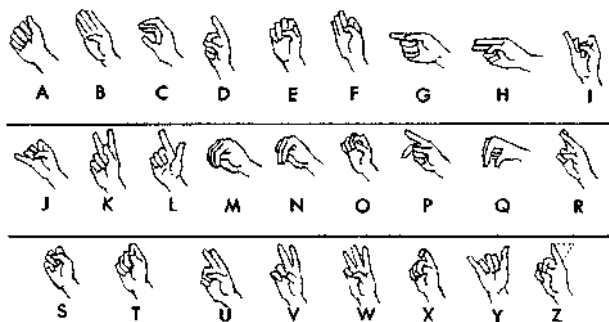
Ai phát minh ra ngôn ngữ dấu hiệu dùng cho người điếc?

Trước thế kỷ 16, người vừa câm vừa điếc bị đối xử rất tàn tệ. Họ bị xem là người khùng, kém thông minh và bị nhốt kín trong nhà thương hoặc thậm chí bị giết chết.

Và rồi một bác sĩ người Ý tên là Geronimo Cardano nảy sinh ý tưởng dùng chữ viết để dạy những người câm điếc này. Đây là sự kết hợp các ký hiệu đi kèm với những vật cụ thể.

Đến thế kỷ 18, một người Pháp tên Charles de L'Epée đã sáng tạo ra ngôn ngữ dấu hiệu. Đây là một hệ thống sử dụng những điệu bộ qui ước của bàn tay và cánh tay theo cách mà họ muốn thể hiện ý nghĩ cần trao đổi.

Trước đó vào thế kỷ 17, đã từng có bảng mẫu tự dùng ngón tay dành cho người điếc, rất giống với bảng mẫu tự chúng ta sử dụng ngày nay.



Mãi cho đến cách đây 85 năm, người câm điếc được được dạy cách giao tiếp bằng cách sử dụng phối hợp - những dấu hiệu, cách diễn tả bằng nét mặt, và dùng mẫu tự ngón tay. Một số người câm điếc có thể đánh vần hơn 130 từ một phút.

Nhưng điều nhà giáo dạy người câm điếc bắt đầu cảm thấy không hài lòng với cách dạy bằng ngôn ngữ dấu hiệu và mẫu tự ngón tay. Họ cho rằng điều này làm cô lập người điếc bằng cách ngăn cản họ giao tiếp với người có thính giác bình thường.

Ngày nay người điếc và người nặng tai học cách hiểu người ta nói gì khi nhìn vào môi người nói. Họ cũng học cách nói chuyện với nhau bằng quan sát và cảm nhận đôi môi và bộ phận phát âm của thầy giáo và bắt chước làm theo.



Điện ảnh bắt đầu như thế nào?

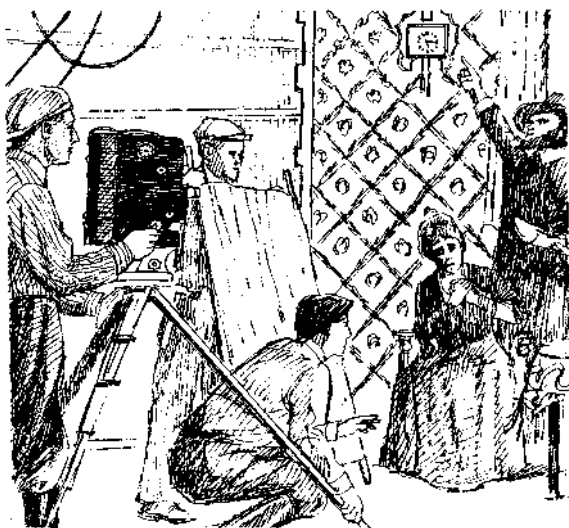
Điện ảnh là chữ viết tắt của chữ “hình ảnh chuyển động” và sự phát triển của loại “hình ảnh chuyển động” ấy đã xảy ra qua nhiều năm rồi, nhờ công sức đóng góp của nhiều người.

Trở lại những năm 1800, nhiều thí nghiệm sử dụng những bức ảnh nhằm tạo nên một hình ảnh sinh động đã được thực hiện. Ví dụ như những dàn máy quay phim được bố trí để chụp cho được một chuỗi hình ảnh một con ngựa đang chạy.

Cuối những năm 1880, người ta phát minh phim cuộn. Rồi máy ảnh được phát minh. Máy ảnh có thể chụp hàng loạt những bức ảnh riêng biệt của một động tác trong cùng một dãy phim và sau đó chiếu lại cùng vận tốc, và động tác ấy hiện ra như lúc quay. Đó chính là điện ảnh.

Và điện ảnh ngày càng phổ biến. Đầu tiên, điện ảnh chỉ là những cảnh chuyển động chẳng hạn như: sóng trên bãi biển, ngựa đua, trẻ em đu bay, tàu đến ga.

Phim đầu tiên là một phim truyện, được sản xuất trong phòng thí nghiệm của ông Thomas Edison và năm 1903. Đó là phim “Vụ đánh cướp vĩ đại trên tàu hỏa” đã gây chấn động trong cả nước. Phim đen trắng được trình chiếu trong lều tối.



Rạp chiếu bóng thường trực đầu tiên ở Mỹ mở cửa tháng 11 năm 1905 ở Pittsburgh, bang Pennsylvania. Các chủ rạp gọi đó là “nơi hốt bạc cắc”. Chẳng bao lâu sau, các rạp chiếu bóng mở ra khắp nước và mọi người bắt đầu đi xem xinê.

Hầu hết các phim ban đầu đều được thực hiện ở New York và New Jersey và mãi đến năm 1913, phim mới được thực hiện ở Hollywood.



Nhà hát đầu tiên ở đâu?

Nhà hát như chúng ta biết, lần đầu tiên được dựng lên ở Hy Lạp như là một phần của lễ nghi tôn giáo. Sân khấu chỉ là một thảm cỏ hình vòng cung, trên đó các tín hữu nhảy múa quanh một bàn thờ thần Thịnh vượng (Dionysus). Địa điểm của sân khấu thường ở dưới chân đồi để người xem ngồi trên sườn đồi có thể thấy được toàn buổi lễ.

Điều này khởi đầu cho truyền thống nhà hát của người Hy Lạp - những dãy ghế ngồi hình vòng cung dựa vào lưng đồi. Thật ra, từ “theatre” là tiếng gốc Hy Lạp có nghĩa là “một nơi để xem”.

Một nhà hát được xây ở Athens vào năm 500 trước Công nguyên có một chỗ vòng cung, gọi là ban nhạc, ở đấy sẽ là nơi trình diễn. Sau vòng cung ban nhạc là sân khấu hoành tráng được dựng nên. Đây cũng là

phòng hóa trang của các diễn viên. Hậu trường được xem như là bối cảnh của từng hồi kịch. Người Hy Lạp sử dụng rất ít phong cảnh và không cần ánh sáng nhân tạo, bởi vì những vở kịch được trình diễn vào ban ngày.

Nhà hát thường trực đầu tiên bằng đá được xây ở La Mã vào năm 52 trước Công nguyên. Nhà hát của người La Mã cũng tương tự như của người Hy Lạp, chỉ hơi khác là xây trên đất bằng. Người La Mã là người đầu tiên đưa ghế vào nhà hát và làm cao sân khấu lên, và sau sân khấu là hậu trường.

Sau khi thế giới La Mã theo Kitô giáo, một ngàn năm sau chẳng có nhà hát nào được xây dựng. Nhà hát hiện đại nhất là nhà hát Teatro Farnese ở thành phố Parma, nước Ý, được xây năm 1618 hay 1619 gì đấy. Sân khấu của nó thay vì kéo dài ra đến tận ban nhạc, thì chỉ xây thành một trong những bức tường. Màn được sử dụng để ngăn sân khấu với khán phòng, để khi thay đổi cảnh, khán giả không nhìn thấy.



Dân ca là gì?

Từ lúc loài người sinh ra, con người đã biết hát dân ca. Có đủ loại dân ca khác nhau nên khó mà định nghĩa một bài dân ca. Trên căn bản, dân ca kể cho chúng ta nghe những cảm nhận của người dân về cuộc sống như thế nào.

Vì đời sống rất đa dạng nên dân ca liên hệ đến nhiều đề tài. Một loại là những bài hát lao động, do các công nhân đồn điền hay đường sắt hát hay những bài hát của những công nhân xây dựng đường... Có những bài hát về nghề nghiệp, lúc nào cũng hát được. Có thể nói về các bé chăn trâu, thợ giày, thợ rèn, thợ may. Cũng có thể nói về các nhà máy xay, trong hầm mỏ và cả những anh cao bồi chăn bò.

Một loại dân ca khác là dân ca ca ngợi tình yêu và hôn nhân. Những bài như “Ai đưa con sáo sang sông”, “Quạ kêu” và “Khóp con ngựa ô” thuộc về loại này. Bài hát và trò chơi của trẻ em cũng làm dân ca.

Một số bài dân ca tổng hợp sự thật và tưởng tượng, được hát lên cho vui mà thôi. Cũng có những bài hát vô nghĩa hay nói phét. Có loại dân ca là những bài hát nhóm khi chơi, cải biên từ các trò chơi trẻ em, như bài “London Bridge” và “All Around the Mulberry Bush”. Cũng có những bài dân ca kể về loài vật.



Còn một loại nữa là dân ca về tôn giáo. Sự thiêng liêng là một trong những điều đẹp nhất của loại này. Cũng có dân ca hát về mùa màng.

Và còn nữa: bài hát mùa cưới, ru em, bài hát vĩnh biệt, bài hát chiến tranh và đời sống quân ngũ. Như vậy, dân ca có thể là bất cứ điều gì trong cuộc sống mà con người thích ca ngợi.



Ai phát minh ra nốt nhạc?

Từ rất xưa, tuy có nhạc nhưng âm nhạc vẫn chưa được viết ra. Người ta hát và chơi nhạc bằng ký ức. Khi âm nhạc truyền từ người này đến người khác, nhiều thay đổi xuất hiện trong các giai điệu. Vì vậy người ta thấy cần phải có một phương thức chép nhạc lên giấy để có thể hát hay chơi nhạc theo đúng với những gì đã được sáng tác. Phương pháp mà người ta sáng tạo để chép nhạc gọi là ký âm pháp.

Hệ thống ký âm pháp ngày nay thường được sử dụng ở Tây phương là kết quả của những thế kỷ phát triển - vào khoảng cuối thế kỷ thứ 9 đến đầu thập niên 1700. Sự phát triển này bắt đầu trong các vương cung thánh đường và những đại chủng viện của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã.

Vì trong các thánh lễ của Giáo hội đều có hát, nên các bài hát đều được thuộc lòng. Đến cuối thế kỷ thứ



9, trong sách lễ mới thấy ghi trên các từ các dấu chấm, dấu ngang và những nét nguệch ngoạc nhỏ. Những dấu hiệu này gọi là biểu đồ âm nhạc để chỉ chiều hướng mà trong đó âm điệu phải đi theo. Nhưng chúng vẫn còn chưa rõ ràng.

Khoảng năm 900, âm nhạc đã có thay đổi chút ít cho dễ đọc hơn. Biểu đồ âm nhạc được viết theo những khoảng cách rõ ràng trên hoặc dưới đường chuẩn đo nằm ngang (thay thế cho nốt Fa) để chỉ một nốt nhạc phải được hát cao hay thấp bao nhiêu.

Rồi một tu sĩ tên là Guido d'Areszzo phát minh ra khuôn kẻ nhạc, gồm 4 dòng. Vào thế kỷ 13 và 14, một phương pháp ký âm mới đã giúp cho việc thể hiện trường canh của mỗi nốt nhạc dễ dàng hơn. Nốt nhạc đã có hình dáng sổ dọc, sổ ngang, tùy trường canh mà thêm vào. Vào những năm 1600 nốt nhạc trở thành tròn và ký âm pháp trông cũng giống như ngày nay.

Ai phát minh ra vĩ cầm?

Vĩ cầm được xem như nữ hoàng của nhạc khí. Trong số hơn một trăm nhạc công của một ban hòa nhạc lớn thì có hơn 30 tay chơi vĩ cầm. Vĩ cầm được xếp hạng cao là nhờ tiếng đàn bay bướm và nhờ phạm vi diễn đạt rộng lớn của nó.

Vĩ cầm cũng mất nhiều thế kỷ để phát triển. Câu chuyện của nó bắt đầu từ Ấn Độ, nơi mà việc sử dụng một cây cung để làm đàn dây có lẽ đã được phát minh. Trong suốt đầu Thời đại trung cổ ở châu Âu, rất nhiều loại đàn dây cùng hòa tấu với đàn cung.

Một trong những loại đàn này là vielle, có lẽ được giới thiệu đến châu Âu qua đường bán đảo Balkan vào thế kỷ thứ 10. Giống như vĩ cầm, đàn vielle cũng được đặt trên vai nghệ sĩ.

Về sau, đàn vielle bị thay thế do ảnh hưởng của cây đàn rebec. Đây là một loại nhạc cụ của Ả Rập, lan tràn từ Tây Ban Nha đến tận cùng châu Âu. Nhờ biết cách phối hợp giữa sự khỏe mạnh của thân đàn vielle với

sự sắp xếp hợp lý các phím của cây đàn rebec, một nhóm nhạc cụ mới đã được khai sinh.

Cây vĩ cầm được thay đổi căn bản vào



giữa các năm từ 1550 đến 1600. Từ lúc ấy trở đi, nó chỉ còn thay đổi chút ít. Những cây vĩ cầm thành công nhất được ra đời vào thế kỷ 17 và 18.

Nước Ý đã sản sinh ra những gia đình đóng vĩ cầm tuyệt vời! Có lẽ con người vĩ đại nhất trong nhóm ấy là Antonio Stradivari (1644 - 1737). Ông được người ta tôn vinh là thầy của các bậc thầy. Ông đã chế tác một loại vĩ cầm lớn hơn nhưng đẹp hơn các loại trước, tạo nên một âm thanh mạnh hơn.

Người ta nói rằng ông Stradivari đã hoàn thành 1.116 nhạc cụ. Trong số này, 540 vĩ cầm mang tên Strad rất quen thuộc với chúng ta. Hầu hết các vĩ cầm đều có một biệt hiệu riêng như vĩ cầm Viotti hay Vieuxtemps đã được những danh sư vĩ cầm từng sử dụng.



Ai đã viết những bài đồng dao đầu tiên?

Không có trẻ em Việt Nam nào lớn lên mà không thuộc lòng các bài “Chi chi chành chành”, “Con mèo mà trèo cây cau”... Chúng ta gọi đó là những bài đồng dao.

Những bài đồng dao đầu tiên xuất hiện trong một tập truyện cổ tích do một người Pháp tên Charles Perrault xuất bản năm 1697. Nhưng có lẽ cái tên đồng dao đã được người ta biết từ lâu như là tên gọi của những người đàn bà trong làng chuyên kể chuyện.



Người ta kể rằng có một thợ in người Boston, tên là Thomas Fleet, năm 1719 đã in ra một tập sách tên là “những bài hát cho Mẫu giáo” hay “đồng dao cho trẻ em”. Nhưng nay chẳng tìm thấy một bản in nào còn sót lại.

Hầu hết các bản đồng dao không phải sáng tác cho lứa tuổi mẫu giáo. Trong suốt thế kỷ thứ 16 ở Anh, người lớn thường hát những bản tình ca, hợp ca và hát đuổi, các bà mẹ thường hát những bài ru con và do đó những bài hát ấy lan truyền đến các nhà giữ trẻ.

Cũng có những bài đồng dao liên hệ đến những biến cố chính trị, được người ta học thuộc lòng và hát khắp mọi nơi. Trẻ em nghe được, có khi thì nhớ điệp khúc, có khi thì nhớ vài đoạn và chấp nối thành những bài ca của riêng chúng.



Người vẽ tranh biếm họa đầu tiên là ai?

Ngày nay, trên tất cả nhật báo và tạp chí đều in một vài tranh biếm họa. Một số làm cho chúng ta cười,

một số làm cho chúng ta suy nghĩ về những sự kiện trong ngày.

Cha đẻ của biếm họa hiện đại là một họa sĩ người Anh tên là William Hogarth (1697-1764). Trước ông cũng đã có nhiều người khác vẽ tranh để châm biếm những hủ tục và thói hư tật xấu. Nhưng Hogarth mới thật sự là người khởi xướng nghệ thuật biếm họa.

Điều làm ông thích thú là nhân tính, bản chất và thái độ của con người. Những bức tranh của ông châm biếm tình hình toàn cầu và những vấn đề như say rượu, tuổi trẻ hư hỏng, tội hình sự đủ các loại và ngay cả những cuộc bầu cử gian lận. Công trình của Hogarth được một người Anh khác tên là Thomas Rowlandson tiếp tay. Biếm họa của Rowlandson được in ra số lượng lớn và được gửi đi khắp nước Anh. Ông có hơi cường điệu trong nét vẽ con người để làm cho họ trở nên lỗi bịch, người ta gọi đó là tranh biếm họa.

Đầu thế kỷ thứ 19, những tờ báo ở châu Âu, cũng tương tự như những tạp chí hiện đại bắt đầu in tranh châm biếm phát biểu quan điểm về những biến cố trong ngày, và điều này bắt đầu cho những biếm họa chính trị xuất hiện trong các nhật báo ngày nay.



Một trong những nhà biếm họa chính trị vĩ đại nhất là một người Pháp tên là Honore Daumier (1808-1879). Ông tấn công sâu sắc vào những người có quyền lực và sự tham ô trong chính quyền. Ông đã bị tù sáu tháng vì một biếm họa ông vẽ để châm biếm vua.

Ngày nay, hầu như mọi người đều nhận ra những tranh châm biếm khôi hài bình dân xuất hiện trên nhiều tờ báo.



Ai xuất bản tập truyện tranh đầu tiên?

Truyện tranh thường thấy trong báo hàng ngày. Đây là ba hoặc bốn mẫu tranh kể về một câu chuyện với một hay nhiều nhân vật. Tập truyện tranh là sự tăng trang của truyện tranh lên thành tập truyện. Mỗi tập truyện có một số nhân vật và tập truyện tranh ấy kể thành cả câu chuyện.

Mặc dù truyện tranh đầu tiên xuất hiện trên nhật báo năm 1892, nhưng mãi tới năm 1911, mới có một ấn bản riêng chỉ toàn truyện tranh gọi là tập truyện tranh. Năm ấy, tờ Chicago

American tự nguyện tái bản chuyện “Mutt and Jeff” của Bud Fisher thành loại sách nhỏ.



Một số tập truyện tranh ngày nay bắt nguồn từ những mẫu truyện tranh trong nhật báo. Nếu truyện tranh ấy trở nên phổ biến, người ta sẽ sưu tập và in ra. Ngày nay, tập truyện tranh được in ra thường xuyên hơn theo hạn kỳ đều đặn, hằng tuần hay hằng tháng.

Tập truyện tranh không hoàn toàn chỉ kể về chuyện khôi hài. Các loại tập truyện tranh xuất bản dưới nhiều chủ đề như: mạo hiểm, thú vật, tiểu sử, trinh thám, bí mật hão huyền, lịch sử, hài hước, quân sự, tôn giáo, lãng mạn, châm biếm, khoa học giả tưởng, lứa tuổi thanh thiếu niên và chuyện cao mỗi miền Tây.

Vài loại truyện tranh như mạo hiểm và hài hước bán chạy, nên được xuất bản nhiều hơn. Tuy nhiên, do tính phổ cập của truyện tranh nên các nhóm thuộc chủ đề khác đều sử dụng truyện tranh để kể chuyện về một sản phẩm hay lịch sử của công ty. Truyện tranh cũng được xuất bản để giải thích những vấn đề phức tạp, làm sống động lên những nhu cầu của quần chúng hoặc gán cho một sự kiện đặc biệt nào đó một nguồn gốc. Vì vậy, truyện tranh có thể rất đa dạng về đề tài hay cũng như về mục đích.



Bức tranh đầu tiên được vẽ khi nào?

Những họa sĩ đầu tiên vẽ tranh và họa hình là những người ở hang. Những hình vẽ về thú vật đầy màu sắc có

niên đại vào khoảng 30.000 đến 10.000 năm trước Công nguyên, được tìm thấy trên các tường trong hang động miền nam nước Pháp và Tây Ban Nha. Kỳ diệu thay, nhiều bức tranh như thế còn trường tồn đến ngày nay, vì các hang động ấy đã bị lấp kín nhiều thế kỷ qua. Người tiền sử đã vẽ những dã thú họ gặp ở quanh nơi họ sống.

Những họa sĩ hang động vẽ đầy các bức tường hang bằng màu sáng và phong phú. Một số các bức tranh đẹp nhất là ở trong hang Lascaux ở Pháp. Bột màu do các họa sĩ hang động sử dụng là đất màu đỏ (oxýt sắt biến màu vàng sáng ra màu cam đậm) và kim loại mangan.

Tất cả những thứ này được nghiền nát thành bột mịn trộn với mỡ (có lẽ mỡ súc vật) và dùng một loại cọ vẽ lên. Có khi bột màu được sử dụng bằng thổi, như bút chì. Mỡ trộn với bột màu tán nhỏ làm thành một loại sơn nước và thành phần bột màu trong đó kết dính với nhau. Người ở hang ắt hẳn đã dùng lông thú hay cây cỏ làm cọ để vẽ.

Xuôi về dĩ vãng, cách đây 30.000 năm, con người đã phát minh ra những dụng cụ căn bản và những vật liệu để vẽ. Kỹ thuật và thiết bị đã được chọn lọc và cải tiến trong những thế kỷ tiếp theo, nhưng những khám phá về người ở hang cho thấy họ vẫn giữ những nét căn bản về hội họa.

Một trong những nền văn minh đầu tiên được phát triển ở Ai Cập, cách đây khoảng 5.000 năm. Người Ai Cập đã tự phát huy những kỹ thuật hội họa của riêng

mình. Một kỹ thuật sơn màu nước được thể hiện trên bùn thạch cao hay tường đá vôi. Khí hậu khô ráo của vùng đất ấy đã giúp giữ gìn lâu dài một vài tác phẩm màu nước khỏi bị hư hại.

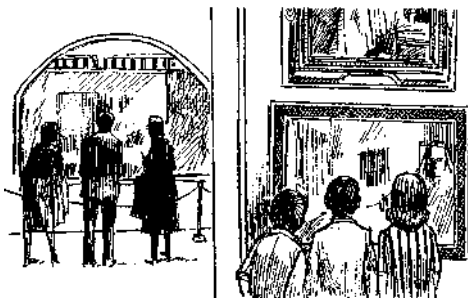


Viện bảo tàng có từ bao giờ?

Viện bảo tàng là nơi gìn giữ và trưng bày những sưu tập các sự vật. Sự vật có thể là bất cứ thứ gì tìm thấy trong thiên nhiên hay do bàn tay con người làm ra. Có những viện bảo tàng chuyên về nghệ thuật, khoa học, lịch sử, công nghiệp và kỹ thuật.

Danh từ “viện bảo tàng” xuất phát từ tiếng Hy Lạp “mousion”, có nghĩa là “đền thờ các nữ thần nghệ thuật”. Muses là các nữ thần nghệ thuật. Một trong những viện đầu tiên được gọi là mouseion được thành lập ở Alexandria, Ai Cập, vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên.

Mục tiêu của viện bảo tàng Alexandria, như mọi người đều biết, là sưu tập những tin tức khắp nơi làm



cho các học giả ham tìm hiểu lưu tâm. Những học giả sống và nghiên cứu ở đây. Viện bảo tàng trưng bày một bộ sưu tập về các đề tài nghệ thuật và gọi tính tò mò như các pho tượng, các thiết bị dùng cho thiên văn và phẫu thuật, ngà voi, da của các loài thú kỳ lạ.

Có rất nhiều bộ sưu tập có thể gọi là viện bảo tàng trong khoảng thời gian từ đấy đến thế kỷ 19, nhưng chúng lại thuộc về các hoàng tử và những gia đình quý tộc và không được phục vụ cho lợi ích của quần chúng. Ngay cả viện bảo tàng Anh quốc được thành lập và giữa thế kỷ 18 cũng chỉ cho phép một số ít người vào xem.

Phải đợi đến cuộc cách mạng Pháp, viện bảo tàng Pháp mới mở cửa cho mọi người dân. Năm 1793, trong thời kỳ cách mạng, chính quyền Cộng hòa gọi lâu đài Louvre của Paris là Viện Bảo tàng Quốc gia.

Vào thế kỷ 19, lần đầu tiên, có những tòa biệt thự được thiết kế đặc biệt để làm viện bảo tàng. Một trong những biệt thự đầu tiên ở châu Âu dự định làm viện bảo tàng là Viện Bảo tàng Altes ở Berlin, Đức, xây dựng năm 1830.



Tại sao hệ thống thập phân được phát minh?

Khi khoa học bắt đầu phát triển, cách đây vài trăm năm, các nhà khoa học đã băn khoăn với sự đo lường.

Tiêu chuẩn thay đổi từ nước này đến nước khác và thậm chí ngay trong cùng một nước. Vì vậy trong suốt thập niên 1700, các nhà khoa học thảo luận về một hệ thống đo lường dễ hiểu có thể được cả thế giới chấp thuận.

Hệ thống ấy được phát minh ở Pháp năm 1791. Người Pháp có những lý do để thực hiện điều ấy. Họ vừa mới ở giữa thời kỳ cách mạng. Những nhà lãnh đạo cuộc cách mạng muốn trút bỏ những điều nhắc nhở về một quá khứ đáng ghét. Vì thế họ muốn thiết lập một hệ thống đo lường mới.

Họ bắt đầu với chiều dài. Họ quyết định thiết lập “mét” (do một từ La tinh có nghĩa là đo đạc) làm tiêu chuẩn. Toàn bộ hệ thống đo lường mới được gọi là hệ thống thập phân. Khởi thủy họ cố gắng làm cho đơn vị mét (thước) đúng với $1/40.000.000$ của chu vi trái đất. Nhưng khi tính toán, mới hay là nó sai với chu vi của trái đất, vì cái thước của họ là khoảng cách giữa hai điểm của một thanh platinum-iridium. Tất cả đơn vị đo lường theo hệ thống này, chiều dài, thể tích, khối lượng - đều ít nhiều liên hệ đến mét.

Thật vậy, hệ thống thập phân rất dễ nhớ và dễ sử dụng. Mặc dầu đầu tiên người ta không muốn thay đổi. Năm 1840, chính phủ Pháp phải cương quyết khuyến cáo người dân sử dụng hệ thống thập phân, nếu không sẽ bị xử phạt.

Các quốc gia khác dần dần chấp nhận hệ thống thập phân và ngày nay hầu như toàn thế giới đều dùng nó.

Vương quốc Anh ngày nay “đang từng bước du nhập” hệ thống này.



Ai phát minh ra số học?

Số học là khoa học về các con số. Nó liên quan tới ý nghĩa của số, với những dấu hiệu tượng trưng và cách giải của chúng.

Không ai “phát minh” ra số học. Nó phát triển vì đáp ứng nhu cầu của con người. Trước tiên, phải là nhu cầu số lượng, chứ không phải vì tính toán. Trước khi con người có thể đếm, họ phải có “cảm nhận về số”. Ví dụ người tiền sử có thể nói cho biết khi họ hái đủ số dâu. Một người thợ săn, chỉ nhìn qua, cũng có thể cho biết, họ mất một cái lao.

Nhưng thời gian qua đi, con người cần đến số và tên gọi số. Người chăn súc vật cần theo dấu đàn súc vật của họ. Nông dân cần theo dấu mùa vụ. Vì thế, vào một lúc nào không rõ, nhưng đã rất lâu, những số đầu



tiên và tên của số đã được phát minh. Đây là những số đếm, còn gọi là số thực hay số tự nhiên.

Về sau, người ta cần có những số nhỏ hơn một, và những số ở giữa những số khác. Như vậy phân số được mở đầu. Càng về sau, càng có nhiều loại số được sử dụng, trong đó có loại số âm, như -2 hay -7.

Ý tưởng về số âm rất khó khám phá. Ở nước Hy Lạp cổ đại, người ta biết rằng, nếu lấy 5 khỏi 7, bạn còn lại 2. Nhưng có thể nào lấy 7 khỏi 5 không? Người Hy Lạp cho là không thể được.

Mãi đến thập niên 1500, người ta bắt đầu thấy rằng có thể có một số nhỏ hơn số 0. Ví dụ, lấy 7 khỏi 5 thì bạn sẽ có 2 đơn vị nhỏ hơn 0, hay - 2.

Dùng phép đếm là một tiến trình căn bản, con người học bốn phép tính căn bản trong số học, đó là các phép cộng, trừ, nhân và chia.



Ai là người bác sĩ đầu tiên?

Ngay cả trước khi con người trở nên văn minh, con người đã biết “chữa thuốc” theo một cách riêng. Có nghĩa là con người đã biết làm tất cả mọi việc để giảm thiểu sự đau đớn hay khó chịu. Và trong những nền văn minh sớm sủa nhất mà chúng ta biết đã từng có thầy thuốc.

Người Babylone đã để lại những tác phẩm y khoa

viết tay rất rõ ràng mô tả nhiều chứng bệnh mà các bác sĩ ngày nay có thể nhận biết. Đối với người Ai Cập cổ đại, họ tin tưởng rằng bệnh gây nên bởi những hồn ma ám ảnh. Nhưng sự điều trị bệnh của họ cũng có thuốc viên và thuốc bôi gồm có những chất thuốc như thuốc phiện và mỡ hải ly. Các cuộc phẫu thuật cũng được thực hiện ở phần ngoài của cơ thể.

Vậy từ thời xa xưa đã có “bác sĩ” rồi! Nhưng đến khoảng năm 460 trước Công nguyên có một người tên là Hippocrates, sinh ra ở Hy Lạp, chính ông đã đem lại một sự thay đổi lớn trong y học. Người ta gọi ông là cha đẻ của y khoa. Những gì mà Hippocrates làm là cứu y khoa khỏi tà thuật và dị đoan. Mặc dù ông không có thứ kiến thức uyên bác, mà y khoa ngày nay dùng làm căn bản, nhưng ông có một phương pháp và thái độ có thể được gọi là “khoa học”.

Ông dạy rằng người thầy thuốc phải quan sát bệnh nhân thật kỹ và chính xác, phải dùng cách chữa bệnh dịu dàng và cố gắng khuyến khích một tiến trình chữa bệnh



tự nhiên. Người thầy thuốc không bao giờ liều lĩnh làm thương tổn bệnh nhân.

Hippocrates nhận biết và miêu tả rất nhiều bệnh. Một vài sự thật về y học mà

ông đã quan sát, đến ngày nay vẫn còn đúng như cách đây hơn 2.000 năm.



Ai là người đầu tiên dùng thuốc chữa bệnh?

Hầu hết chúng ta đều biết có những cái gọi là “thuốc” nhưng lại không biết rõ những mặt khác của nó. Thuốc được dùng như một dược liệu để trị bệnh, phòng chống cơn đau hay để cải thiện sức khỏe, nên người ta gọi là dược phẩm. Dược lý là khoa học về thuốc và cách sử dụng thuốc.

Vào thời xưa bào chế thuốc là một nghệ thuật và chúng ta không biết nó đã được bắt đầu từ bao giờ. Những loại thuốc thời xưa do mấy nhà ảo thuật tu sĩ chế ra bởi vì người ta tin rằng nhờ ảo thuật mới biến cây cỏ thành thuốc chữa bệnh được. Về sau, điều trị bệnh trở thành một khoa học đặc biệt. Sự pha chế các dược thảo và khoáng chất cũng không mấy khó khăn. Thầy thuốc Hy Lạp và La Mã cổ đại vừa chế thuốc vừa trị bệnh.

Nghệ thuật pha chế thuốc bắt nguồn từ Ả Rập. Từ thế kỷ thứ 10, họ đã biên soạn những kiến thức về y học nổi tiếng. Họ dịch những bài nghiên cứu của người Hy Lạp về bệnh lý và phẫu thuật con người. Họ vay mượn những khám phá của người Ba Tư về khả năng trị liệu của cây cỏ. Và người Ả Rập cũng tìm ra nhiều dược liệu hơn từ dược thảo.

Vào thế kỷ thứ 13, kỹ năng chế thuốc của người Ả Rập lan truyền đến châu Âu. Nhưng phương pháp chế thuốc lại rất phức tạp. Nhiều loại thuốc Ả Rập có hơn 40 thành phần khác nhau. Những dược sĩ bắt đầu nghiên cứu cây cỏ một lần nữa để khám phá ra những vị thuốc đơn giản hơn.

Thật ra, dược phẩm vẫn chưa thay đổi cho mãi đến thế kỷ 18. Sau đó những nhà khoa học trở nên chú tâm trong việc bào chế thuốc vì thuốc đã có hiệu quả đối với con người. Họ bắt đầu thí nghiệm cho loài vật. Và vào thế kỷ 19, thuốc bắt đầu được các công ty sản xuất thay cho những nhà bào chế thuốc cá nhân.

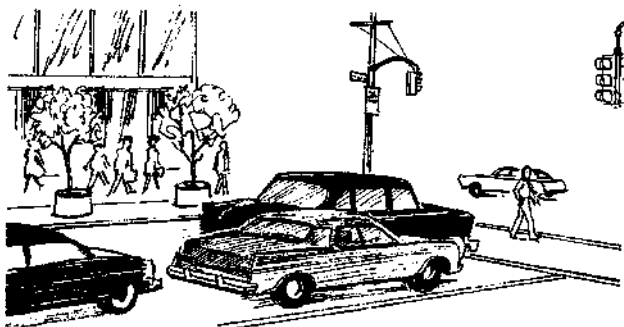


Ai phát minh ra tín hiệu giao thông?

Giao thông là chuyện xưa lắc xưa lơ rồi. Julius Caesar có lẽ là người cai trị đầu tiên lập kỷ lục về việc ra qui định về kiểm soát giao thông. Ông đưa ra một đạo luật cấm đàn bà không được lái xe ngựa ở La Mã.

Sau khi xe hơi xuất hiện, người kiểm soát giao thông đầu tiên là những kiểm soát viên đi bộ, điều hành giao thông bằng tay. Mãi đến đầu những năm 1920, đèn giao thông tự động mới được sử dụng lần đầu.

Nhưng những loại đèn này vẫn chưa giải quyết được một vấn đề quan trọng đó là lượng xe cộ đi ngang



qua một giao lộ thay đổi vào từng giờ giấc khác nhau trong ngày.

Năm 1927 có hai người đã được cấp bằng sáng chế máy kiểm soát “xe cộ lưu thông”. Đây là những đèn giao thông thiết kế để chỉnh lưu lượng xe cộ chạy qua một giao lộ trong khoảng thời gian cho phép. Một trong hai loại đèn này do ông Harry Haugh của đại học Yale phát minh, lần đầu tiên được đặt tại New Haven, bang Connecticut vào tháng 4 năm 1928.

Dụng cụ này hoạt động được nhờ một máy dò các biến đổi áp lực đặt trên lề đường. Một chiếc xe hơi chạy ngang qua, máy dò báo hiệu cho “hộp gọi” trên cột đèn, làm cho ánh sáng đổi qua màu xanh khi xe chạy tới gần. Loại đèn lưu thông này ngày nay vẫn được dùng phổ biến, tuy cũng có thay đổi chút ít.

Cũng vào năm 1928, Charles Adler phát minh một loại đèn giao thông dùng máy vi âm để kích thích hộp gọi. Khi một tài xế xe hơi, đối diện với đèn đỏ, bấm còi,

bộ phận vi âm truyền âm thanh đến hộp gọi làm đổi tín hiệu đèn. Ngày nay có nhiều loại đèn giao thông dùng âm thanh làm đổi ánh sáng.



Ai phát minh ra bình lặn?

Con người luôn luôn tò mò muốn tìm hiểu những gì đang xảy ra ở thế giới thủy cung và lịch sử đã kể lại rất nhiều cuộc thám hiểm xuống biển sâu. Nhưng vấn đề là làm sao cung cấp đủ dưỡng khí cho người ở dưới nước. Đó là một vấn đề khá phức tạp.

Sự di chuyển khó khăn trong một thế giới lỏng và những vấn đề tăng giảm áp lực liên tục cũng phải được giải quyết. Chỉ một số ít người đã được huấn luyện kỹ càng mới dám lặn có dưỡng khí. Họ còn phải được trang bị y phục và nón lặn kênh càng và phức tạp, có ống thông khí áp lực cao từ trên mặt nước xuống.



Năm 1943 thuyền trưởng Jacques-Yves Cousteau và Emile Gagnan đã phát minh ra bình lặn. Đây là chìa khóa mở những bí mật của thế giới dưới nước.

Với thiết bị này, người nhái không còn bị

ràng buộc vào sợi dây thông khí dẫn lên mặt nước, hay chịu đựng những thiết bị nặng nề cồng kềnh nữa. Bình dưỡng khí với áp lực cao buộc trên lưng rất gọn nhẹ.

Việc hô hấp tự nhiên và tự động giống như trên mặt đất. Bình hơi được gắn liền vào một bộ phận điều chỉnh khi cần, tự động điều chỉnh hơi thở đúng với áp lực nước chung quanh. Chẳng có vòi điều chỉnh nào hết. Cái mà người lặn cần, trên hết, là thở. Bình lặn cho anh ta có đủ không khí đúng áp suất, bất kể ở độ sâu nào.

Tiếp sau phát minh bình lặn, môn lặn trần (không có áo quần trừ quần tắm) được phổ biến đại trà khắp toàn cầu, và một số lớn các loại thiết bị khác lại được chế tạo thêm cho thích hợp với việc lặn.



Chất nhựa dẻo được chế tạo ra lần đầu tiên khi nào?

Muốn chế chất nhựa dẻo, nhà hoá học bắt đầu với phân tử. Nhà hóa học làm cho các phân tử kết thành một chuỗi dài, chỗ nối kết cũng là phân tử. Phân tử trong chuỗi dài mới tạo ra hoạt động khác hẳn với phân tử riêng biệt. Sản phẩm của tiến trình ấy gọi là hợp chất cao phân tử, và nhờ hợp chất cao phân tử này mà người ta làm ra những vật liệu mới.

Các nhà hóa học bắt đầu hiểu rõ và làm việc với các chất nhựa dẻo vào giữa những năm 1800. Vinyl

chloride được tạo ra năm 1838, styrene năm 1839, acrylics năm 1843 và polyester năm 1847. Nhưng vào thời bấy giờ người ta chưa thấy những chất tổng hợp này cần thiết lắm.

Năm 1870, trong khi tìm kiếm một chất thay thế cho ngà voi, ông John Hyatt và người em trai Isiah Hyatt khám phá chất celluloid. Đây là một chất liệu mới, dẻo nên dễ thực hiện và uốn nắn theo ý mình và rất bền đối với các hoá chất khác. Điều này khuyến khích các nhà hóa học nghĩ đến việc tạo thêm nhiều chất tổng hợp khác nữa.

Năm 1909, một nhà hóa học người Mỹ gốc Ý, Leo Baekeland khám phá ra chất phenol-formaldehyde. Đây là một loại chất dẻo đầu tiên gọi là “chất dẻo khi đun nóng trở nên cứng thường xuyên” (nhựa nhiệt cứng). Thật sự Baekeland chỉ cố phát minh ra một chất thay thế cho chất shellac (chất nhựa làm verni). Thay vào đấy, ông sản xuất một loại giống như nước đường dẻo quánh màu sậm mà khi đun nóng nó cứng lại. Chất liệu mới này không tan trong các dung môi thường, nó có thể đổ khuôn theo hình dáng nào cũng được, không dẫn điện và ít tốn kém.

Baekeland đặt tên chất này là Bakelite, dựa theo tên của ông. Chất nhựa dẻo này là chất liệu hoàn toàn tổng hợp đầu tiên được sản xuất với số lượng lớn. Nó mở ra một con đường cho sự phát triển của toàn thế giới về chất nhựa dẻo mới.

Con người bắt đầu khai thác mỏ tìm khoáng chất từ bao giờ?

Khoáng chất là thành phần hoá chất hay hợp chất hiện diện trong tự nhiên trong đất. Quặng là một “kho chứa” trong đất, rất phong phú về một loại khoáng chất nào đó để tạo thành một vùng mỏ đáng giá.

Không ai biết chính xác việc khai mỏ bắt đầu từ bao giờ. Một trong những việc kinh doanh khai mỏ sớm nhất được ghi nhận trong lịch sử là cuộc mạo hiểm của người Ai Cập đến bán đảo Sinai vào khoảng 2600 trước Công nguyên. Người Ai Cập đến đây để khai mỏ lam ngọc. Nhưng họ lại tìm được và khai thêm một khoáng chất hữu dụng là đồng.

Người Hy Lạp cổ đại đào mỏ bạc trong khu mỏ miền nam Athens vào năm 1400 trước Công nguyên. Họ tiếp tục khai thác mỏ từ năm 600 đến 350 trước Công nguyên. Có nhiều nơi mỏ đào sâu tới 120m. Về sau những kim loại khác như chì, kẽm, sắt, cũng được khai ngay tại những mỏ cũ này.



Để cung cấp cho đế quốc khổng lồ, La Mã phải khai thác mỏ trên bình diện lớn. Họ có mỏ khắp nơi, từ châu Phi đến Anh quốc. Vùng mỏ giá trị nhất của La Mã là vùng mỏ Rio Tinto ở Tây Ban Nha, đã cung cấp những lượng khổng lồ vàng, bạc, đồng, thiếc và sắt.

Việc khai thác mỏ đã trở thành một chiến dịch toàn diện vào thế kỷ 18, khi cuộc cách mạng công nghiệp đang trên đà phát triển. Một lượng than đá khổng lồ cần cho việc nấu chảy sắt và đốt lò cho các nhà máy. Sự khai thác mỏ than cũng nhanh chóng bành trướng. Sự phát triển của kỹ thuật đào mỏ hiện đại đã bắt nguồn từ thời bấy giờ.

Ở Mỹ, “con sốt vàng” đã đạt tới đỉnh cao của nó vào thế kỷ 19. Cuộc đổ xô đi tìm vàng ở Cali xảy ra năm 1848. Hơn 500 triệu đô la vàng được khai phá ở mỏ Cali trong vòng 10 năm. Năm 1896, cuộc săn vàng xảy ra ở Alaska và năm 1886, khu mỏ vàng giàu nhất thế giới được khám phá ở Nam Phi. Mỏ kim cương lớn nhất thế giới cũng tìm thấy ở đây năm 1870.



Ai là người đầu tiên khám phá Bắc cực?

Vùng cực là vùng bao quanh của hai cực địa lý quả đất. Cực địa lý nằm xê xích đâu đó ở trung tâm của hai vùng đất này. Hai vùng cực được gọi đơn giản

là Bắc cực và Nam cực. Vùng Bắc cực gọi là Arctic. Vùng Bắc cực đã kích thích sự tò mò của con người từ thời Hy Lạp cổ đại hoặc có lẽ còn sớm hơn nữa. Người được cho vay tiền để khám phá Bắc cực là nhà thám hiểm Hy Lạp nổi tiếng Pytheas. Vào thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên ông đã đi thuyền buồm từ Địa Trung Hải lên phía bắc đến giáp ranh của vùng Bắc cực. Cũng có thể là những người ở các vùng gần Bắc cực như Na Uy hay Anh quốc, họ đã liều lĩnh đi đến vùng biển miền bắc ấy trước nhưng chẳng có ai ghi chép để chứng minh điều ấy.

Vào thế kỷ thứ 16, sự tìm kiếm qui mô bắt đầu bằng những lối theo hướng tây bắc, đông bắc, từ châu Âu đến phương Đông, nhiều nhà thám hiểm đã đi vùng Bắc cực và học hỏi được nhiều điều. Cuộc tìm kiếm này còn tiếp tục mãi đến đầu thế kỷ thứ 20, thì một nhà thám hiểm người Na Uy tên là Roald Amundsen đã khám phá ra một con đường vào năm 1903.

Ngày nay những nhà thám hiểm đã sẵn sàng tự mình thử những chuyến đi Bắc cực. Đô đốc Robert E. Peary của Mỹ đã hướng dẫn một cuộc thám hiểm trên băng biển Bắc cực từ một căn cứ hải quân ở cực bắc đảo Ellesmere. Vào ngày 6 tháng 4 năm 1909, ông đã trở thành người đầu tiên đến được Bắc cực.

Chuyến bay đầu tiên qua Bắc cực rồi trở về, từ Spitzbergen, được thực hiện bởi một nhà thám hiểm Mỹ, Richard E. Byrd vào ngày 9 tháng 5 năm 1926.

Dân Viking đã ghé qua châu Mỹ chưa?

Quê nhà của bọn cướp biển Viking là Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển. Khởi phát năm 787 và trong khoảng năm 250 năm, họ thám hiểm, khám phá, quấy rối khắp các nước châu Âu. Họ xây dựng những đô thị ở Ireland, tràn ngập vào nước Anh, chiếm một tỉnh của Pháp, khủng bố Tây Ban Nha, Ý, và Bắc Phi; thiết lập đế chế ở Nga, định cư ở Iceland và áp đặt thuộc địa ở Greenland.

Họ đã khám phá ra châu Mỹ rồi chăng? Ngày nay đã có chứng cứ là họ đã có đến. Vào khoảng năm 1000, Leif Ericson với nhóm 35 người, từ Greenland đi thuyền về hướng tây. Họ đã hai lần cập bến, và cuối cùng đến một nơi khá thoải mái, có nhiều thú săn, cá hồi và cỏ xanh. Họ đặt tên là Vinland.

Nơi này, những nhà thám hiểm hiện đại tìm hoài



mà chẳng thấy. Nhiều học giả không xem chuyện anh hùng ca xưa của bán đảo Scandinavie về những chuyến mạo hiểm của người Viking đến Tân thế giới là đúng đắn, vì chẳng có gì để khẳng định. Không có lấy một tàn tích, vũ khí hay một hòn đá khắc ghi.

Nhưng rồi, năm 1963, một nhà thám hiểm Na Uy, tiến sĩ Helge Ingstad, khai quật ở mỏm Newfoundland tàn tích của chín ngôi nhà và một lò rèn chính gốc của người Viking.

Với phương pháp hiện đại, những tàn tích này đã được xác định niên đại vào khoảng năm 1000, trước chuyến đi của Columbus gần 500 năm. Có thể là Vinland của Leif Ericson, mà cũng có thể được xây dựng do các nhà thám hiểm Viking khác đến Tân thế giới. Nhưng điều đó chứng tỏ người Viking đã từng có lần đến thăm châu Mỹ.



Tại sao châu Mỹ không mang tên ông Columbus?

Có hai điều liên quan đến chuyện này: một là tại sao châu Mỹ không mang tên ông Columbus, hai là tại sao lại mang tên một người khác.

Như các bạn biết, Columbus đã khởi hành tìm một con đường về hướng tây đến châu Á. Và ông nghĩ rằng ông sẽ làm được như thế. Nhưng thật ra, ông chỉ

khám phá San Salvador, Cuba, và Hispaniola. Điều này không làm mất đi phần nào sự quan trọng trong việc khám phá và lòng gan dạ của ông, nhưng đã tạo ra một vài vấn đề.

Vì ông không tìm thấy sự phồn vinh của Ấn Độ, sự nghi kỵ dậy lên sau chuyến viễn du của ông. Chính quyền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bắt đầu thắc mắc là Columbus đã tìm ra miền đất nào? Cũng có những nghi vấn là đất này thuộc Tây Ban Nha hay Bồ Đào Nha?

Người ta cử ông Amerigo Vespucci đi kiểm tra. Trong phúc thư, ông Vespucci tường trình hai chuyến đi dọc theo bờ biển mà ngày nay gọi là Nam Mỹ. Trong lời mô tả về vùng đất, ông nói “cái mà chúng tôi đã quan sát có thể là một đại lục”.

Nói khác đi, Amerigo Vespucci biết vùng đất này không phải là một phần của châu Á mà là một tân đại lục. Năm 1507, một nhà địa lý tên là Martin Waldseemuller cho ra một bản đồ chỉ rõ tân đại lục này. Kèm theo bản đồ có cuốn sách nhỏ trong đó ông ta đề nghị lấy tên người khám phá, Americus, đặt tên cho vùng đất mới là America.

Công chúng tức thì chấp nhận tên ấy và thích quá cho đến nỗi tên ấy cũng được dùng cho cả Bắc Mỹ. Waldseemuller, chúng ta nên nhớ lại, đề nghị tên America cho Amerigo Vespucci chỉ vì ông ta nghĩ rằng Vespucci đã chứng minh được là có một tân đại lục.

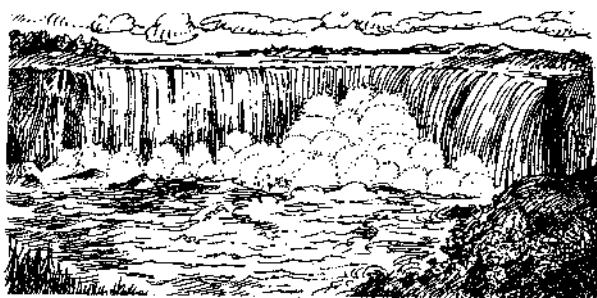


Nguyên nhân nào tạo nên thác Niagara?

Thác Niagara ở trên sông Niagara, khoảng 25 cây số về phía tây bắc của thị trấn Buffalo, bang New York. Sông Niagara chảy ra từ hồ Erie, một trong bốn hồ của vùng Đại Hồ, chảy vào hồ Ontario. Vào khoảng giữa của 58 cây số đường dài, dòng sông chảy xiết đổ dồn tới chân vách đá cao, tạo thành thác Niagara.

Thật ra, thác Niagara gồm hai con thác: thác móng ngựa (hay thác Canada) và thác Mỹ. Khoảng 94% số nước của Niagara hay khoảng 317 triệu lít mỗi phút chảy qua trên thác hình móng ngựa sâu thẳm.

Theo các nhà địa chất thì thác Niagara còn trẻ, có lẽ không quá 10 ngàn đến 15 ngàn năm. Vào thời đại băng hà, những dòng sông băng đã bao phủ hết cả vùng mà ngày nay gọi là thác Niagara. Khi băng tan, hồ Erie được tạo nên. Nước từ hồ tìm lối thoát chảy tràn lên phía bắc và làm thành một dòng sông.



Khi dòng sông ấy chảy lên hướng bắc, nó chảy tràn qua một sườn đồi dốc đứng. Vách đá cheo leo này, ở trên cùng là một lớp đá vôi, tạo hình khởi thủy của thác Niagara. Từ đây, sức nước mạnh vô cùng đã từ từ đẩy lùi con thác. Ngày nay từ chỗ khởi thủy của thác ngược lên phía nguồn chỉ còn cách 11 cây số.

Cũng xin nói thêm, bài tường thuật đầu tiên về thác Niagara xuất hiện năm 1697, do một nhà truyền giáo kiêm thám hiểm người Pháp, linh mục Louis Hennepin, viết. Ông đã nhìn thấy ngọn thác vào năm 1678 trong một cuộc thám hiểm đến Tân thế giới với ngài Sieur de la Salle.



Ai khám phá ra châu Đại Dương?

Úc là một hòn đảo lớn nhất thế giới và là một đại lục nhỏ nhất. Tổng diện tích là 7.678.000 cây số vuông, cũng gần bằng nước Mỹ (chưa kể Alaska).

Ngay vào thời Trung cổ người ta cũng đã nói nhiều về lục địa ở nam bán cầu, nhưng chưa ai thấy được. Người ta thắc mắc lục địa này như thế nào và có người ở hay không? Họ gọi đất này là “terra australia incognita” (vùng đất vô danh phía nam).

Người Hà Lan là những người châu Âu đầu tiên đến Đại Dương. Họ khám phá ra Đại Dương nhân những

chuyến hải hành giữa Hà Lan và đảo Java, Indonesia, một thuộc địa của Hà Lan ở Đông Nam Á.

Tàu thủy đi từ Hà Lan đến đảo Java thường đi qua

nhỏ mồm cực nam của châu Phi (mũi Hảo vọng) và rồi theo gió hướng tây đi thẳng qua Ấn Độ dương.

Nhiều thủy thủ đi về viễn đông quá xa trước khi hướng về phía bắc để đến Java và rồi thấy mình đang ở trên bờ bể phía tây của đại lục này.

Năm 1642, thuyền trưởng Abel Tasman được người Hà Lan cử đi khám xem thử có gì nằm ở hướng đông của đại lục. Ông khám phá ra hòn đảo mà ngày nay gọi là Tasmania và cả nước New Zealand nữa. Về sau, ông thám hiểm bờ biển phía bắc của Úc.

Năm 1770, thuyền trưởng người Anh tên là James Cook đã khám phá ra bờ biển phía đông của Úc và đặt tên là New South Wales. Ông đã đến thăm cảng Botany, gần chỗ ngày nay gọi là Sydney. Năm 1788, thuộc địa đầu tiên của người Anh được thiết lập ở nơi ấy và ngày nay đã trở thành đô thị Sydney.





Người Mẽ là gốc Tây Ban Nha?

Ba nhóm chính tạo nên dân số Mexico: Khoảng 20 đến 25% là thổ dân da đỏ, con cháu của cư dân nguyên thủy. Khoảng 10% là Tây Ban Nha hay con cháu của dân tộc khác. Số còn lại từ 65 đến 70% là dân lai, tổng hợp huyết thống của thổ dân và dân Tây Ban Nha.

Ai là người định cư đầu tiên ở Mexico? Những nhà nhân chủng học nói rằng hầu hết họ là những người gốc châu Á. Người ta cho rằng họ đến Mexico trên đường họ đến Bắc Mỹ, theo đường eo biển Bering. Điều này có thể xảy ra vào thời điểm cách đây từ 10.000 đến 25.000 năm.

Đã có nhiều đế quốc thổ dân da đỏ vĩ đại ở Mexico hơn một ngàn năm trước khi Hernando Cortés đổ bộ lên đây. Đầu tiên là dân Olmec, rồi dân Maya, tiếp đến là dân Toltec, Zapotec, Mixtec và rồi dân Maya trở lại một lần nữa. Vào thời chinh phạt của Tây Ban Nha, bộ tộc Aztecs cai trị bởi Montezuma, là thổ dân da đỏ có uy quyền nhất của Mẽ.

Từ năm 1522 đến 1821, Mexico được coi là một thuộc địa của Tây Ban Nha. Đầu thế kỷ thứ 19 sự hòa hợp giữa nền văn minh Tây Ban Nha và da đỏ bắt đầu tạo nên cách sống của người Mẽ ngày nay.

Trong suốt thời gian quản chế của Tây Ban Nha, nhóm cầm quyền là một thiểu số, hình thành bởi những người

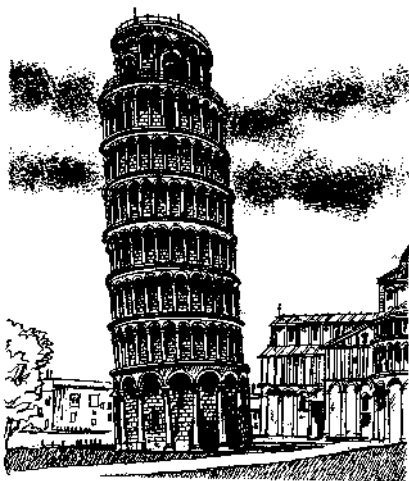
Tây Ban Nha sinh trưởng ở đất nước của họ. Sau đấy là những người Tây Ban Nha sinh ra ở Mỹ. Về sau, quyền lực nằm trong tay người lai, con cháu của hai dòng máu Tây Ban Nha và da đỏ, mà trước đây họ chẳng có chút địa vị nào trong chính quyền. Còn đại đa số dân da đỏ, họ sống trong hoàn cảnh nô lệ thực sự. Người ta có thể hiểu vì sao phong trào giành độc lập cho Mexico, đòi nhân quyền và bình đẳng cho dân tộc nước ấy thắng lợi.



Tháp nghiêng Pisa cao bao nhiêu?

Cho dù cái tháp của đô thị Pisa (Ý) không “nghiêng” đi nữa, thì cũng đã là một tuyệt tác. Tháp được xây dựng hoàn toàn bằng đá cẩm thạch. Tường dưới chân tháp dày 4m. Tháp có 8 tầng và cao 54,5m, tức là khoảng bằng chiều cao một tòa nhà 15 tầng.

Có một cầu thang xây sát vào tường gồm 300 bậc cấp, dẫn tới đỉnh. Khi leo cầu thang lên tới đỉnh, người ta có thể thưởng



ngoạn vẻ đẹp của thành phố và biển cả, cách đẩy vào khoảng 9,5 cây số. Đỉnh tháp dịch ra ngoài đường thẳng đứng 5m. Nói khác đi là nó nghiêng 5m. Nếu bạn đứng trên đỉnh và thả một hòn đá xuống đất, hòn đá rơi cách tường ở dưới mặt chân đến 5m.

Vì sao tháp bị nghiêng, không ai có thể giải thích được. Không phải nó bị nghiêng thành linh, mà điều này xảy ra khi tháp chỉ mới xây được 3 tầng. Vì vậy kế hoạch có thay đổi chút ít và người ta vẫn xây thẳng lên. Trăm năm vừa qua, tháp có nghiêng thêm 0,3m. Vài kỹ sư nói rằng tháp sẽ được gọi là “tháp đang rơi” bởi vì họ tin rằng cuối cùng rồi tháp cũng đổ.



Tượng Nhân sư được xây dựng từ lúc nào?

Một trong những kỳ quan lớn nhất của thế giới còn tồn tại từ nền văn minh cổ đại là tượng Nhân sư vĩ đại ở Giza, Ai Cập. Nhân sư là một linh vật thần thoại, đầu người mình sư tử.



Tượng Nhân sư trở thành một phần của tôn giáo Ai Cập và nhiều tượng Nhân sư khác cũng được thực hiện, nhưng nổi tiếng

nhất và xưa nhất là tượng Nhân sư vĩ đại. Tượng này được xây dựng vào thế kỷ 26 trước Công nguyên. Mặt tượng có những nét giống vị vua thời ấy, vua Khafre, do đó người dân có thể thờ phụng ông dưới hình thức của bức tượng này.

Tượng được chạm từ một hòn đá tự nhiên nằm thẳng đứng ở trung tâm của một hầm đá rất lớn. Thân thể và đầu được chạm ngay vào đá, trong lúc các móng chân duỗi thẳng được tô thêm bằng hồ vôi. Nguyên thủy, bộ mặt được phết bằng thạch cao, bây giờ vẫn còn một vài nét trên đó. Ngày nay chúng ta còn chiêm ngưỡng được tượng Nhân sư, nhưng đã khác xưa nhiều lắm bởi vì nó phải chịu đựng bao nhiêu sự tàn phá của thời gian. Cát bị gió thổi gây nên sự xói mòn và để lại hậu quả là những dợn sóng trên thân tượng.

Tượng cũng đã bị con người làm hư hại. Năm 1380, nhà cầm quyền Ai Cập đã làm hư hại nặng một mặt tượng. Có một thời, tượng được dùng làm bia cho những người tập bắn súng.

Tượng Nhân sư vĩ đại cao 20m, dài 73m. lỗ mũi dài 170cm, miệng rộng 23cm. Bộ mặt rộng 417cm.



Vì sao đế quốc La Mã sụp đổ?

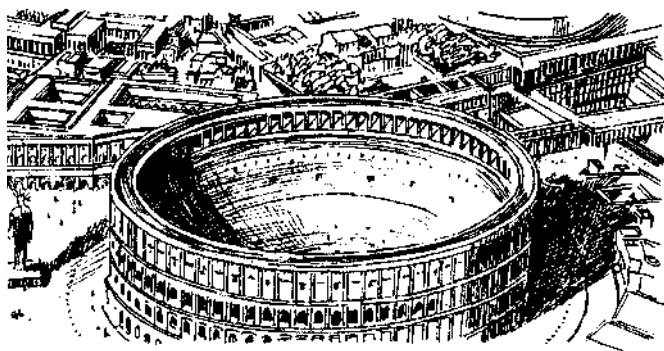
Hơn 4000 năm, đế quốc La Mã cai trị tất cả các vùng đất chung quanh Địa Trung Hải và những phần đất còn lại của châu Âu.

Hầu hết các nước giờ đây được gọi là Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ, Áo, Hung, Đức, Rumani, Bungari, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Do Thái, Syri, Ả Rập, Tunisi, Angeri và Maroc, trước kia đều bị người La Mã, là cư dân của vùng đất ngày nay gọi là Ý, cai trị.

Sự suy tàn của đế quốc La Mã đến rất chậm. Đế quốc La Mã không sụp đổ nhanh chóng như người ta thường nói. Giữa năm 400 và 430 rất nhiều nhóm người từ bên ngoài tiến công vào đế quốc La Mã bằng vũ lực và họ định cư tại Pháp, Tây Ban Nha và Bắc Phi.

Dần dần họ đòi quyền độc lập từ người La Mã. Vào khoảng năm 500, tất cả các miền tây của đế quốc gồm có Ý, Bắc Phi, Pháp và Tây Ban Nha, đều do các vua Đức cai trị, đã độc lập với La Mã.

Hoàng đế Diocletian (245-313), năm 286 đã chia đế quốc thành hai miền. Thời gian dài sau đó miền tây của



đế quốc sụp đổ, miền đông vẫn vững mạnh. Miền trung là đô thị cổ Byzantium, sau đặt tên là Constantinople và bây giờ là Istanbul.

Trong vòng gần 1.000 năm, đô thị này là đô thị chính của thế giới và là thủ đô của đế quốc La Mã về phía đông. Cuối cùng đế quốc cũng sụp đổ khi quân Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Constantinople năm 1453.

Đế quốc La Mã đã giữ được hòa bình trong 200 năm và thực hiện một việc giá trị cho nền văn minh con người, đó là bảo tồn di sản văn chương và khoa học của Hy Lạp và truyền lại cho thế giới Tây phương hiện đại.

MỤC LỤC

1. Ông tổ của người Do Thái là ai?	5
2. Có bao nhiêu vị thần trong thần thoại Hy Lạp?	10
3. Ai là người sáng tạo ra chữ số ta dùng hiện nay?	17
4. Nhà cửa của người Ả Rập như thế nào?	18
5. Ai là người phát hiện ra cà phê, rượu, cây bông vải?	19
6. Ai là người phát minh ra cờ vua và chế tạo đồng hồ có chuông báo thức?	21
7. Charles Đại đế là ai?	22
8. Haroun “công chính” là ai?	26
9. Ai là người sáng lập ra hải quân nước Anh?	27
10. Tại sao lại có các lãnh chúa?	30
11. Ai là người được phong tước “hiệp sĩ”?	36
12. Môn vận động của các hiệp sĩ là gì?	38
13. Ai là người đầu tiên đặt ra lệnh “giới nghiêm”?	40
14. Tại sao lại có đoàn quân Thập tự?	43
15. Bạn biết gì về kiểu kiến trúc Gothic?	45
16. Bạn biết gì về Marco Polo?	49
17. Cuộc chiến tranh dài nhất là cuộc chiến tranh nào?	54
18. Jeanne d’Arc là ai?	56
19. Ai là người đi vòng quanh thế giới đầu tiên?	58
20. Michelangelo là ai?	62
21. Raphael là ai?	64
22. Leonardo da Vinci là ai?	66

45. Làm sao đánh giá chất lượng cuộc sống của dân cư thành thị?	115
46. Bạn có biết truyền thuyết về thần tài không?	116
47. Có thể “rửa” tiền không?	116
48. Quyền sở hữu trí tuệ có những đặc biệt gì?	118
49. Thế nào gọi là người môi giới?	119
50. Trái phiếu là gì?	120
51. Bạn có biết cổ phiếu không?	121
52. Sở giao dịch chứng khoán có chức năng gì?	122
53. Vì sao nhân viên giao dịch của sở giao dịch chứng khoán phải mặc “áo choàng”?	123
54. Ngoại hối là gì?	124
55. Cộng đồng châu Âu Euro là tổ chức gì?	124
56. Ủy ban kinh tế xã hội châu Á Thái Bình Dương APEC của Liên hiệp quốc là tổ chức gì?	126
57. Tôn chỉ của Quỹ tiền tệ quốc tế là gì?	126
58. Tại sao tất cả các quốc gia không dùng chung một loại tiền tệ?	127
59. Tại sao tiền tệ dựa trên vàng?	129
60. Tiền đóng thuế đi đâu?	130
61. Lạm phát là gì?	131
62. Dấu tay được dùng lần đầu tiên để nhận dạng từ khi nào?	133
63. Đội cứu hỏa đầu tiên là đội nào?	134
64. Phụ nữ bắt đầu uốn tóc từ khi nào?	136
65. Tại sao số 13 được xem là số xui?	137
66. Nghề lực sĩ bắt đầu như thế nào?	138
67. Làm cách nào để định mùi giờ?	140

68. Liên Hiệp Quốc được bắt đầu như thế nào?	141
69. Chất gì làm cho xi măng cứng lại?	143
70. Bia là gì?	144
71. Ête (ether) tác dụng như thế nào?	145
72. Chất tẩy rửa là gì?	147
73. Thủy lợi là gì?	148
74. Carbon 14 được sử dụng cách nào để tính niên đại của các mẫu vật?	150
75. Khám nghiệm tử thi là gì?	151
76. Sự lên men là gì?	153
77. Chế tạo sợi tổng hợp bằng cách nào?	154
78. Vệ tinh là gì?	156
79. Tia laser là gì?	157
80. Đập nước là gì?	159
81. Thế nào là định vị âm thanh?	160
82. Tiếng Anh được hình thành như thế nào?	162
83. Con người đã tập viết như thế nào?	163
84. Tại sao ngôn từ có những nghĩa nhất định?	165
85. Ngôn ngữ Roman là gì?	166
86. Vì sao con người lập ra trường học?	168
87. Ai phát minh ra ngôn ngữ dấu hiệu dùng cho người điếc?	170
88. Điện ảnh bắt đầu như thế nào?	171
89. Nhà hát đầu tiên ở đâu?	173
90. Dân ca là gì?	174
91. Ai phát minh ra nốt nhạc?	176
92. Ai phát minh ra vĩ cầm?	178

93. Ai đã viết những bài đồng dao đầu tiên?	179
94. Người vẽ tranh biếm họa đầu tiên là ai?	180
95. Ai xuất bản tập truyện tranh đầu tiên?	182
96. Bức tranh đầu tiên được vẽ khi nào?	183
97. Viện bảo tàng có từ bao giờ?	185
98. Tại sao hệ thống thập phân được phát minh?	186
99. Ai phát minh ra số học?	188
100. Ai là người bác sĩ đầu tiên?	189
101. Ai là người đầu tiên dùng thuốc chữa bệnh?	191
102. Ai phát minh ra tín hiệu giao thông?	192
103. Ai phát minh ra bình lặn?	194
104. Chất nhựa dẻo được chế tạo ra lần đầu tiên khi nào?	195
105. Con người bắt đầu khai thác mỏ tìm khoáng chất từ bao giờ?	197
106. Ai là người đầu tiên khám phá Bắc cực?	198
107. Dân Viking đã ghé qua châu Mỹ chưa?	200
108. Tại sao châu Mỹ không mang tên ông Columbus?	201
109. Nguyên nhân nào tạo nên thác Niagara?	203
110. Ai khám phá ra châu Đại Dương?	204
111. Người Mẽ là gốc Tây Ban Nha?	206
112. Tháp nghiêng Pisa cao bao nhiêu?	207
113. Tượng Nhân sư được xây dựng từ lúc nào?	208
114. Vì sao đế quốc La Mã sụp đổ?	209

Hãy trả lời em **TẠI SAO?**

9

- Tại sao các ngôi sao được đặt tên như thế?
- Napoleon là ai?
- Có thể làm vệ sinh tiền không?
- Tại sao người ta bị hói đầu?
- Tại sao que diêm cháy được?
- Tại sao ta chớp chớp mắt?
- Tốc độ của tư duy là bao nhiêu?
- Tại sao ta lại ăn Tết?
-

Và cuối cùng:

Tại sao bạn phải có đủ bộ HÃY TRẢ LỜI EM TẠI SAO?

Vì HÃY TRẢ LỜI EM TẠI SAO? có đủ những câu trả lời cho tất cả những câu hỏi trên và cả những câu hỏi "tại sao" rất thú vị khác.

